

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

**CẨM NANG**  
**NGÀNH LÂM NGHIỆP**

*Chương*

**KINH TẾ LÂM NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ**

KS. Trần Đình Tùng  
TS. Lê Trọng Hùng  
TS. Vũ Văn Mễ  
KS. Hoàng Ngọc Tổng

NĂM 2006

## Mục lục

Phần 1 : Đầu Tư Trong Ngành Lâm Nghiệp .....	5
1. Vai trò của đầu tư trong ngành lâm nghiệp Việt Nam.....	5
1.1. Khái niệm đầu tư và đầu tư trong lâm nghiệp.....	5
1.1.1. Khái niệm về đầu tư .....	5
1.1.2. Khái niệm đầu tư trong lâm nghiệp.....	5
1.2. Phân loại đầu tư trong lâm nghiệp .....	6
1.2.1. Phân loại đầu tư theo thời gian.....	6
1.2.2. Phân loại đầu tư theo mục đích đầu tư .....	7
1.2.3. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nhóm.....	7
1.2.4. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nguồn vốn.....	7
1.3. Quá trình đầu tư và những tác động của nó đến ngành lâm nghiệp.....	7
1.3.1. Quá trình đầu tư ngành lâm nghiệp.....	7
1.3.2. Tác động của đầu tư đối với ngành lâm nghiệp .....	9
1.4. Xu hướng đầu tư lâm nghiệp trong thời gian tới .....	12
2. Môi trường đầu tư.....	13
2.1. Môi trường đầu tư chung tác động đến trường đầu tư Việt Nam .....	13
2.2. Những văn bản pháp lý và những quy định tác động đến đầu tư lâm nghiệp.....	13
2.2.1. Môi trường pháp lý lâm nghiệp.....	13
2.2.2. Văn bản pháp lý của Việt Nam tác động trực tiếp đến đầu tư Lâm nghiệp .....	14
2.2.3. Môi trường pháp lý vùng lãnh thổ có tác động trực tiếp đến đầu tư lâm nghiệp ..	14
2.3. Đánh giá môi trường đầu tư Việt Nam trong thời kỳ đổi mới .....	15
2.4. Đánh giá tác động của môi trường đầu tư trong lâm nghiệp .....	15
2.4.1. Tác động thuận lợi.....	15
2.4.2. Tác động không thuận lợi.....	16
3. Mối quan hệ của đầu tư lâm nghiệp và lĩnh vực khác .....	16
3.1. Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng trong nền kinh tế quốc dân.....	16
3.2. Mối quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các ngành kinh tế khác .....	16
3.3. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp và môi trường.....	15
3.4. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các địa phương .....	17
4. Cơ sở và cách xác định khu vực ưu tiên đầu tư.....	17
4.1. Căn cứ xác định khu vực ưu tiên đầu tư .....	17
4.1.1. Căn cứ ưu tiên chung .....	17
4.1.2. Căn cứ ưu tiên đầu tư lâm nghiệp .....	17
4.2. Trình tự và thủ tục xác định ưu tiên đầu tư.....	18

5. Quy trình, nội dung và triển khai xây dựng dự án đầu tư trong lâm nghiệp .....	18
5.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung và trong lâm nghiệp .....	18
5.1.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung.....	18
5.1.2. Các bước xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp.....	18
5.1.3. Hình thành báo cáo.....	19
5.2. Nội dung báo cáo đầu tư dự án lâm nghiệp .....	20
5.3. Tổ chức thực hiện .....	23
5.3.1. Hình thành bộ máy quản lý, triển khai dự án.....	23
5.3.2. Giám sát và đánh giá đầu tư.....	23
6. Lập kế hoạch nói chung và kế hoạch các dự án đầu tư .....	24
6.1. Một số nội dung xung quanh kế hoạch nói chung.....	24
6.2. Lập kế hoạch lâm nghiệp nói chung .....	25
6.2.1. Căn cứ lập kế hoạch lâm nghiệp .....	25
6.2.2. Phân loại kế hoạch lâm nghiệp.....	25
6.3. Kế hoạch các dự án đầu tư.....	26
6.3.1. Căn cứ lập kế hoạch dự án đầu tư .....	26
6.3.2. Nội dung lập kế hoạch dự án đầu tư.....	26
6.3.3. Kế hoạch chi tiết dự án đầu tư.....	27
7. Theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA .....	27
7.1. Tổng quan theo dõi và đánh giá tại Việt Nam .....	27
7.1.1. Tình hình thực hiện theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA.....	27
7.1.2. Khung pháp lý của công tác theo dõi và đánh giá ODA.....	29
7.1.3. Thể chế của công tác theo dõi và đánh giá.....	29
7.1.4. Báo cáo thực hiện chương trình, dự án ODA.....	31
7.1.5. Xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA .....	31
7.2. Các nguyên tắc của hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA ở Việt Nam.....	32
7.2.1. Hữu ích.....	32
7.2.2. Công bằng và độc lập.....	32
7.2.3. Tin cậy.....	32
7.2.4. Cùng tham gia .....	33
7.2.5. Hải hòa .....	33
7.2.6. Theo dõi và đánh giá được đưa vào lịch trình.....	33
7.2.7. Các đánh giá cần được thiết kế khoa học.....	33
7.2.8. Hiệu quả chi phí .....	34
7.2.9. Báo cáo, truyền thông và phản hồi kết quả .....	34

7.2.10. Sử dụng các kết quả vào công tác quản lý .....	34
7.3. Giới thiệu tóm tắt về theo dõi và đánh giá chương trình, dự án .....	34
7.3.1. Theo dõi và đánh giá là một phần trong chu trình dự án .....	34
7.3.2. Theo dõi .....	37
7.3.3. Đánh giá .....	38
7.3.4. Sự khác nhau giữa giám sát và đánh giá .....	40
7.3.5. Các hoạt động trong theo dõi và đánh giá .....	41
Phần 2: Kinh Tế Lâm Nghiệp.....	47
1. Vai trò phân tích kinh tế trong ngành Lâm nghiệp.....	47
1.1. Khái niệm về phân tích kinh tế .....	47
1.2. Phân tích kinh tế chung và kinh tế lâm nghiệp .....	49
1.2.1. Phân tích kinh tế chung .....	49
1.2.2. Phân tích kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp.....	49
1.3. Vai trò phân tích kinh tế.....	50
1.4. Nội dung phân tích kinh tế lâm nghiệp.....	51
1.4.1. Các nguyên tắc .....	51
1.4.2. Phân tích tài chính:.....	53
1.4.3. Phân tích kinh tế lâm nghiệp .....	54
1.5. Thời gian, không gian phân tích kinh tế .....	56
1.5.1. Thời gian để thực hiện phân tích kinh tế.....	56
1.5.2. Không gian .....	57
1.6. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung .....	57
2. Các công cụ phân tích đầu tư trong lâm nghiệp .....	58
2.1. Các công cụ, ưu và nhược điểm.....	58
2.1.1. Lợi nhuận .....	58
2.1.2. Doanh lợi (Tỷ suất lợi nhuận) .....	59
2.1.4. Thời hạn thu hồi vốn đầu tư (Tth).....	62
2.1.5. Giá trị hiện tại của thu nhập thuần (Net Present Value - NPV) .....	65
2.1.6. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) (Internal Rate of Return).....	71
2.1.7. Tỷ lệ lợi ích trên chi phí (Benefits to Costs Ratio) (BCR hay B/C) .....	74
3. Thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp.....	84
3.1. Phân loại các dự án lâm nghiệp .....	84
3.1.1. Phân loại dự án lâm nghiệp theo nguồn vốn .....	84
3.1.2. Dự án lâm nghiệp theo mục tiêu đầu tư .....	85
3.2. Kinh nghiệm thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp .....	87

3.2.1. Theo kinh nghiệm truyền thống .....	87
3.2.2. Theo quy định hiện hành.....	87
3.2.3. Kinh nghiệm quốc tế .....	89
3.3. Quy trình, thủ tục thẩm định dự án lâm nghiệp .....	91

## **Phần 1 : Đầu Tư Trong Ngành Lâm Nghiệp**

### **1. Vai trò của đầu tư trong ngành lâm nghiệp Việt Nam**

#### **1.1. Khái niệm đầu tư và đầu tư trong lâm nghiệp**

##### **1.1.1. Khái niệm về đầu tư**

Đầu tư là hoạt động kinh tế có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác (đất đai, rừng hiện có, nhân lực...) trong một thời gian tương đối dài nhằm đem lại những lợi ích kinh tế-xã hội nhất định.

##### **1.1.2. Khái niệm đầu tư trong lâm nghiệp**

Muốn định nghĩa đầu tư trong lâm nghiệp phải hiểu định nghĩa lâm nghiệp và những đặc thù của nó so với các ngành khác.

Theo định nghĩa và phân loại của Liên hiệp quốc đã được nhiều nước thừa nhận thì: *"Lâm nghiệp là một ngành kinh tế bao gồm tất cả các hoạt động chủ yếu gắn với sản xuất hàng hoá có liên quan đến gỗ (gỗ tròn cho công nghiệp, củi, than củi, gỗ xẻ, ván nhân tạo, bột giấy, giấy và đồ mộc), sản xuất, chế biến lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ từ rừng"*.

Như vậy, theo định nghĩa trên, lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng với các đóng góp cho nền kinh tế quốc dân bằng các sản phẩm được sản xuất và chế biến từ rừng và dịch vụ môi trường.

Tuy nhiên, đối với thực tiễn Việt Nam hiện nay thì cần phải có một quan niệm đầy đủ hơn về ngành, đó là: *“Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến nguyên liệu lâm sản và cung cấp các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp cũng gắn bó mật thiết đến bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần xoá đói giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng”*.

Lâm nghiệp có tính đặc thù, trong khi hoạch định dự án, triển khai đầu tư nếu không hiểu tính đặc thù thì sẽ không biết vận dụng những cơ chế hiện hành để tiến lập đưa ra những nội dung đầu tư phù hợp thì dự án sẽ khó có tính khả thi.

Tính đặc thù nổi bật của lâm nghiệp là:

- Chu kỳ sản xuất lâm nghiệp rất dài, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tính rủi ro cao.
- Phạm vi địa bàn sản xuất rộng, tái sản xuất tự nhiên là chủ đạo, giữa khai thác và tái sinh tự nhiên có mối quan hệ hữu cơ và mang tính thời vụ.
- Lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc, có mối quan hệ mật thiết đến vấn đề đất đai, tài nguyên, kinh tế-xã hội tại các vùng khó khăn, xa xôi, nơi có đồng bào các dân tộc sinh sống, dân trí thấp. Như vậy khi đánh giá hiệu quả đầu tư lâm nghiệp không chỉ lấy kinh tế đơn thuần làm thước đo mà còn một loạt các chỉ tiêu gián tiếp khác như góp phần phòng hộ, bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào dân tộc...

Như vậy, *đầu tư trong lâm nghiệp là hoạt động tổng hợp có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác, không ngoài khái niệm đầu tư nói chung nhưng khi triển khai sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng trong một thời gian tương đối dài nhằm bảo tồn gen và đa dạng sinh học, đem lại những lợi ích kinh tế, nguồn nước, môi trường, góp phần phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng.*

## **1.2. Phân loại đầu tư trong lâm nghiệp**

### **1.2.1. Phân loại đầu tư theo thời gian**

- Đầu tư ngắn hạn thường áp dụng cho dự án có thời gian thực hiện 1 - 2 năm (nhóm C).
- Đầu tư dài hạn thường áp dụng cho dự án có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên (nhóm B, thời gian thực hiện là 4 năm và nhóm A thời gian thực hiện là trên 4 năm).

### **1.2.2. Phân loại đầu tư theo mục đích đầu tư**

- Đầu tư lâm sinh, hiện tại áp dụng cho các dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, sử dụng nguồn ODA. Tuy nhiên, trong loại dự án này cũng có tỷ lệ đầu tư hạ tầng, như dự án 661 quy định 5% tổng mức vốn, đang đề nghị Thủ tướng cho tăng lên 10-15%; dự án ODA lâm nghiệp đang thực hiện 10-20% .

- Đầu tư bảo vệ rừng (bao gồm cả phòng chống cháy rừng) và bảo tồn đa dạng sinh học, hiện tại áp dụng cho các dự án thuộc rừng đặc dụng sử dụng nguồn ODA.

- Đầu tư nghiên cứu khoa học (bao gồm cả giống cây lâm nghiệp).

- Đầu tư khuyến lâm.

### **1.2.3. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nhóm**

(Theo Luật Xây dựng và Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về Quy chế quản lý đầu tư và Xây dựng).

- Dự án đầu tư nhóm C, có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ VND (Đồng Việt Nam).

- Dự án đầu tư nhóm B, có tổng mức đầu tư từ 15-300 tỷ VND.

- Dự án đầu tư nhóm A, có tổng mức đầu tư từ 300 tỷ VND.

### **1.2.4. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nguồn vốn**

- Dự án đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Dự án đầu tư từ nguồn vốn vay.

- Dự án đầu tư từ nguồn ODA.

- Dự án đầu tư từ nguồn FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài).

- Dự án đầu tư từ nguồn khác: vốn do doanh nghiệp tự tạo, vốn huy động cổ phần, vốn do tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân nước ngoài ...

## **1.3. Quá trình đầu tư và những tác động của nó đến ngành lâm nghiệp**

### **1.3.1. Quá trình đầu tư ngành lâm nghiệp**

- Trong thời kỳ phong kiến, rừng là tài nguyên thuộc quản lý của các vương triều. Lịch sử lâm nghiệp chưa đề cập đến đầu tư giai đoạn này.

- *Từ năm 1858-1945.*

Nhà nước bảo hộ Pháp đã ra quy chế về lâm nghiệp Nhà nước, chủ yếu quy định về khai thác (bao gồm săn bắn), vận chuyển lâm sản trên toàn Đông Dương. Đầu tư trong thời kỳ này không đáng kể, trồng được 13.700 ha rừng các loại, xây dựng một số công sở, trạm kiểm soát lâm sản, mở một số tuyến đường khai thác gỗ...

- *Từ năm 1945-1954.*

Ngay sau khi thành lập nước, Chính phủ đã ra quyết định thành lập Bộ Canh nông và năm 1950 đổi thành Nha Thủy lâm trong đó có 8 nhiệm vụ chính. Lâm nghiệp được giao 1 trong 8 nhiệm vụ và nhiệm vụ bảo vệ rừng đặt lên hàng đầu. Khai thác phục vụ chiến tranh được giao cho quân đội để đầu tư 113 km đường sắt, trồng rừng giai đoạn này không đáng kể.

*- Từ năm 1955-1975.*

Đây là thời kỳ đất nước ta bị chia cắt thành 2 miền, đầu tư lâm nghiệp tập trung mở đường vận xuất và vận chuyển để khai thác gỗ phục vụ chiến tranh. Đầu tư trồng rừng được chú trọng, đã trồng được 219.000 ha rừng các loại, trồng được hàng trăm triệu cây phân tán theo khởi xướng của Bác Hồ. Hệ thống kiểm lâm được hình thành để bảo vệ tài nguyên rừng hiện có hàng trăm lâm trường khai thác gỗ, trồng rừng và cơ sở chế biến lâm sản hình thành vừa phục vụ chiến tranh vừa cung cấp gỗ củi cho nhu cầu trong nước.

*- Từ năm 1976-1985 (sau khi đất nước thống nhất đến trước thời kỳ đổi mới).*

Đây là thời kỳ ngành lâm nghiệp hoàn thiện tổ chức từ trung ương đến tận huyện, xã trên phạm vi cả nước. Trung ương có bộ, địa phương có các sở lâm nghiệp, trên 400 lâm trường, gần 600 cơ sở chế biến lâm sản hình thành tạo nên mạng lưới lâm nghiệp trên tất cả các lĩnh vực.

Thời kỳ này đầu tư vào lâm nghiệp có bước nhảy vọt, trên 50 km đường lâm nghiệp được mở, 1.054.281 ha rừng các loại được trồng và hàng trăm triệu cây phân tán trồng dọc đường giao thông, thôn bản. Việc chế biến lâm sản được nhà nước đầu tư vào một số trung tâm như Việt Trì, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh. Hai dây chuyền gỗ lạng được lắp đặt tại Tây Nguyên đi vào hoạt động.

*- Thời kỳ 1986-2005*

Đây là năm khởi đầu chuyển sang thời kỳ đổi mới; giai đoạn này có thể chia ra những tiểu giai đoạn, đó là :

- Giai đoạn 1986-1992 là thời kỳ khó khăn nhất về đầu tư của ngành lâm nghiệp, Nhà nước không đầu tư cơ sở hạ tầng (chủ yếu làm đường lâm nghiệp) các cơ sở chế biến nhỏ tự lo lấy vốn, về tổ chức thì chuyển thể, phân cấp hàng loạt lâm trường quốc doanh, đầu tư cho lâm sinh chủ yếu dựa vào nguồn lực nước ngoài như tổ chức PAM, SIDA, CHLB Đức, đầu tư trong nước rất hạn chế. Thời kỳ này đã trồng được 629.118 ha rừng các loại.

- Giai đoạn 1992 - 1997, sở dĩ lấy mốc thời gian này vì trùng với chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (chương trình 327). Chương trình 327 đã được tổng kết, đánh giá là chương trình đầu tư có hiệu quả, trong 5 năm nhà nước đầu tư 2.287 tỷ đồng, trồng được 1.242.000 ha rừng mới, góp phần phủ xanh đất trống, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo.



- Giai đoạn 1998 - 2010, đây là mốc thời gian của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (chương trình 661). Giai đoạn này tập trung đầu tư thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ 9 là: “*Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng độ che phủ rừng lên 43%. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm nghề rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách để hỗ trợ định canh định cư, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt rừng, phá rừng. Phòng chống cháy rừng và suy thoái rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm rừng*”.

- Giai đoạn 1998-2005, đánh giá 8 năm thực hiện Chương trình 661, vốn đầu tư đã thực hiện 59.162 tỷ đồng, trồng được 1.125.117 ha rừng, khoán bảo vệ trên diện tích 2.263.361 ha. Tuy nhiên, kết quả đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, tốc độ chậm, nhất là trồng rừng sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu đưa đến tiến độ chậm là:

Vốn đầu tư ngân sách đầu tư cho công tác bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và vay tín dụng cho trồng rừng sản xuất hàng năm không đáp ứng kế hoạch, mức lãi suất vay tín dụng còn cao (trên 0,81%/tháng xuống 7% và 5,4%/năm, hiện nay là 6,25%/năm).

Suất đầu tư thấp (khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha, cho trồng rừng 2,5 - 4 triệu/đồng/ha).

- *Kế hoạch 2006-2010:*

Khối lượng đầu tư chủ yếu.

Quản lý bền vững và hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất ổn định bao gồm 4 triệu ha rừng tự nhiên và 2,4 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó rừng lấy gỗ ổn định là 2 triệu ha và 0,4 triệu ha lâm sản ngoài gỗ.

Trồng cây phân tán 200 triệu cây/năm.

Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ với tổng diện tích 5,7 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích 2,3 triệu ha.

Đầu tư nâng cao năng lực chế biến lâm sản, đáp ứng mục tiêu: gỗ xẻ 6 triệu m<sup>3</sup>/năm, ván dăm 320.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, ván MDF 220.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, gỗ xuất khẩu và lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu 4 tỷ USD.

Đầu tư cho nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm.

Dự tính nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2006-2010 khoảng 39.246 tỷ VND (ngân sách 28,27%, tín dụng đầu tư nhà nước 15,10%, ODA 12,67%, FDI 11,02%, nguồn khác 32,95%).

### **1.3.2. Tác động của đầu tư đối với ngành lâm nghiệp**

a) *Tác động chung*

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập, Chính phủ đã quan tâm đến đầu tư cho lâm nghiệp, nhất là thời kỳ hoà bình sau năm 1954. Đất nước trải qua 3 giai đoạn chiến tranh, phục hồi đất nước sau chiến tranh và đổi mới đến nay. Mỗi thời kỳ đều có đầu tư, trong chiến tranh chủ yếu tập trung khai thác gỗ phục chiến tranh, sau hoà bình vừa khai thác gỗ cho xây dựng vừa khôi phục lại rừng đã mất.

Nhưng trong gần 20 năm đổi mới, lâm nghiệp đã được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư lớn nhất, nhiều chương trình, dự án (327, 661 và nguồn hỗ trợ ODA) đã mang lại những kết quả khả quan trên các lĩnh vực bảo vệ rừng, tạo rừng mới và đổi mới nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến việc quản lý và phát triển rừng. Đã phủ xanh phần lớn diện tích đồi trọc, tạo ra một số vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản góp phần bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế miền núi.

#### *b) Tác động chung trên từng lĩnh vực được đầu tư*

##### *Về quản lý và bảo vệ rừng*

Đã bố trí quản lý bảo vệ trên 12.461 triệu ha diện tích rừng hiện có, trong đó trực tiếp giao khoán bảo vệ rừng 2,4 triệu ha, còn lại do các doanh nghiệp, ban quản lý, các khu rừng đặc dụng, chính quyền các cấp và lực lượng kiểm lâm bố trí quản lý. Các địa phương đã tích cực triển khai công tác phòng chống cháy rừng, diện tích rừng bị cháy đã giảm. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, khai thác rừng còn xảy ra chưa được giải quyết cơ bản, từ năm 2001-2003 diện tích rừng bị phá, cháy 57.482 ha (tài liệu kiểm toán nhà nước báo cáo 25/01/2005).

Hệ thống rừng đặc dụng quốc gia đã cơ bản hình thành, 126 khu rừng (28 vườn quốc gia) với 2.541.675 ha đã được xác định ranh giới trên bản đồ và thực địa và hình thành 81 ban quản lý để bảo vệ và triển khai đầu tư nhằm bảo tồn thiên nhiên và nguồn gen quý hiếm.

Tồn tại lớn nhất của hệ thống rừng đặc dụng là trách nhiệm quản lý còn chồng chéo, đầu tư thấp và có 20 khu chưa có chủ quản lý.

##### *Xây dựng rừng:*

Từ những đổi mới về chính sách lâm nghiệp, năm 2004 và những năm gần đây, ngành lâm nghiệp đã có những tiến bộ đáng kể. Hoạt động lâm nghiệp đã thực sự chuyển từ lấy quốc doanh làm chính sang phát triển lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tiến độ trồng rừng cả nước trước đây bình quân 50.000 ha/năm, gần đây bình quân 200.000 ha/năm. Tính đến 31/12/2005 diện tích rừng cả nước là 12,461 triệu ha, góp phần nâng độ che phủ nâng độ che phủ không ngừng tăng lên, đến năm 2005 đạt 37,7%.

##### *Đầu tư lĩnh vực chế biến gỗ, lâm sản xuất khẩu:*

Cả nước có khoảng 169.000 cơ sở chế biến gỗ, trong đó có 1.200 doanh nghiệp và trên 300 doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thu hút trên nửa triệu lao động, tạo ra hàng vạn việc làm và góp phần xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2004 và khả năng năm 2005 đạt 1,5 tỷ USD. Đầu tư cho chế biến chủ yếu huy động nguồn vốn tư nhân và FDI, Nhà nước chỉ đầu tư một số cơ sở công nghiệp lớn như nhà máy Giấy, ván MDF, ván dăm.

Riêng ngành công nghiệp giấy Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, mức tăng trưởng về tiêu dùng giấy và các sản phẩm giấy vượt so với dự báo và mức tăng trưởng sản lượng các sản phẩm giấy cũng vượt so với kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ giao, thể hiện qua các số liệu sau :

Về công suất và sản lượng giấy toàn ngành:

- Năm 2000 đạt 408.000 tấn, vượt 108.000 tấn so với mục tiêu là 300.000 tấn.
- Năm 2002 đạt 468.000 tấn, vượt 93.000 tấn so với mục tiêu là 375.000 tấn.
- Năm 2005 dự kiến đạt 850.000 tấn, vượt 350.000 tấn so với chỉ tiêu đề ra là 500.000 tấn.

*Các lĩnh vực khác:*

Trước thời kỳ đổi mới, Nhà nước cấp vốn đầu tư cho mở đường lâm nghiệp phục vụ vận chuyển lâm sản, khai thác gỗ và trồng rừng. Từ 1964 đến hết năm 1993, hơn 6.000 km đường được mở vào vùng sâu, vùng xa tạo thành mạng lưới giao thông để hiện nay Nhà nước tiếp tục đầu tư nâng cấp và nối với các xã đặc biệt khó khăn theo chương trình 135.

Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, khai thác gỗ giảm nên việc đầu tư mở đường lâm nghiệp không còn như trước, chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (327) và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chỉ cho 5% vốn của dự án cho đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, các dự án vay ODA, đường tuần tra bảo vệ trong các khu rừng đặc dụng, đường chống cháy rừng trong dự án trồng rừng đang được đầu tư phục vụ lâm nghiệp và dân sinh miền núi.

Nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo, giống lâm nghiệp đang được nhà nước quan tâm đầu tư, tạo thành hệ thống lâm nghiệp trong cả nước.

*Về vốn đầu tư:*

Trong 5 năm gần đây (2001-2005), mức đầu tư lâm nghiệp có tăng nhưng chưa đáp ứng, ngân sách đạt khoảng 70% nhu cầu, vốn tín dụng đầu tư trồng rừng sản xuất thấp do chưa có cơ chế đầu tư hợp lý.

Ước tổng số vốn thực hiện của dự án là: 8.987 tỷ đồng.

Ngân sách TW: 2.913 tỷ đồng, bằng 32,5% tổng mức.

Ngân sách địa phương: 6.074 tỷ đồng, bằng 67,5% tổng mức.

Việc quản lý vốn và cấp phát vốn đầu tư ngân sách được thực hiện khá chặt chẽ. Sau khi có Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ thì trồng rừng sản xuất không được đưa vào đối tượng vay qua Quỹ phát triển đầu tư, sang năm 2005 mới được Chính phủ bổ sung.

#### **1.4. Xu hướng đầu tư lâm nghiệp trong thời gian tới**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tiến hành xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020, dự kiến năm 2006 sẽ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong thời gian tới, hướng đầu tư lâm nghiệp sẽ tập trung vào những lĩnh vực sau:

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,2 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó diện tích có rừng ổn định là 14,3 triệu ha, đảm bảo nâng độ che phủ của rừng lên mức 43%.

- Quy hoạch hợp lý, quản lý và sử dụng có hiệu quả hệ thống rừng phòng hộ trên dưới 6 triệu ha và rừng đặc dụng 2,3 triệu ha. Hai loại rừng này sẽ xây dựng bản đồ chi tiết, cắm mốc ngoài thực địa, xây dựng Atlas. Bố trí để mỗi khu rừng đều có ban quản lý, có dự án đầu tư, nguồn đầu tư chủ yếu từ ngân sách, ngoài ra sẽ thu từ một phần khai thác lâm sản từ rừng phòng hộ, du lịch và môi trường từ rừng đặc dụng để tái đầu tư lại. Đầu tư trồng rừng khoảng 390.000 ha, đầu tư từ 2006 - 2010 khoảng 3.961 tỷ đồng.

- Dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 4 đến 5% hàng năm .

Để đạt chỉ tiêu này cần ổn định 2,4 - 2,6 triệu ha diện tích rừng trồng sản xuất, 4 triệu ha rừng tự nhiên và trồng 200 triệu cây phân tán mỗi năm, tạo ra 20 triệu m<sup>3</sup>/năm, đạt kim ngạch xuất khẩu lâm sản 4 tỷ USD, đầu tư từ 2006-2010 khoảng 33.864 tỷ đồng (trong đó lâm sinh 23.436 tỷ đồng, chế biến 10.428 tỷ đồng).

- Cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp. Tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân, đặc biệt chú ý đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa để từng bước tạo cho người dân làm nghề rừng có thể sống được bằng nghề rừng, góp phần xoá đói giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng.

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và một số nghiên cứu cơ bản cho rừng tự nhiên. Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên, nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%.

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

## **2. Môi trường đầu tư**

### **2.1. Môi trường đầu tư chung tác động đến môi trường đầu tư Việt Nam**

- Môi trường đầu tư là khái niệm rộng được xác định liên quan đến môi trường đầu tư quốc tế, môi trường đầu tư khu vực, từ chính sách vĩ mô đến thực thi cơ sở, từ luật pháp trong nước đến quy chế quốc tế và từ nhận thức đến hành động cụ thể...

- Ngày nay xu thế hòa hoãn, hội nhập và sự phát triển của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đang tác động vào mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội. Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, thế giới và khu vực đang phục hồi và đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế.

- Nền kinh tế trong thế kỷ 21 được dự báo là nền kinh tế trí tuệ. Trung Quốc đang trên đà tăng trưởng nhanh sẽ là môi trường có tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam.

- Việt Nam thuộc khu vực kinh tế năng động nhất thế giới, có chế độ chính trị ổn định, chủ trương của Việt Nam là mở cửa và hội nhập, có lợi thế về lao động, đất đai và vị trí địa lý thuận lợi. Môi trường pháp lý của Việt Nam đang được hoàn thiện phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, môi trường đầu tư Việt Nam vẫn chưa đủ và đồng bộ, còn tùy tiện trong thực thi và chưa hòa nhập nhiều với khu vực và quốc tế, trình độ khoa học kỹ thuật chưa theo kịp các nước khu vực và quốc tế.

### **2.2. Những văn bản pháp lý và những quy định tác động đến đầu tư lâm nghiệp**

#### **2.2.1. Môi trường pháp lý lâm nghiệp**

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng đã được ban hành năm 1991, năm 2004 đã được sửa đổi, tạo ra cơ sở pháp lý cao nhất để đầu tư vào ngành lâm nghiệp. Từ văn bản luật này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt văn bản dưới luật, tạo ra hành lang pháp lý để quản lý và đầu tư cho lâm nghiệp, đó là:

Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.

Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

Quyết định số 08/2001/TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng chính phủ về quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Nghị Quyết của Quốc hội và quyết định của Thủ tướng chính phủ số 661- QĐ/TTg ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Bên cạnh đó còn một số văn bản pháp lý khác.

### **2.2.2. Văn bản pháp lý của Việt Nam tác động trực tiếp đến đầu tư Lâm nghiệp**

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp (giai đoạn 2001-2010 đã ban hành theo Quyết định số 199/2002/QĐ/BNN-PTLN ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp & PTNT).

- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

- Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ về quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

### **2.2.3. Môi trường pháp lý vùng lãnh thổ có tác động trực tiếp đến đầu tư lâm nghiệp**

- Quyết định số 168/2001/QĐ/BNN-PTLN ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

- Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 26/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005, trong đó có nhiệm vụ: trồng mới khoảng 100.000 ha rừng tràm ở vùng trũng Đồng tháp mười, tứ giác Long xuyên, Tây Sông hậu và nam bán đảo Cà Mau.

- Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001-2005, trong đó có nhiệm vụ trồng mới khoảng 160.000 ha rừng kinh tế phục vụ cho công nghiệp giấy, ván dăm, ván nhân tạo và chế biến gỗ.

Văn bản pháp luật của Lâm nghiệp có tác động trực tiếp đến đầu tư

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

- Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

- Chỉ thị 286/TTg ngày 02/05/1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và phát triển rừng và Chỉ thị 287/TTg về tổ chức truy quyết những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.

- Cơ chế quản lý và các chính sách liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng đã từng bước được đổi mới với chủ trương xã hội hoá về lâm nghiệp và định hướng về phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Quy trình, quy phạm và định mức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các dự án ODA còn có văn bản của đối tác như hiệp định, quy chế của tổ chức, Chính phủ thực hiện dự án...

### **2.3. Đánh giá môi trường đầu tư Việt Nam trong thời kỳ đổi mới**

Nhờ có đường lối đổi mới nên đã tác động trực tiếp đến đầu tư, tạo ra môi trường pháp lý để huy động vốn vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Môi trường đầu tư Việt Nam đã tác động lên các lĩnh vực:

Tạo bước phát triển về chất trong lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập quốc tế.

Đời sống vật chất, tinh thần và văn hoá không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Khả năng tự lập tự chủ được nâng lên để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính cuối thế kỷ XX.

Tăng trưởng cao, bền vững và có hiệu quả, phát triển đồng bộ nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng và hoàn thiện thể chế.

Hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các tổ chức tài chính quốc tế và một số nhà tài trợ song phương bắt đầu một chương mới. Nguồn ODA và FDI tiếp tục được thừa nhận là những nguồn vốn quan trọng, nhất là trong bối cảnh tỷ lệ tích lũy nội bộ trong nền kinh tế còn thấp.

Quy hoạch ngành, vùng lãnh thổ và các chương trình dự án lớn được Nhà nước thông qua và phê duyệt cùng với hành lang pháp lý ngày càng thông thoáng đã tạo môi trường thu hút vốn đầu tư ngày càng tăng trên mọi lĩnh vực.

### **2.4. Đánh giá tác động của môi trường đầu tư trong lâm nghiệp**

#### **2.4.1. Tác động thuận lợi**

- Được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ đối với lĩnh vực bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và ưu tiên khu vực miền núi.

- Có hệ thống tổ chức lâm nghiệp từ trung ương xuống tận những vùng khó khăn, đội ngũ cán bộ công nhân gắn bó với nghề rừng, hệ thống pháp lý ngày càng được hoàn thiện.

## **2.4.2. Tác động không thuận lợi**

- Nhận thức của một số lãnh đạo, một số cơ quan quản lý nhà nước, một số địa phương về vai trò, vị trí và đóng góp của ngành lâm nghiệp còn mơ hồ. Nhận thức này được thể hiện trong các văn bản chỉ đạo, đầu tư ưu tiên và đánh giá đóng góp của lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân.

- Điều kiện tự nhiên thường bất lợi đã có những tác động không tốt đến môi trường đầu tư lâm nghiệp, thể hiện:

Vị trí địa lý, tạo ra địa tô chênh lệch có tác động đến chọn lựa vùng đầu tư.

Chu kỳ sản xuất lâm nghiệp dài ngày, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tính rủi ro cao.

Đầu tư lâm nghiệp triển khai nơi địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, dân trí thấp.

Hạ tầng cơ sở yếu kém.

Rủi ro cao vì phụ thuộc nhiều vào tự nhiên như cháy rừng, sâu bệnh, thiên tai...

## **3. Mối quan hệ của đầu tư lâm nghiệp và lĩnh vực khác**

### **3.1. Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng trong nền kinh tế quốc dân**

- Đầu tư là hoạt động kinh tế có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác (đất đai, rừng hiện có, nhân lực...) trong một thời gian tương đối dài nhằm đem lại những lợi ích kinh tế - xã hội nhất định. Lâm nghiệp là một ngành kinh tế, đầu tư cho lâm nghiệp hiểu theo định nghĩa của tổ chức FAO thì phải tính đến các lĩnh vực như quản lý rừng, khai thác rừng, xây dựng rừng, chế biến lâm sản, khí thải ôxy, phòng hộ, du lịch sinh thái...

Như vậy đầu tư sẽ hình thành tài sản nhằm thu lợi nhuận (trực tiếp và gián tiếp) trong một thời gian tương đối dài. Giữa đầu tư và GDP có mối quan hệ mật thiết với nhau, GDP là hệ quả của đầu tư.

Tuy nhiên, theo các văn bản pháp quy hiện hành thì GDP lâm nghiệp chỉ chiếm trên 1% tổng GDP quốc gia, điều đó làm cho nhiều người kể cả các cấp lãnh đạo có thể hiểu chưa thật đúng về hiệu quả kinh tế của một ngành đang quản lý 1/3 lãnh thổ với nguồn tài nguyên rừng phong phú và có tới 25 triệu dân sinh sống. Từ đây có thể dẫn đến những định kiến không có lợi trong việc hoạch định chính sách phát triển và đầu tư của nhà nước cho ngành lâm nghiệp.

Trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia đến năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho tính lại GDP. Theo cách tính này thì thu nhập quốc dân và GDP lâm nghiệp sẽ tính cả sản phẩm lâm sản khai thác ở rừng và giá trị lâm sinh, chế biến lâm sản, phòng hộ, du lịch sinh thái... và GDP lâm nghiệp sẽ tăng lên mức 4 - 5%.

### **3.2. Mối quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các ngành kinh tế khác**

Đầu tư lâm nghiệp gắn liền với đầu tư vào nguồn sinh thủy trên các khía cạnh:



- Tạo ra và duy trì nguồn nước cung cấp cho các công trình thủy lợi và thủy điện.
- Phòng hộ cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động của nền kinh tế ở hạ lưu các dòng sông.
- Góp phần cung cấp nước cho các công nghiệp và nhu cầu đời sống nhân dân.

### **3.3. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp và môi trường**

- Đầu tư lâm nghiệp tạo ra môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững.
- Đầu tư lâm nghiệp bảo tồn đa dạng sinh học, giữ nguồn gen quý, hiếm.
- Tạo cảnh quan và góp phần tăng thu nhập của ngành du lịch.

### **3.4. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các địa phương**

Góp phần giúp các địa phương phát triển kinh tế xã hội trên cơ sở:

- Phát huy lợi thế của địa phương mình.
- Phát triển kinh tế toàn diện, đồng bộ và bền vững.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từng bước công nghiệp hóa, cải thiện đời sống vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.
- Góp phần giữ vững an ninh quốc phòng nơi biên giới, hải đảo.

## **4. Cơ sở và cách xác định khu vực ưu tiên đầu tư**

### **4.1. Căn cứ xác định khu vực ưu tiên đầu tư**

#### **4.1.1. Căn cứ ưu tiên chung**

- Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong đó có mục tiêu phát triển ngành lâm nghiệp, các chủ trương và chính sách ưu tiên phát triển ngành lâm nghiệp trong thời kỳ đầu tư.
- Căn cứ khung hướng dẫn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ.
- Tình hình thực hiện đầu tư những năm trước, những thách thức mới đặt ra cần giải quyết và những định hướng ưu tiên để tạo sự đột phá mới cho ngành lâm nghiệp.
- Giới hạn ngân sách theo sổ kiểm tra kế hoạch của Nhà nước và bộ.

#### **4.1.2. Căn cứ ưu tiên đầu tư lâm nghiệp**

- Chiến lược lâm nghiệp là cơ sở đầu tiên để xác định khu vực ưu tiên đầu tư. Chiến lược thường có thời gian thực hiện từ 10 - 20 năm và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chiến lược đã vận dụng chủ trương, đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước vào phát triển lâm nghiệp, đã đánh giá giai đoạn trước, xem xét đến hội nhập chung của khu vực và thế giới, có tầm nhìn thực tế hơn, dài hơi hơn, có cơ chế và chính sách phù hợp để đưa ra bức tranh chung của lâm nghiệp, mà đầu tư là nhân tố quyết định thành bại của chiến lược.

- Quy hoạch tổng thể của ngành lâm nghiệp, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch vùng là cơ sở đầu tiên để xác định khu vực ưu tiên đầu tư tiếp theo.

#### **4.2. Trình tự và thủ tục xác định ưu tiên đầu tư**

- Bộ đưa ra tiêu chí và hướng dẫn trình tự xác định khu vực, gợi ý chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Các chủ đầu tư trình danh mục các dự án được đầu tư, kèm theo tờ trình tóm tắt gửi bộ để tổng hợp trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch.

- Tờ trình tóm tắt mỗi dự án ưu tiên cần nêu rõ: tên dự án, địa điểm, phạm vi, quy mô dự án, mục tiêu đầu tư, nội dung cơ bản cần giải quyết, thời gian thực hiện dự án, trần kinh phí.

- Bộ thành lập hội đồng tư vấn lựa chọn các dự án đáp ứng yêu cầu ưu tiên (hướng tới giải quyết những mục tiêu chiến lược lớn của ngành), phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước. Lãnh đạo bộ xem xét và ra quyết định trước ngày 30 tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Sau khi lãnh đạo bộ phê chuẩn danh mục, vụ Kế hoạch thông báo danh mục các dự án mới được đưa vào kế hoạch lập dự án.

- Các chủ đầu tư tổ chức tuyển chọn tư vấn lập dự án, hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của luật Xây dựng và nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng. Dự án được hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 năm trước năm kế hoạch.

- Các tỉnh hướng dẫn các chủ dự án (cấp cơ sở) về tiêu chí chung và vận dụng ở địa phương mình để tiến hành xây dựng chương trình dự án ưu tiên đầu tư như quy trình, thủ tục trên đây.

### **5. Quy trình, nội dung và triển khai xây dựng dự án đầu tư trong lâm nghiệp**

#### **5.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung và trong lâm nghiệp**

##### **5.1.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung**

. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung đã được quy định trong luật Xây dựng và nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng. Riêng quy trình xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp sẽ được trình bày trong nội dung tiếp theo.

##### **5.1.2. Các bước xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp**

###### *a) Tiếp cận dự án*

Đây là bước quan trọng vì phải hiểu được tính đặc thù của ngành thể hiện trên các mặt:

- Quản lý một bộ phận tài nguyên mà đất đai là vấn đề phức tạp và nhạy cảm nhất, tài nguyên rừng đang bị xâm hại do nhiều nguyên nhân.

- Sự phát triển của tài nguyên rừng gắn liền với tự nhiên (thời tiết, mùa vụ, sâu bệnh) và xã hội (khu vực đồng bào dân tộc ít người).

- Trải rộng trên phạm vi cả nước liên quan đến nhiều địa phương, bộ, ngành. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là bộ quản lý chuyên ngành nhưng còn nhiều lĩnh vực có liên quan mật thiết nhưng lại thuộc bộ, ngành khác quản lý.

- Luật pháp chưa đủ và không đồng bộ.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không chỉ là quản lý kinh tế đơn thuần mà còn có nhiệm vụ về xã hội, an ninh, quốc phòng...

#### *b) Thu thập tài liệu*

- Tài liệu thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần có là chiến lược và định hướng phát triển, các loại quy hoạch, các chương trình, dự án lớn, tổng quan những lĩnh vực dự án, pháp luật liên quan.

- Tài liệu tổng hợp của các bộ, ngành liên quan của nhà nước Việt Nam.

- Xây dựng đề cương làm việc và khung dự án đầu tư cần lập.

*c) Gặp gỡ, trao đổi giữa bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Bộ, ngành liên quan về khung dự án cần xây dựng.*

*d) Tổ chức bộ máy và tập huấn thống nhất phương pháp, nội dung, kinh phí và thời gian biểu triển khai.*

#### *e) Khảo sát địa bàn dự án.*

Dự án bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn liên quan đến nhiều địa phương vì vậy cần có thời gian khảo sát, nắm tình hình, trao đổi với địa phương liên quan.

*g) Tổ chức các hội nghị thảo luận những vấn đề khung của dự án thông qua việc đánh giá đầu tư thời gian qua, tài liệu thu thập, khảo sát, trao đổi với những bên liên quan qua tiếp cận bước đầu.*

### **5.1.3. Hình thành báo cáo**

#### *a) Báo cáo bước đầu dự án (Reception Report)*

- Hoàn thành bước tiếp cận như nói trong phần 5.1.2 trên đây.

- Khảo sát, trao đổi với địa phương và Bộ-Ngành liên quan sau khi có báo cáo bước đầu dự án.

- Hội nghị, hội thảo báo cáo bước đầu, lấy ý kiến chuyên gia.

#### *b) Hình thành báo cáo chính dự án (Inreception Report)*

- Thực hiện các bước như điểm a của mục 5.1.3 trên đây.

- Thống nhất nội dung cơ bản với 4 bộ quan trọng là bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

*c) Báo cáo cuối cùng dự án (Final Report)*

- Thực hiện các bước như điểm b của mục 5.1.3 trên đây, chủ yếu hoàn thiện những vấn đề chưa rõ.

- Thống nhất cuối cùng nội dung cơ bản với 4 bộ quan trọng là: bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính..

- Hội nghị, hội thảo và báo cáo lần cuối với Thủ tướng Chính phủ.

## **5.2. Nội dung báo cáo đầu tư dự án lâm nghiệp**

Phần này chỉ trình bày kết cấu một dự án mang đặc thù lâm nghiệp liên quan đến tài nguyên, đất đai, trên phạm vi một hay nhiều tỉnh, còn dự án đầu tư khác như các xây dựng cơ sở chế biến lâm sản, viện nghiên cứu, trường học... thì kết cấu theo quy định chung hướng dẫn trong quy chế đầu tư.

*a) Căn cứ pháp lý và cách thức tiến hành hoàn thành lập dự án*

Những căn cứ về mặt pháp lý liên quan trực tiếp đến dự án như:

- Quy định trong quy chế đầu tư và xây dựng được ban hành theo luật Xây dựng và văn bản dưới luật.

- Những căn cứ pháp lý của ngành và bộ liên quan trực tiếp như quy hoạch, chương trình mục tiêu, văn bản nói trong mục 2.2.1, điểm 2.2 phần 2 trên đây.

- Quyết định của cấp trên trực tiếp theo phân cấp (Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh...) về chủ trương đầu tư, xác định chủ đầu tư, đơn vị tư vấn lập dự án và cấp kinh phí cho lập dự án.

- Tất cả các dự án phải thuê tư vấn lập, chủ đầu tư là người có quyền hạn và trách nhiệm chính kể từ khi lập dự án đến phê duyệt, hoàn thành thủ tục từ tổng dự toán (nhóm B,C), đấu thầu và tổ chức thực hiện; quyết toán và giám sát thi công hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

- Cơ quan lập dự án là đơn vị có chức năng tư vấn loại công việc ghi trong giấy phép hành nghề, có tư cách pháp nhân.

- Sau khi lập xong dự án, trình cấp trên phê duyệt. Khi phê duyệt, cấp trên trực tiếp quyết định phê duyệt một số khung của dự án, còn hoàn thiện thủ tục sau quyết định phân cấp cho chủ đầu tư. Tham mưu cho cấp trên trực tiếp sẽ thực hiện quản lý nhà nước trong quá trình triển khai như kiểm tra, giám sát, thanh tra (nếu có). Nếu giao quyền cho chủ đầu tư mà không đủ bộ máy chuyên môn thì chủ đầu tư được thuê tư vấn để thực hiện.

- Hồ sơ dự án đáp ứng đầy đủ quy định trong quy chế xây dựng dự án do nhà nước và cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư ban hành, trong đó có ý kiến của cơ quan chuyên môn địa phương nơi triển khai xây dựng. Thời hạn nộp hồ sơ, số bộ hồ sơ, hoàn thiện về thủ tục hành chính, chuyên đề và bản vẽ, bản đồ các loại phải thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Lệ phí thẩm định dự án.

#### *b) Nội dung dự án đầu tư lâm nghiệp*

*Sự cần thiết phải đầu tư (hoặc đặt vấn đề), trong đó nêu xuất xứ và chứng minh những dữ kiện đưa đến phải lập dự án để đầu tư.*

##### *Mục tiêu chung:*

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn.
- Góp phần phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái như tăng độ che phủ của rừng từ ... % lên ... % vào năm định hình.
- Sản xuất hàng hoá và góp phần xoá đói, giảm nghèo (dự án phòng hộ, vùng đệm của rừng đặc dụng, trồng rừng kinh tế và nông - lâm).

##### *Mục tiêu cụ thể:*

- Phần lâm nghiệp: Diện tích trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ.
- Hạ tầng cơ sở lâm nghiệp được Nhà nước hỗ trợ đầu tư ngân sách cho những vùng đặc biệt khó khăn, vùng nghèo, vùng biên giới... khoảng 15 - 20% tổng mức đầu tư cho một dự án gồm: đường nông thôn, trạm bảo vệ rừng, chống cháy rừng, khuyến lâm, ứng dụng khoa học...
- Số hộ được xoá đói, lao động được giải quyết việc làm.
- Lâm sản tạo ra: gỗ, lâm sản ngoài gỗ và khả năng tiêu thụ (tập trung các dự án thương mại và bán thương mại).
- Một số chỉ tiêu về phòng hộ, môi trường.

##### *Phân tích, đánh giá hiện trạng về các mặt:*

- Tài nguyên, đất đai kèm theo bản đồ theo tỷ lệ quy định.
- Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.
- Sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp.
- Hạ tầng nông thôn (thủy lợi, giao thông, điện, nước) và hạ tầng xã hội.
- Đánh giá các dự án trong và ngoài nước đang thực thi.
- Riêng các dự án thương mại và bán thương mại cần đánh giá kỹ tình hình sản xuất và tiêu thụ lâm sản hiện tại.

### *Hợp phần đầu tư phát triển :*

Những chỉ tiêu cần chú ý:

- Bố trí sử dụng đất đai trong vùng dự án, tập trung vào chỉ tiêu quyền sử dụng đất đai của từng đối tượng tham gia dự án.
- Diện tích rừng tự nhiên quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi, tái sinh (ha).
- Diện tích rừng trồng mới (ha).
- Diện tích trồng mới theo mô hình nông - lâm, trang trại (ha).
- Số hộ được xoá đói, định cư định canh và tỷ lệ hộ nghèo được giảm.
- Hạ tầng kinh tế, xã hội được xây dựng. Nếu khối lượng lớn phải có số lượng cụ thể kèm thiết kế cơ sở (bước 1).

### *Hiệu quả*

- Hiệu quả gián tiếp: môi trường, việc làm, xoá đói giảm nghèo...
- Hiệu quả trực tiếp: các chỉ tiêu tài chính đối với dự án thương mại như tỷ suất lợi nhuận, IRR, EIRR, thời gian thu hồi vốn...

### *Giải pháp thực thi*

- Giải pháp về tổ chức: ban điều hành, chỉ đạo (cho những chương trình, dự án lớn), ban quản lý từ trung ương đến địa phương (cho những chương trình, dự án lớn có liên quan đến nhiều đơn vị thực hiện). Mỗi tổ chức đều có quyết định thành lập, quy chế hoạt động và nhân sự.

- Về khoa học kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học cho loại cây trồng.
- Cơ chế và chính sách huy động vốn.

Ngân sách đầu tư cho rừng đặc dụng, phòng hộ, giống cây lâm nghiệp, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, hỗ trợ hạ tầng...

Cơ chế tín dụng đầu tư :

- Tại những vùng đặc biệt khó khăn, vùng nghèo, vùng biên giới được hưởng cơ chế vay tín dụng đầu tư ưu đãi từ quỹ đầu tư phát triển với lãi suất ổn định trong 1 chu kỳ, không tính lãi gộp và sau một chu kỳ thu hoạch mới tính cả gốc và lãi.
- Được hỗ trợ từ 2 - 4 triệu đồng/ha từ ngân sách cho quy hoạch, thủ tục đất đai, cây giống... phần còn lại vay thương mại.

Một số chính sách khác:

Được miễn thuế sử dụng đất 100% đối với chu kỳ trồng rừng đầu và sẽ xét giảm tiếp cho chu kỳ tiếp theo.

Giá mua gỗ nguyên liệu được ký kết bằng hợp đồng giữa người sản xuất với nhà máy, đảm bảo bù đắp chi phí sản xuất và có lãi, ổn định một thời gian dài để người làm nguyên liệu yên tâm sản xuất.

Lợi ích và nghĩa vụ của người tham gia dự án: Thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành như cơ chế hưởng lợi và nghĩa vụ đối với hộ gia đình và cá nhân nhận giao khoán rừng và đất lâm nghiệp...

*Xác định chủ quản và chủ đầu tư*

*Kế hoạch tiến độ theo giai đoạn đầu tư*

### **5.3. Tổ chức thực hiện**

#### **5.3.1. Hình thành bộ máy quản lý, triển khai dự án**

- Thành lập ban điều hành dự án, nếu dự án lớn, phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương.
- Thành lập ban quản lý dự án chuyên trách hoặc có một số vị trí có thể kiêm nhiệm.
- Bộ máy chuyên môn giúp việc ban quản lý hoặc dự kiến thuê tư vấn.
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ dự án.

#### **5.3.2. Giám sát và đánh giá đầu tư**

Theo quy định đối với những dự án đầu tư, nhất là dự án nhóm A, phải có báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo 7 biểu mẫu.

Nội dung báo cáo có 3 phần :

*Tình hình thực hiện đầu tư:*

- Báo cáo đánh giá ban đầu về dự án, cần xác định các thông tin như:

Các văn bản về quyết định đầu tư (cơ quan, số, ngày tháng năm quyết định đầu tư),

Cơ quan thẩm tra, thẩm định dự án (nêu rõ tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị tham gia thẩm tra, thẩm định dự án), hình thức quản lý dự án (theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng).

Cơ cấu, nhân sự ban quản lý dự án (số lượng, chuyên ngành và trình độ chuyên môn).

Đánh giá sự phù hợp của mục tiêu, quy mô đầu tư với các quy hoạch được duyệt (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành; quy hoạch xây dựng).

Đánh giá tổng thể về tính khả thi của các yếu tố chính của dự án (quy mô, công nghệ, giải pháp xây dựng, vốn và nguồn vốn, tiến độ thực hiện, môi trường) và những vấn đề cần quan tâm xử lý để đảm bảo thực hiện dự án có kết quả.

- Phê duyệt thiết kế, tổng dự toán, dự toán các hạng mục: Số lượng các hạng mục hoàn thành thiết kế kỹ thuật, dự toán; mức hoàn thành theo số lượng hạng mục và theo mức vốn đầu tư.

- Kế hoạch chi tiết về tiến độ thực hiện dự án (ghi rõ các mốc thời gian thực hiện các công việc chính hoặc giai đoạn theo kế hoạch được duyệt); kế hoạch đấu thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nội dung dự án: Mục tiêu chính, quy mô, công suất, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn và tiến độ thực hiện.

*Đánh giá tình hình thực hiện dự án:*

Đánh giá chung tình hình thực hiện dự án trên các mặt chủ yếu: Thủ tục XD/CB, khối lượng thực hiện, tiến độ, giải ngân,.. Đánh giá mức độ đạt được so với kế hoạch, những tồn tại, vướng mắc.

Phân tích nguyên nhân những tồn tại, trách nhiệm.

Các giải pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc.

Đánh giá tình hình và kết quả đầu tư.

Đề xuất và kiến nghị các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư.

Nhận xét, đánh giá về dự án.

- Đánh giá chung về quá trình thực hiện dự án: Mức độ đạt được theo các chỉ tiêu chủ yếu nói trên.

- Phân tích các nguyên nhân đạt được kết quả tốt, tồn tại, thiếu sót; xác định trách nhiệm đối với từng vấn đề, từng việc.

- Đánh giá khả năng phát huy hiệu quả của dự án; những vấn đề cần xử lý tiếp để dự án phát huy hiệu quả.

*Kiến nghị.*

## **6. Lập kế hoạch nói chung và kế hoạch các dự án đầu tư**

### **6.1. Một số nội dung xung quanh kế hoạch nói chung**

- Kế hoạch là tính tất yếu khách quan và là công cụ để Chính phủ điều tiết, hỗ trợ trong nền kinh tế thị trường.

- Kế hoạch hóa là hoạt động có ý thức của Nhà nước trên cơ sở đánh giá thực lực nền kinh tế nói chung và nhận thức được sự vận động của các quy luật khách quan để vạch ra hướng phát triển trong từng giai đoạn cùng những giải pháp để thực hiện kế hoạch có hiệu quả.

- Mỗi loại kế hoạch (chiến lược, kế hoạch 5 năm, hàng năm, từng lĩnh vực, từng ngành...) đều có phương pháp và các công cụ để lập.



## **6.2. Lập kế hoạch lâm nghiệp nói chung**

### **6.2.1. Căn cứ lập kế hoạch lâm nghiệp**

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng dành 8 điều (từ điều 13 đến điều 21) cho việc lập quy hoạch và kế hoạch lâm nghiệp. Trách nhiệm lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT đến Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, xã, phường nơi có rừng.

- Quy hoạch của ngành, vùng lãnh thổ và đầu tư ưu tiên.

- Chiến lược ngành, chương trình Nhà nước, chương trình ngành cho một giai đoạn phát triển.

- Các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **6.2.2. Phân loại kế hoạch lâm nghiệp**

#### *a) Kế hoạch mang tính chiến lược*

Kế hoạch này đưa ra những định hướng cơ bản, khung phát triển, cơ chế, chính sách, chương trình dự án lớn (nhóm A) và giải pháp tổ chức thực hiện.

#### *b) Kế hoạch 5 năm.*

Theo quy định thì kế hoạch 5 năm là kế hoạch hành động phù hợp với mục tiêu của giai đoạn đó.

Trong kế hoạch 5 năm có biểu liệt kê các nội dung:

- Các công trình đầu tư, có danh mục đầu tư: công trình hoàn thành theo tiến độ đã có dự án được duyệt, công trình chuyển tiếp và công trình khởi công mới.

- Biểu tổng hợp đầu tư có chia ra sử dụng nguồn vốn của các công trình (trong nước và ngoài nước), của bộ và tỉnh, của đơn vị chủ đầu tư, lĩnh vực đầu tư, cơ cấu vốn...

#### *c) Kế hoạch hàng năm.*

Kế hoạch hàng năm cũng là kế hoạch hành động, cơ sở chủ yếu là từ kế hoạch 5 năm. Tuy nhiên, được xây dựng sát với thực tế triển khai, có giải pháp chặt chẽ để thực hiện các chỉ tiêu đề ra trong năm đó. Tuy nhiên, được xây dựng sát với thực tế triển khai, có giải pháp chặt chẽ để thực hiện các giải pháp đề ra trong năm đó.

Thông thường kế hoạch hàng năm chỉ phù hợp với kế hoạch 5 năm về danh mục, còn vốn đầu tư thường bố trí theo chỉ đạo của Nhà nước và Bộ cho phù hợp với nguồn vốn năm đó.

- Quy trình xây dựng như sau:

Tháng 6 hoặc 7 của kế hoạch năm trước, Nhà nước đưa ra định hướng, số kiểm tra và kế hoạch thời gian hoàn thành xây dựng kế hoạch năm sau.

Bộ, UBND Tỉnh định hướng, số kiểm tra và kế hoạch thời gian hoàn thành xây dựng kế hoạch năm sau của bộ và địa phương mình.

Nghe một số địa phương, tổng công ty, ban quản lý, cục quản lý chuyên ngành, một số chương trình dự án lớn, trọng điểm... báo cáo kế hoạch, hoàn thành trong tháng 8.

Bộ, UBND tỉnh tổng hợp kế hoạch trình lên bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài chính, 2 Bộ này làm việc với các bộ và địa phương, hoàn thành trong tháng 9.

Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn kế hoạch năm sau, hoàn thành trong tháng 11.

Thủ tướng và theo phân cấp thì bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài chính giao kế hoạch, hoàn thành cuối tháng 11 hoặc đầu tháng 12.

Bộ, UBND tỉnh giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện.

Từ năm 2000 đến nay, kế hoạch hàng năm đang theo quy trình này.

### **6.3. Kế hoạch các dự án đầu tư**

#### **6.3.1. Căn cứ lập kế hoạch dự án đầu tư**

- Dự án được duyệt (dự án tiền khả thi, khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật) và hiệp định đã ký với đối tác nước ngoài (nếu dự án có nguồn ODA).

- Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt (quy định hiện hành thì dự án nhóm A phải duyệt chậm nhất khi dự án thực hiện được 30% tổng mức vốn, nhóm B và C phải duyệt sau khi xong dự án còn báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư, không phải tổng dự toán).

- Kế hoạch tổng thể của dự án. Thường dự án nhóm A phải có kế hoạch này vì nó là bức tranh tổng thể xác định tổng mức vốn, nguồn vốn, khối lượng cụ thể từng hợp phần, từng nội dung đầu tư, phân chia các đơn vị thực hiện, cơ cấu vốn (xây lắp, thiết bị và chi khác) v.v.

#### **6.3.2. Nội dung lập kế hoạch dự án đầu tư**

- Nội dung lập kế hoạch dự án đầu tư đã được bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trong một văn bản riêng về thi hành luật xây dựng.

- Lập kế hoạch dự án thường có 2 phần: thuyết minh và bảng biểu.

- Riêng biểu sẽ tập trung vào biểu tổng hợp:

Cột dọc sẽ thể hiện các nội dung: danh mục, địa điểm xây dựng, thời gian khởi công, hoàn thành, dữ liệu về dự án được duyệt (số, thời gian và cấp quyết định, khối lượng, tổng mức vốn, nguồn vốn, cơ cấu vốn); thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được dự án được duyệt (các dữ liệu phải thể hiện giống như dự án được duyệt và thêm nguồn vốn do bộ bố trí); khối lượng và vốn thực hiện từ khởi công đến năm kế hoạch, vốn còn lại từ năm kế hoạch và kế hoạch được giao.

Cột ngang sẽ thể hiện các nội dung: đơn vị hoặc hạng mục, công trình hoàn thành, tiếp tục và khởi công mới, nhóm ABC, lĩnh vực đầu tư (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, hạ tầng, giáo dục, nghiên cứu... ) và chương trình mục tiêu.

### **6.3.3. Kế hoạch chi tiết dự án đầu tư**

Tổng mức đầu tư gồm chi phí xây dựng, thiết bị, đền bù giải phóng mặt bằng tái định cư, quản lý giám sát phê duyệt dự án và dự phòng; đây là những chỉ tiêu để tiến hành lập kế hoạch chi tiết dự án đầu tư. Kế hoạch từng phần như sau:

- Chuẩn bị đầu tư: khảo sát, thiết kế, lập dự án, thành lập các tổ chức thực hiện, xây dựng tiến độ. Nếu là vốn ngân sách thì có 2 giai đoạn:

Khảo sát, thiết kế sơ bộ (hay bước 1), lập dự án do ngân sách cấp từ nguồn chuẩn bị đầu tư, vốn này có thể tính trong tổng mức đầu tư nếu dự án được phê duyệt và triển khai đầu tư và ngược lại.

Sau dự án được phê duyệt và triển khai đầu tư thì sử dụng vốn đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

- Chuẩn bị thực hiện dự án:

Khoan địa chất, thủy văn, thiết kế chi tiết hạng mục công trình (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).

Đền bù, giải phóng mặt bằng. Đây là công việc phức tạp vì vậy cần phải có nhiều phương án để có mặt bằng khi đi vào thi công.

- Khi có thiết kế bản vẽ thi công và xong việc đền bù, giải phóng mặt bằng thì triển khai đầu tư.

- Giám sát, đánh giá, kiểm toán và quyết toán công trình. Giám sát, đánh giá, kiểm toán là công việc diễn ra khi công trình đang tiến hành thi công, làm tốt nhiệm vụ này sẽ khắc phục được rủi ro, lãng phí, thất thoát đảm bảo công trình thi công đúng tiến độ, có chất lượng.

## **7. Theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA**

### **7.1. Tổng quan theo dõi và đánh giá tại Việt Nam**

#### **7.1.1. Tình hình thực hiện theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA**

Việc theo dõi, đánh giá các dự án ODA ở nước ta mới ở giai đoạn khởi đầu. Thực hiện công tác quản lý ODA trong thời gian qua cho thấy hầu hết các bước (các hoạt động) trong qui trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA (được qui định ở điều 4 của Nghị định 17/2001/NĐ-CP) đã được tuân thủ ở mọi cấp. Tuy nhiên, kết quả thực hiện của các bước (các hoạt động) trong chuỗi chu trình liên hoàn quản lý ODA còn chưa đồng đều cả về chất lượng và hiệu quả. Một số bước (hoạt động) được tập trung chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả tốt (như vận động, đàm phán, ký kết...), một số bước (hoạt động) mặc dù đã có nhiều cố

gắng, nhưng hiệu quả đạt được còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của cả Chính phủ và nhà tài trợ (tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn ODA...).

Công tác theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA, nếu được thực hiện tốt, sẽ đóng góp tích cực vào việc cải thiện thực hiện các chương trình đã ký kết, cũng như góp phần đẩy nhanh và thực hiện tốt công tác chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt các dự án đã được cam kết. Đặc biệt, nếu như việc đánh giá các dự án ODA được thường xuyên sẽ đúc kết được những bài học kinh nghiệm quý báu, đưa ra những khuyến nghị có giá trị cho công tác quản lý ODA, góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng ODA ở mọi cấp độ (dự án, ngành, lãnh thổ...).

Hiện tại ở nước ta còn nhiều bất cập trong theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA.

Đến nay ở Việt nam có rất ít, hay nói cách khác là chưa có kinh nghiệm về theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện dự án ODA ở cấp chủ dự án và ban quản lý dự án. Công tác theo dõi dự án ODA hầu như mới chỉ tập trung vào việc báo cáo tiến độ, tình hình thực hiện và giải ngân dự án... chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu của cấp trên, của nhà tài trợ để được giải ngân vốn đối ứng và vốn ODA.

Ở góc độ nào đó, người làm báo cáo, đơn vị làm báo cáo chưa thấy hết lợi ích, tác dụng của việc báo cáo đầy đủ, kịp thời, còn đơn vị nhận được báo cáo cũng chưa coi trọng việc phản hồi kịp thời và hiệu quả cho đơn vị đã gửi báo cáo, còn thiếu một chế tài thích hợp đối với chế độ báo cáo. Cũng như vậy, công tác đánh giá các dự án ODA cũng mới chủ yếu tập trung vào đánh giá trong giai đoạn hình thành, chuẩn bị văn kiện dự án (đánh giá bằng việc thẩm định dự án để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) hoặc đánh giá thực hiện dự án để đưa ra quyết định điều chỉnh, bổ sung các hoạt động, vốn đầu tư của dự án, hoặc gia hạn, kéo dài thời gian thực hiện dự án.

Các cơ quan quản lý ODA, cơ quan chủ quản cũng chưa tiến hành các đánh giá độc lập các dự án ODA theo qui định của Nghị định 17/2001/NĐ-CP. Tuy vậy, cũng đã có sự phối hợp, tham gia cùng với các cán bộ, tư vấn của nhà tài trợ đánh giá một số dự án ODA (đánh giá định kỳ theo văn kiện dự án, hoặc đánh giá kết thúc dự án theo thủ tục, qui trình và bằng ngân sách của nhà tài trợ).

Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác theo dõi và đánh giá các dự án ODA ở các cấp, đặc biệt là ở các ban quản lý dự án cũng còn nhiều bất cập. Các mô hình tổ chức đơn vị thực hiện theo dõi ODA còn chưa thể hiện được những ưu điểm nổi trội, cán bộ làm theo dõi và đánh giá hầu hết là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo về kỹ năng theo dõi và đánh giá các dự án ODA. Các nguồn lực dành cho công tác theo dõi và đánh giá còn hạn hẹp và chưa được thể chế hóa cụ thể.

### **7.1.2. Khung pháp lý của công tác theo dõi và đánh giá ODA**

Nghị định 17/2001/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, ngày 4 tháng 5 năm 2001 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức đã thay thế cho Nghị định 87/CP (trước đó là nghị định 20/CP).

Lần đầu tiên, vào năm 2001 công tác theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA đã bước đầu được thể chế hóa và pháp lý hóa trong một chương trình (chương VI) của một văn bản pháp qui cao nhất về quản lý và sử dụng ODA là Nghị định 17/CP nêu trên.

Nghị định 17/CP cũng qui định trách nhiệm theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA, đối với tất cả các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ODA (cơ quan chủ quản, cơ quan đầu mối về quản lý ODA), các đơn vị thực hiện chương trình, dự án ODA (chủ dự án, ban quản lý dự án) và các nguồn lực cần thiết để thực hiện theo dõi và đánh giá.

Trong Nghị định 17/2001/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, tại chương VI có quy định rõ những cơ quan đầu mối về theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA cũng như vai trò và trách nhiệm theo dõi và đánh giá, chế độ báo cáo và việc xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá.

Nghị định 17/CP cũng qui định việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kinh phí theo dõi và đánh giá trích từ nguồn vốn ODA hoặc vốn đối ứng, phải được xác định trong văn kiện chương trình, dự án tùy theo tính chất của từng loại hình chương trình, dự án.

Tiếp theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành thông tư số 06/2001/TT-BKH ngày 20/9/2001 hướng dẫn thực hiện qui chế quản lý và sử dụng ODA theo Nghị định 17/2001/NĐ-CP. Thông tư này đã hướng dẫn chi tiết việc xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA ở cấp cơ quan chủ quản (Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) cùng với qui trình và các mẫu biểu báo cáo thực hiện chương trình, dự án.

### **7.1.3. Thể chế của công tác theo dõi và đánh giá**

Trong Nghị định 17/CP quy định trách nhiệm theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA như sau:

#### *a) Ban quản lý dự án*

Ban quản lý dự án có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA và phải:

- Xác định rõ những nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí chấp nhận kết quả đối với từng hoạt động của chương trình, dự án để làm cơ sở theo dõi và đánh giá.

- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án ODA, báo cáo của các nhà thầu, những

thay đổi trong chính sách, luật pháp của Nhà nước và các qui định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện.

- Lập báo cáo thực hiện theo qui định, cung cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia.

- Chủ trì thực hiện hoặc thuê tư vấn nghiên cứu, lập các báo cáo đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc theo nội dung văn kiện chương trình, dự án ODA đã được phê duyệt, làm đầu mối phối hợp với nhà tài trợ hoặc các cơ quan quản lý có thẩm quyền để đánh giá chương trình, dự án.

#### *b) Chủ dự án*

Chủ dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ ban quản lý dự án trong việc theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không xử lý được, chủ dự án phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm xem xét, xử lý và trả lời các đề nghị của ban quản lý dự án và chủ dự án trong thời hạn 15 ngày làm việc, trường hợp không thể xử lý được trong thời hạn trên thì phải có thông báo cho ban quản lý dự án và chủ dự án.

#### *c) Cơ quan chủ quản*

Cơ quan chủ quản chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành hoặc thuê tư vấn đánh giá hoạt động của chương trình, dự án ODA trong trường hợp cần thực hiện bước đánh giá này.

Cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Nhà tài trợ tiến hành các phiên họp kiểm điểm các bên định kỳ và đột xuất đối với từng chương trình, dự án ODA hoặc từng nhóm chương trình, dự án ODA.

#### *d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về ODA, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ qui định tại chương VII của Nghị định 17/CP, thực hiện việc theo dõi, đánh giá dự án ODA. Trong trường hợp cần thiết, bộ Kế hoạch và đầu tư chủ trì phối hợp với bộ Tài chính, bộ quản lý ngành và địa phương thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với ban quản lý dự án để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền những kiến nghị có liên quan đến chương trình, dự án ODA đó. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với tổng cục Thống kê trong việc xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về tình hình tiếp nhận và sử dụng ODA, phối hợp với các cơ quan liên quan thiết lập và vận hành hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA, tạo điều kiện thuận lợi để chia sẻ thông tin và khai thác hệ thống này.

#### **7.1.4. Báo cáo thực hiện chương trình, dự án ODA**

Nghị định 17/CP qui định: Trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA, ban quản lý dự án phải phải xây dựng và gửi các báo cáo dưới đây cho cơ quan chủ quản, bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài chính và cơ quan cấp tỉnh liên quan:

- Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với chương trình, dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc diện trọng điểm quốc gia theo yêu cầu bằng văn bản của bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Báo cáo quý, chậm nhất 15 ngày làm việc sau khi hết quý.

- Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 1 năm sau;

- Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình, dự án.

Các báo cáo cho nhà tài trợ được thực hiện theo thoả thuận trong điều ước quốc tế về ODA đã ký kết.

Hàng quý, cơ quan chủ quản lập báo cáo tổng hợp về các kết quả vận động ODA, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền quản lý và gửi cho bộ Kế hoạch và đầu tư, bộ Tài chính chậm nhất 20 ngày làm việc sau khi hết quý.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp 6 tháng và báo cáo năm về tình hình thu hút và sử dụng ODA trong cả nước trình Chính phủ và chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo thống nhất về ODA.

#### **7.1.5. Xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA**

Việc xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA tại các cơ quan chủ quản được nêu tại khoản 5 điều 45 của Nghị định 17/CP, và theo hướng dẫn của thông tư 06/2001-TT-BKH như sau:

Tại các sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc UBND tỉnh, thành phố, các vụ Kế hoạch và Đầu tư (hay các đơn vị đầu mối về quản lý ODA) thuộc các bộ, ngành cần tổ chức bộ phận chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) làm đầu mối về theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA thuộc cơ quan chủ quản phụ trách.

Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận đầu mối về theo dõi và đánh giá dự án như sau:

- Theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA thuộc cơ quan chủ quản phụ trách, cập nhật các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện của các chương trình, dự án ODA và phối hợp cùng các cơ quan liên quan để giải quyết các vướng mắc này.

- Theo dõi, đôn đốc việc xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA, tổng hợp báo cáo thủ trưởng đơn vị tình hình thực hiện dự án và kiến nghị các biện pháp giải quyết những vướng mắc tồn đọng.

- Đôn đốc các ban quản lý dự án thuộc cơ quan chủ quản phụ trách và các ban quản lý dự án liên quan theo chức năng quản lý Nhà nước thực hiện báo cáo theo chế độ quy định.
- Lập các báo cáo theo quy định đối với cơ quan chủ quản.
- Chủ trì tổ chức thực hiện đánh giá các chương trình, dự án ODA theo đề nghị của thủ trưởng cơ quan chủ quản.
- Xây dựng, vận hành, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA thuộc cơ quan chủ quản phụ trách.

## **7.2. Các nguyên tắc của hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA ở Việt Nam**

### **7.2.1. Hữu ích**

Để trợ giúp việc ra quyết định, các phát hiện đánh giá phải phù hợp và hữu ích, và phải được trình bày rõ ràng và súc tích. Chúng cần phản ánh một cách đầy đủ những lợi ích và nhu cầu khác nhau của các bên tham gia và phải dễ tiếp cận. Quy trình đánh giá cần làm sáng tỏ hơn các mục tiêu, tăng cường trao đổi thông tin và học hỏi, phải trở thành cơ sở cho các hoạt động tiếp theo. Các đánh giá phải kịp thời tức là chúng phải sẵn có tại thời điểm thích hợp.

### **7.2.2. Công bằng và độc lập**

Các qui trình theo dõi và đánh giá phải công bằng và độc lập với các qui trình chuyển giao và quản lý hỗ trợ phát triển. Tính công bằng góp phần tăng độ tin cậy của đánh giá và tránh sai lệch trong các phát hiện, phân tích và kết luận. Sự độc lập đảm bảo tính hợp pháp cho công tác đánh giá và hạn chế mâu thuẫn tiềm ẩn về lợi ích có thể nảy sinh nếu các nhà quản lý chỉ đơn thuần chịu trách nhiệm về việc đánh giá các hoạt động của riêng họ. Nguyên tắc này không loại trừ việc khuyến khích các nhà quản lý theo dõi thực hiện nội bộ. Cơ cấu tổ chức quản lý đánh giá có nhiều ảnh hưởng tới tính công bằng và độc lập.

### **7.2.3. Tin cậy**

Độ tin cậy của đánh giá phụ thuộc vào khả năng chuyên môn, sự độc lập của người đánh giá và mức độ minh bạch của qui trình đánh giá. Tính tin cậy đòi hỏi việc đánh giá phải báo cáo cả những thành công cũng như thất bại. Các cơ quan tiếp nhận viện trợ cần phải tham gia đầy đủ vào việc đánh giá nhằm tăng độ tin cậy và sự cam kết.

Sự minh bạch của qui trình đánh giá có vai trò thiết yếu để đảm bảo tính tin cậy và hợp pháp của quy trình đánh giá.

Để đảm bảo sự minh bạch, cần đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Toàn bộ quy trình đánh giá phải hết sức cởi mở và các kết quả phải được công bố rộng rãi.
- Các báo cáo đánh giá phải phân biệt rõ phát hiện với khuyến nghị.



#### **7.2.4. Cùng tham gia**

Nhất quán với nguyên tắc hợp tác, bất kỳ khi nào có thể, các nhà tài trợ và Chính phủ cần tham gia đầy đủ vào quy trình đánh giá vì các phát hiện đánh giá liên quan đến cả 2 phía, nên các điều khoản tham chiếu về đánh giá phải đề cập tới các vấn đề hai bên quan tâm.

Đánh giá cần phản ánh được những quan điểm của cả hai phía về hiệu quả và tác động của các hoạt động liên quan. Nguyên tắc về tính công bằng và độc lập trong suốt quá trình đánh giá phải được áp dụng như nhau đối với cả bên tài trợ và bên nhận tài trợ.

Trong mọi trường hợp, các quan điểm và chuyên môn của các nhóm cần được đưa vào công tác đánh giá.

#### **7.2.5. Hòa hòa**

Sự hòa hòa của các quy trình quản lý ODA có vai trò thiết yếu để tránh được sự chồng chéo và đảm bảo cho tất cả các cơ quan liên quan đến chương trình, dự án ODA rút ra được những bài học kinh nghiệm.

Sự hòa hòa trong các quy định về thủ tục giữa các cơ quan của Chính phủ giúp hạn chế nhầm lẫn và chồng chéo, đồng thời làm tăng cơ hội hình thành các quá trình tiết kiệm thời gian.

Sự hòa hòa giữa các nhà tài trợ cần được khuyến khích nhằm xây dựng các phương pháp đánh giá, chia sẻ các báo cáo và thông tin, và tăng khả năng tiếp cận các phát hiện đánh giá.

Để hỗ trợ lập kế hoạch đánh giá hỗn hợp, các nhà tài trợ và Chính phủ cần trao đổi kế hoạch đánh giá một cách có hệ thống và sớm trước khi tiến hành thực hiện các chương trình, dự án.

#### **7.2.6. Theo dõi và đánh giá được đưa vào lịch trình**

Do nguồn nhân lực và tài lực cho đánh giá có hạn nên việc sắp xếp lịch trình đánh giá cho từng giai đoạn là rất quan trọng. Lịch đánh giá phải dựa trên các nhu cầu và ưu tiên của một số lượng lớn các chương trình, dự án ODA đang được thực hiện ở mỗi bộ và tỉnh. Lịch đánh giá này phải đảm bảo cân bằng giữa các ngành địa phương, nhà tài trợ và loại hình đánh giá.

#### **7.2.7. Các đánh giá cần được thiết kế khoa học**

Mỗi đánh giá phải được thiết kế và lập kế hoạch một cách khoa học với các điều khoản tham chiếu cụ thể được đưa ra nhằm:

- Xác định mục đích và phạm vi đánh giá, bao gồm việc chỉ rõ đối tượng tiếp nhận các phát hiện đánh giá.
- Mô tả các phương pháp được sử dụng trong đánh giá chương trình, dự án ODA.
- Chỉ ra các tiêu chuẩn hoặc mục tiêu để dựa vào đó đánh giá công tác thực hiện.

- Xác định các nguồn lực và thời gian cần thiết để hoàn thành đánh giá.

#### **7.2.8. Hiệu quả chi phí**

Chi phí để đạt được những kết quả từ công tác theo dõi và đánh giá phải thấp hơn những lợi ích mang lại qua việc sử dụng những kết quả này. Do việc đánh giá có thể đòi hỏi chi phí rất cao nên nguyên tắc này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn một số chương trình, dự án điển hình có tính chiến lược để đánh giá thay vì đánh giá tất cả các chương trình, dự án. Lập chương trình và thiết kế đánh giá, số lượng các chỉ số và các loại chỉ số sử dụng trong theo dõi và đánh giá có ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí.

#### **7.2.9. Báo cáo, truyền thông và phản hồi kết quả**

Các báo cáo đánh giá phải rõ ràng, giảm thiểu các thuật ngữ kỹ thuật phức tạp, và thường bao gồm những nội dung sau: tóm lược, giới thiệu ngắn gọn các hoạt động được đánh giá, mô tả các phương pháp được sử dụng để đánh giá, các phát hiện chính, các bài học kinh nghiệm, các kết luận và khuyến nghị.

Phát hiện và kết luận của đánh giá là những lời giải cho các câu hỏi được nêu ra và được lựa chọn để đánh giá. Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị kết nối kết quả đánh giá với sự cải tiến không ngừng công tác quản lý các chương trình, dự án ODA.

Việc phổ biến một cách hệ thống các phát hiện đánh giá dưới một số hình thức cho tất cả các cơ quan tham gia và các bên tham gia là việc làm rất cần thiết nhằm đảm bảo cải tiến việc lập kế hoạch và thực hiện các chương trình, dự án ODA trong tương lai.

#### **7.2.10. Sử dụng các kết quả vào công tác quản lý**

Những kết quả theo dõi cung cấp thông tin thường xuyên về tiến độ thực hiện dự án và nếu được sử dụng có thể hỗ trợ công tác quản lý dựa trên kết quả.

Những bài học rút ra từ việc theo dõi giúp cải tiến không ngừng và hỗ trợ công tác quản lý việc thực hiện chương trình, dự án

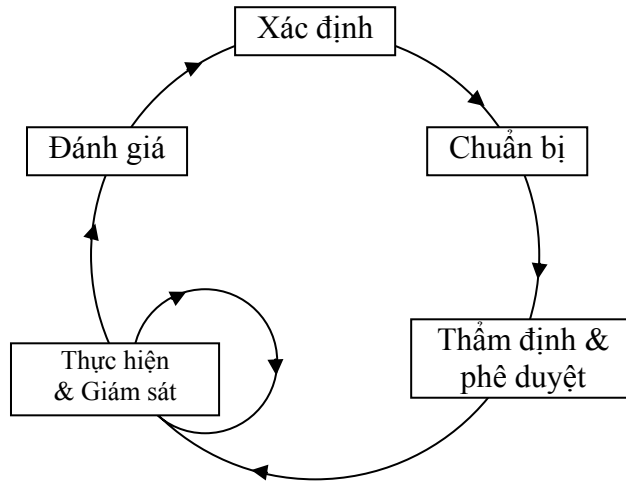
Các kết quả đánh giá cung cấp các thông tin định kỳ về các đầu ra, các kết quả đạt được và ảnh hưởng của chúng tới việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

### **7.3. Giới thiệu tóm tắt về theo dõi và đánh giá chương trình, dự án**

#### **7.3.1. Theo dõi và đánh giá là một phần trong chu trình dự án**

Chu trình dự án được biểu hiện dưới dạng một biểu đồ mô tả vòng đời gồm các bước trong quá trình tiến hành của một dự án, từ những ý tưởng ban đầu cho đến khi được hoàn thành. Chu trình này được khái quát thành 5 giai đoạn cụ thể, đó là: xác định dự án, chuẩn bị dự án, thẩm định và phê duyệt dự án, thực hiện và theo dõi dự án và cuối cùng là đánh giá dự án. Chu trình này được mô tả trong hình 1 dưới đây. Theo dõi và đánh giá được lồng ghép trong một chu trình hoạt động được tiến hành đối với một dự án đầu tư.

Hình 1: Chu trình dự án



*a) Xác định*

Giai đoạn này bao gồm việc xác định, sàng lọc và lựa chọn các chương trình, dự án đầu tư. Chính phủ và nhóm các nhà tài trợ cùng làm việc với các cơ quan liên quan để lựa chọn các chương trình, dự án hợp lý về tài chính, kinh tế xã hội và môi trường. Các chương trình, dự án đầu tư được xác định phải phù hợp với các mục tiêu chiến lược quốc gia. Việc sàng lọc khắt khe và đánh giá ban đầu là rất quan trọng đối với việc lựa chọn.

*b) Chuẩn bị*

Giai đoạn chuẩn bị nhằm kiểm tra tính khả thi của các đề án đầu tư và lập thiết kế cụ thể trình lên Chính phủ và các nhà tài trợ để thẩm định. Giai đoạn này thường sử dụng khung logic để phân tích nhằm hỗ trợ theo dõi và đánh giá trong quá trình thực hiện chương trình, dự án sau này. Các văn kiện thiết kế cũng đề xuất chiến lược theo dõi và đánh giá, các quan hệ tác nghiệp, ma trận khung logic, dự thảo kế hoạch làm việc và ngân sách.

Các tài liệu của giai đoạn chuẩn bị là cơ sở cho toàn bộ hệ thống và phương pháp tiếp cận theo dõi và đánh giá.

*c) Thẩm định và phê duyệt*

Giai đoạn này nhằm đánh giá lại một cách độc lập tính khả thi và chất lượng văn kiện thiết kế của giai đoạn chuẩn bị. Một số nhà tài trợ gọi việc thẩm định là đánh giá trước dự án.

Việc thẩm định tiến hành đánh giá các khía cạnh kinh tế, kỹ thuật, thể chế, tài chính, môi trường và xã hội của chương trình, dự án đầu tư. Đối với những chương trình, dự án đầu tư lớn (thường là vốn vay) cần phải tới địa phương và cơ quan chủ quản đề xuất dự án để thẩm định, đối với các chương trình, dự án đầu tư quy mô nhỏ (thường là vốn viện trợ

không hoàn lại), công việc thẩm định thường được tiến hành ngay tại văn phòng của nhà tài trợ mà không cần phải khảo sát thực tế.

Với chương trình, dự án sử dụng vốn vay, trong giai đoạn thẩm định cần phải thảo luận và chuẩn bị các thỏa thuận vay vốn. Sau khi thẩm định, các thỏa thuận được đàm phán và trình lên Chính phủ và cơ quan cho vay để phê duyệt. Vốn vay bắt đầu có hiệu lực sau khi các hiệp định vay vốn được phê duyệt và các thủ tục pháp lý được hoàn thành.

Đối với chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, việc thẩm định, đấu thầu và lựa chọn các nhà thầu tư vấn thực hiện được tiến hành sau khi thiết kế được phê duyệt.

#### *d) Thực hiện và theo dõi*

Các chương trình, dự án đầu tư do cơ quan chủ quản thực hiện, thường được các ban quản lý chương trình dự án và nhóm hỗ trợ kỹ thuật trợ giúp. Quá trình thực hiện được lên kế hoạch và triển khai theo tiến độ và thủ tục đã được thỏa thuận trong văn kiện thiết kế. Ví dụ, đối với các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, việc thực hiện là làm thiết kế kỹ thuật chi tiết và hồ sơ đấu thầu, mua sắm trang thiết bị máy móc, phân công và làm các công việc cụ thể.

Theo dõi là một công việc liên tục trong quá trình thực hiện chương trình, dự án. Giám sát là một hình thức theo dõi, thường liên quan đến các cơ quan cấp cao (ví dụ các cơ quan chủ quản) theo dõi hoạt động của các cơ quan cấp dưới (ví dụ ban quản lý chương trình, dự án). Việc theo dõi hỗ trợ ra quyết định bằng cách cung cấp kịp thời các dữ liệu và kết quả thực hiện nhằm đảm bảo cải tiến liên tục. Sử dụng các kết quả theo dõi để quản lý sẽ giúp nâng cao hiệu quả và hiệu suất của chương trình, dự án.

#### *e) Đánh giá*

Đánh giá là định kỳ xem xét mức phù hợp, hiệu suất, hiệu quả và tác động của một chương trình, dự án và cung cấp cho các bên có liên quan thông tin về kết quả và tác động của chương trình, dự án và liệu các kết quả này có bền vững hay có khả năng bền vững hay không. Từ những thông tin đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác hoạch định các chiến lược và kế hoạch cũng như chuẩn bị các chương trình, dự án trong tương lai.

Đánh giá thường được thực hiện xen kẽ trong 4 giai đoạn của chu trình đầu tư của dự án, bao gồm:

- Đánh giá đầu kỳ hay đánh giá trước dự án là việc thẩm định của một số nhà tài trợ. Việc đánh giá này được tiến hành khi bắt đầu một chương trình, dự án ODA. Trọng tâm của đánh giá là tính phù hợp.

- Đánh giá giữa kỳ được thực hiện bởi nhóm đánh giá bên ngoài phối hợp với nhóm quản lý, tập trung vào tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất.

- Đánh giá cuối kỳ hay đánh giá kết thúc được các chuyên gia đánh giá độc lập hoặc ban quản lý dự án hoặc kết hợp cả hai thực hiện khi chương trình, dự án kết thúc. Trọng tâm là đánh giá tính hiệu quả và bền vững

- Đánh giá tác động hay đánh giá sau dự án do các chuyên gia đánh giá độc lập thực hiện, thường được tiến hành trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm sau khi dự án kết thúc. Trọng tâm là đánh giá tác động và tính bền vững của các chương trình, dự án.

### **7.3.2. Theo dõi**

#### *a) Khái niệm*

Theo dõi một chương trình, dự án là một hoạt động thường xuyên và định kỳ nhằm cập nhật thông tin về việc triển khai thực hiện và tiến độ của chương trình, dự án.

Theo dõi (Monitoring) là việc thường xuyên, liên tục trong quá trình thực hiện dự án để thu thập và phân tích thông tin nhằm hỗ trợ ra quyết định kịp thời.

Giám sát (*Supervision*) là đánh giá việc thực hiện một can thiệp, theo định kỳ hoặc bất kỳ. Giám sát là một hình thức theo dõi, thường liên quan đến các cơ quan cấp trên (ví dụ ban quản lý dự án) theo dõi hoạt động của cơ quan cấp dưới (ví dụ văn phòng dự án ở địa phương). Đôi khi các thuật ngữ theo dõi và giám sát thường được sử dụng như những từ đồng nghĩa.

Hiện nay, trong các văn bản pháp quy (như nghị định 17/CP hay thông tư 06/2001/TT-BKH) liên quan đến quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ ODA đều dùng thuật ngữ theo dõi và đánh giá. Vì vậy, trong tài liệu này sẽ dùng thuật ngữ theo dõi thay cho giám sát như mọi người vẫn quen dùng.

Giám sát trước hết là một hoạt động nội bộ, một chức năng quản lý được thực hiện liên tục hay thường xuyên có định kỳ nhằm xem xét tiến độ của dự án để để xác định:

- Nguồn tài lực và vật lực có đủ không.

- Đội ngũ cán bộ có đủ trình độ chuyên môn và kỹ thuật không.

- Các hoạt động có nhất quán với các kế hoạch không.

- Các kế hoạch làm việc có đạt được không và có tiến triển theo hướng đạt được các mục tiêu ban đầu và kết quả mong đợi đã thống nhất không.

Theo dõi trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, dự án thường do cán bộ của ban quản lý dự án tiến hành, đôi khi có sự trợ giúp của nhà thầu hoặc tư vấn.

#### *b) Mục đích*

Theo dõi nhằm kiểm tra tình hình triển khai thực hiện kế hoạch và tiến độ của hoạt động của dự án, trên cơ sở đó giúp cho các nhà quản lý có biện pháp kịp thời điều chỉnh các hoạt động trong những trường hợp cần thiết.

*c) Nội dung của theo dõi*

- Theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch trong thực tế so với dự kiến là nhanh, chậm hay đúng tiến độ.

- Theo dõi các điều kiện để thực hiện kế hoạch như điều kiện tài chính, nhân lực, trang thiết bị ... có đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch hay không và có đảm bảo kịp thời không.

- Theo dõi kết quả của các hoạt động có khả năng góp phần đạt được mục tiêu của chương trình, dự án đã được xác định từ trước hay không.

*d) Các bước trong quá trình theo dõi*

Trong quá trình tiến hành theo dõi, sẽ tuân tự thực hiện theo các bước sau đây:

- Lập kế hoạch theo dõi
- Thu thập thông tin
- Phân tích thông tin
- Phản hồi thông tin
- Cùng tìm hiểu nguyên nhân
- Thảo luận và thống nhất cách giải quyết
- Thông báo kết quả với những bên liên quan
- Thực hiện cam kết

*e) Những thiếu sót thường gặp phải trong theo dõi*

- Chỉ nhấn mạnh những dữ liệu thấy được mà bỏ qua các tác động vô hình.
- Thủ tục kiểm sát bị phản đối hoặc không được ủng hộ.
- Thông tin được báo cáo một cách không đầy đủ, không chính xác.
- Thái độ e ngại đề phòng, dẫn đến các thông tin mang tính thành kiến.
- Các nhà quản lý lẩn tránh các vấn đề gây tranh cãi.

**7.3.3. Đánh giá**

*a) Khái niệm*

Đánh giá chương trình, dự án ODA là một hoạt động thường xuyên và định kỳ nhằm phân tích và làm rõ sự tương quan giữa kết quả đạt được trên thực tế so với mục tiêu đã nêu ra trong văn kiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác định các khó khăn và vướng mắc nảy sinh hoặc tiềm ẩn để đưa ra khuyến nghị các hành động khắc phục hay những giải pháp phòng ngừa, và đảm bảo tuân thủ các quy trình, thủ tục quản lý.

*b) Mục đích và yêu cầu của đánh giá*

Mục đích của đánh giá là xác định tính phù hợp và sự thỏa mãn các mục tiêu, hiệu suất, hiệu quả, tác động và tính bền vững của chương trình, dự án.

Yêu cầu khi đánh giá là cung cấp được các thông tin tin cậy và hữu ích, cho phép ứng dụng các bài học kinh nghiệm vào việc đưa ra các quyết định của nhà quản lý dự án.

#### *c) Các tiêu chí và loại hình đánh giá*

Năm tiêu chí được sử dụng để đánh giá là: (1) Hiệu suất, (2) Hiệu quả, (3) Tính phù hợp, (4) Tác động, (5) Tính bền vững.

Bốn loại đánh giá thường được thực hiện là:

- *Đánh giá đầu kỳ* được tiến hành ngay khi một dự án bắt đầu nhằm xem xét tình hình thực tế so với thực trạng ban đầu mô tả trong văn kiện dự án đã được phê duyệt nhằm tìm ra những giải pháp ngay trong giai đoạn ban đầu khi chuẩn bị thiết kế và lên kế hoạch làm việc chi tiết.

- *Đánh giá giữa kỳ* được tiến hành vào giữa chu trình đầu tư nhằm xem xét tiến độ thực hiện từ khi bắt đầu và, nếu cần thiết, khuyến nghị các điều chỉnh.

- *Đánh giá kết thúc* được tiến hành khi kết thúc dự án nhằm đánh giá các kết quả đạt được, tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện, rút ra những bài học cần thiết và cung cấp cơ sở cho việc chuẩn bị báo cáo kết thúc.

- *Đánh giá tác động* được tiến hành tại một thời điểm thuận lợi trong vòng 5 năm sau khi dự án kết thúc và những kết quả của nó được đưa vào sử dụng thực tiễn để đánh giá hiệu suất, tính bền vững và những tác động kinh tế, xã hội so với các mục tiêu ban đầu.

#### *d) Nội dung của đánh giá*

- Đánh giá thiết kế và lập kế hoạch của dự án
- Đánh giá thực hiện
- Đánh giá kết quả
- Đánh giá tác động
- Bài học và khuyến nghị

#### *e) Những điểm cần chú ý khi đánh giá*

- Trong mỗi lĩnh vực đánh giá, hãy nhấn mạnh vào những kết quả đạt được và nêu rõ những điểm yếu cần khắc phục.

- Khi đưa ra bất kỳ khuyến nghị lớn nào về việc thay đổi hoạt động hay mục tiêu của dự án cần bàn bạc trước với ban quản lý dự án và nhóm cán bộ dự án.

- Việc giữ vị trí độc lập và khách quan, trung lập nhằm đưa ra các đánh giá công bằng và mang tính xây dựng về các vấn đề then chốt là hết sức quan trọng.

### 7.3.4. Sự khác nhau giữa giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá là những chức năng quản lý khác nhau trong chu trình đầu tư và thường phục vụ những đối tượng sử dụng khác nhau. Giám sát thường là một chức năng quản lý nội bộ còn đánh giá thường được tiến hành bởi các chuyên gia đánh giá độc lập và thường do các cơ quan độc lập đề xướng. Giám sát được thực hiện liên tục hàng ngày hoặc định kỳ, nhằm thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện dự án so với kế hoạch đề ra, nghĩa là chỉ tập trung vào quản lý liên tục và đo lường tiến độ hàng ngày.

Đánh giá được thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất nhằm làm rõ sự tương quan giữa kết quả đạt được trên thực tế so với mục tiêu dự án đã đề ra và xác định xem các hoạt động và đầu ra của dự án có dẫn đến sự thay đổi nào không.

Các đánh giá có tính định kỳ hoặc đột xuất xác định xem các hoạt động và đầu ra của chương trình, dự án có dẫn đến sự thay đổi nào không, và như vậy rõ ràng khác biệt với hoạt động theo dõi chỉ tập trung vào quản lý liên tục và đo lường tiến độ hàng ngày.

Sau cùng, cần chú ý là không có một ranh giới rõ ràng giữa “điểm dừng” của giám sát và “điểm bắt đầu” của đánh giá bởi vì đối với một cơ quan quản lý dự án (ví dụ như ban quản lý dự án) có trách nhiệm giám sát không chỉ đầu vào và đầu ra, mà còn giám sát cả quá trình hướng tới kết quả mong đợi.

*Bảng 1. So sánh giữa theo dõi và đánh giá*

<i>Theo dõi</i>	<i>Đánh giá</i>
Liên tục hoặc định kỳ	Định kỳ hoặc đột xuất
Các mục tiêu của chương trình được thực hiện như đã đặt ra	Các mục tiêu của chương trình được đánh giá với các mục tiêu cao hơn hoặc vấn đề phát triển cần giải quyết
Các chỉ số về tiến độ đã xác định được giả định là phù hợp	Cho phép chất vấn tính hiệu lực và tính phù hợp của các chỉ số đã được xác định
Theo dõi tiến độ theo một số ít các chỉ số đã được xác định trước	Giải quyết các vấn đề thuộc nhiều phạm vi khác nhau
Tập trung vào các kết quả dự kiến	Chỉ ra các kết quả dự kiến và ngoài dự kiến



Các phương pháp định lượng	Các phương pháp định tính và định lượng
Dữ liệu được thu thập hàng ngày	Nhiều nguồn dữ liệu
Không trả lời những câu hỏi nhân-quả	Trả lời những câu hỏi nhân-quả
Thường là một chức năng quản lý nội bộ	Thường được tiến hành bởi các chuyên gia đánh giá độc lập và thường do các cơ quan độc lập đề xướng

*(Nguồn: Nhìn lại, tiến lên phía trước. Sổ tay đánh giá, SIDA, 2004, SIDA A 3753en)*

### 7.3.5. Các hoạt động trong theo dõi và đánh giá

#### a) Các hoạt động trong quá trình theo dõi

Các hoạt động theo dõi chính là xác định mục đích và phạm vi theo dõi, những chỉ số đo lường, đo lường cái gì, đo lường như thế nào, ai đo lường, tần suất đo lường và báo cáo kết quả như thế nào. Tất cả những hoạt động này được thể hiện trong một bảng gọi là khung theo dõi. Khung này là căn cứ quan trọng để lập kế hoạch theo dõi sau này.

Để hình thành nội dung các hoạt động trong theo dõi trước hết cần dựa vào các tài liệu chính sau đây:

- Văn kiện dự án, trong đó nêu rõ mục tiêu và mục đích của việc đầu tư, các đầu ra và kết quả dự kiến, các hoạt động chính.
- Kế hoạch tổng thể của dự án và kế hoạch thực hiện hàng năm tại địa phương.

Khung theo dõi bao gồm những nội dung được mô tả trong bảng 2 dưới đây.

*Bảng 02. Mẫu khung theo dõi*

Hạng mục	Chỉ số đo lường	Đo lường cái gì?	Đo lường như thế nào?	Ai đo lường?	Tần suất đo lường?	Báo cáo kết quả như thế nào?
Mục đích						
Kết quả						
Đầu ra						
Hoạt động						
Đầu vào						

Các hoạt động chính trong theo dõi, bao gồm:

- Chuẩn bị cho việc theo dõi như các điều kiện và các nguồn lực.
- Lập kế hoạch theo dõi.
- Khung tóm lược các hoạt động theo dõi.
- Xác định các chỉ số để theo dõi.

Các chỉ số là những chỉ dẫn của sự thay đổi, bao gồm:

*Chỉ số định lượng đơn giản:* Chỉ số này đòi hỏi đo lường theo đơn vị định lượng đơn giản. Ví dụ: % số cây đã được trồng; % kế hoạch được thực hiện; Số lượng người (ngày) được tập huấn về kỹ thuật trồng cây; Sản lượng bình quân hoa màu ở khu vực...

*Chỉ số định lượng phức tạp:* Để hình thành chỉ số này cần một số thông tin liên quan, và cần được nhóm các thông tin này lại với nhau. Ví dụ: với chỉ số *Số tháng các hộ gia đình bị thiếu lương thực*, rõ ràng đối với chỉ số này, ta cần biết cụ thể được nhóm hộ gia đình nào đang thiếu loại lương thực nào, và ở mức độ nào.

*Chỉ số phức hợp:* Chỉ số này bao gồm một số tiêu chuẩn cần xác định và đánh giá. Ví dụ: *Số hộ sử dụng nước sinh hoạt hiệu quả* trong khu vực có dự án.

*Chỉ số so sánh:* Chỉ số so sánh kết hợp một số chỉ số để có thể so sánh. Việc hình thành chỉ số này là rất phức tạp vì cần phải có những số liệu thống kê, do vậy nó ít được sử dụng phổ biến trong giám sát và đánh giá.

*Chỉ số đại diện:* Đây là một chỉ số không chính xác nhưng được sử dụng để ước lượng. Ví dụ: Phần trăm các hộ gia đình có xe máy, nó biểu hiện cho mức giàu có nhất định ở một khu vực, thông qua hiện tượng có thu nhập để có thể mua được xe máy.

*Chỉ số định tính mở hoặc định tính có trọng lượng:* Hai chỉ số này biểu hiện nhận thức của các đối tượng liên quan đến toàn bộ quá trình thực hiện dự án hoặc liên quan về một khía cạnh cụ thể của việc thực hiện dự án.

Khó khăn trong việc quyết định giám sát cái gì là việc lựa chọn các chỉ số để có thể nắm bắt được những thay đổi quan trọng một cách có ý nghĩa.

Việc lựa chọn chỉ số được tiến hành trên cơ sở bàn bạc giữa cán bộ quản lý, các bên tham gia và những người thực hiện dự án. Quá trình này bao gồm: lấy ý kiến mọi người, đánh giá từng ý kiến và thu hẹp danh sách các ý kiến và cuối cùng là lập kế hoạch giám sát chỉ số.

Khi lựa chọn chỉ số, cần tuân theo 5 tiêu chí SMART, đó là S: đơn giản, M: đo lường được, A: tính cấu thành, R: phù hợp và T: kịp thời.

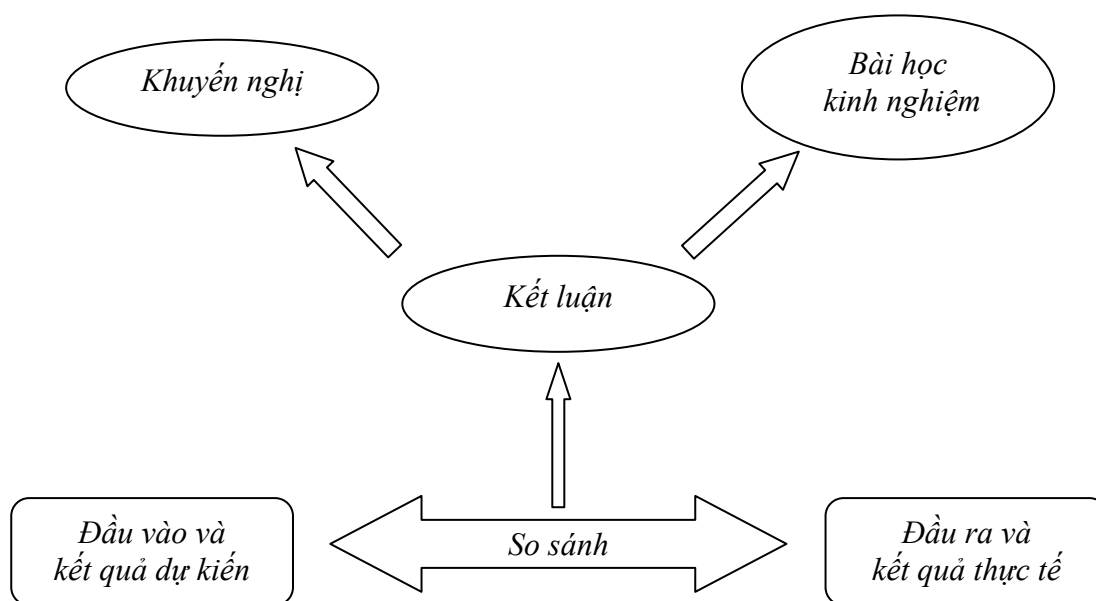
Điều quan trọng là phải linh hoạt và thực tế khi áp dụng các tiêu chí nêu trên. Không có một chỉ số nào có thể đáp ứng được tất cả các tiêu chí.

b) Các hoạt động trong đánh giá

- Quá trình đánh giá

Quá trình đánh giá bao gồm việc so sánh giữa đầu ra và kết quả thực tế với đầu ra và kết quả dự kiến, kết luận được đưa ra nhờ việc phân tích so sánh nêu trên; sau cùng đưa ra các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị. Quá trình này được tóm tắt ở hình 02 dưới đây.

Hình 02: Tóm tắt quá trình đánh giá



- Năm tiêu chí để đánh giá

Có 5 tiêu chí có thể sử dụng

**Hiệu suất:** Hiệu suất đo lường định lượng. Đây là một thuật ngữ với chi phí như thế nào để có thể

Năm tiêu chí đánh giá

- Hiệu suất
- Hiệu quả
- Tác động
- Phù hợp
- Bền vững

sau:

o với đầu ra, cả về định tính và r ODA sử dụng các nguồn lực

Nếu như mục đích đánh giá là đánh giá hiệu suất của việc thực hiện thì các câu hỏi cần phải được đặt ra để hỏi về năng suất của quá trình thực hiện. Nếu được xác định đúng đắn, các câu hỏi đánh giá sẽ tạo ra một khuôn khổ tiến hành đánh giá để sử dụng và tạo cơ sở cho các kết luận và các khuyến nghị rõ ràng.

Khi đánh giá hiệu suất của việc thực hiện dự án, cần cân nhắc các câu hỏi sau đây:

- Các hoạt động có hiệu quả về mặt chi phí không?

- Mục đích và các kết quả có đạt được đúng thời gian không?

- Phương án đầu tư có được thực hiện một cách hiệu quả nhất so với các phương án khác hay không?

- Các yếu tố đầu vào (thiết bị, nguyên vật liệu, nhân lực, ngân sách) có hoàn toàn được sử dụng cho mục đích dự kiến hay không? Có yếu tố nào không được sử dụng hay không?

- Có yếu tố đầu vào nào được sử dụng mà không góp phần tạo ra đầu ra hay không?

- Có thể đạt được cùng mức đầu ra với các đầu vào ít hơn hay không?

- Tăng thêm đầu vào thì đầu ra tăng thêm ở mức độ nào?

*Hiệu quả:* Hiệu quả là thước đo về mức độ một hoạt động phát triển đạt được mục đích và kết quả của nó. Nếu như mục đích đánh giá là đánh giá hiệu quả của việc thực hiện thì các câu hỏi cần được đưa ra để hỏi về mức độ đạt được mục đích và các kết quả thông qua các đầu ra.

Các câu hỏi liên quan bao gồm:

- Đầu ra có dẫn tới kết quả mong đợi và có giúp đạt được mục đích hay không?

- Kết quả đo được có thể đạt được khi không có chương trình dự án hay không?

- Đối tượng thụ hưởng nhận thức như thế nào về thay đổi là kết quả của đầu ra?

*Tác động:* Tác động đề cập đến những thay đổi tích cực và tiêu cực tạo ra bởi một can thiệp phát triển, trực tiếp hoặc gián tiếp, chủ đích hoặc không có chủ đích. Nếu đánh giá là đánh giá tác động của việc thực hiện thì cần nêu các câu hỏi về những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của việc thực hiện dù trực tiếp hay gián tiếp.

Các câu hỏi liên quan bao gồm:

- Dự án có những ảnh hưởng tích cực gì?

- Dự án có những ảnh hưởng tiêu cực gì?

- Việc thực hiện dự án có những ảnh hưởng gì tới các khu vực lân cận?

- Hoạt động đầu tư đã tạo ra những thay đổi gì trong cuộc sống của đối tượng thụ hưởng, tham gia?

- Đối tượng thụ hưởng nhận thức như thế nào về các kết quả?

- Hoạt động đầu tư đã tạo ra thay đổi gì trong các vấn đề chung?

*Phù hợp:* Tính phù hợp đề cập tới mức độ thích hợp của đầu tư dự án đối với các mục tiêu, các bên hưởng lợi và các nhà tài trợ. Thông thường sẽ có một khoảng thời gian dài từ khi bắt đầu chuẩn bị cho đến khi kết thúc thực hiện một dự án. Trong khoảng thời gian đó, rất nhiều yếu tố bên ngoài có thể làm thay đổi ý nghĩa của mục đích và mục tiêu tổng thể cũng như tính phù hợp của chúng đối với các mục tiêu tổng thể.

Khi đánh giá tính phù hợp cần trả lời những câu hỏi sau:

- Mục đích và mục tiêu của đầu tư vẫn còn phù hợp?

- Các hoạt động và đầu ra của dự án có thống nhất với mục tiêu tổng thể và việc đạt được mục đích của nó hay không?

- Các hoạt động và các đầu ra của dự án có thống nhất với các tác động và các ảnh hưởng dự kiến hay không?

- Các yếu tố bên ngoài như khí hậu, các điều kiện kinh tế xã hội, nhu cầu của cộng đồng có làm thay đổi sự phù hợp của dự án hay không?

*Bền vững:* Tính bền vững liên quan đến xác định xem lợi ích của dự án có khả năng duy trì sau khi nguồn tài trợ kết thúc hay không. Chương trình, dự án cần bền vững cả về mặt môi trường lẫn tài chính. Khi đánh giá tính bền vững cần xem xét các câu hỏi sau:

- Mức độ lợi ích của dự án còn được duy trì sau khi dừng nguồn tài trợ?

- Những yếu tố cơ bản nào ảnh hưởng đến việc đạt được hay không đạt được tính bền vững của dự án.

- Có cần hỗ trợ để duy trì các hoạt động, và kết quả trong tương lai hay không?

- Những bên tham gia có thể tiếp quản việc điều hành các hoạt động để họ tiếp tục một cách độc lập không?

- *Khung đánh giá*

Cũng như khung các hoạt động giám sát (đã giới thiệu ở mục 2.2.1) thì việc xây dựng khung các hoạt động đánh giá (gọi tắt là khung đánh giá) là căn cứ quan trọng để lập kế hoạch đánh giá một dự án hay một mô hình sau này.

Khung đánh giá cần xác định: chỉ số đánh giá, đo lường cái gì, đo lường như thế nào, cơ quan tham gia phỏng vấn, công cụ sử dụng. Khung các hoạt động đánh giá được mô tả ở bảng 03 dưới đây.

Vận dụng 5 tiêu chí để đánh giá đã nêu ở trên có thể xây dựng được khung đánh giá cho một dự án hay một mô hình cụ thể nào đó.

*Bảng03: Mẫu Khung đánh giá*

	<i>Chỉ số</i>	<i>Đo lường cái gì?</i>	<i>Đo lường như thế nào?</i>	<i>Ai tiến hành đo lường?</i>	<i>Cơ quan tham gia phỏng vấn?</i>	<i>Công cụ sử dụng</i>
<i>Mục tiêu</i>						
<i>Mục đích</i>						

<i>Kết quả</i>						
<i>Đầu ra</i>						
<i>Hoạt động</i>						
<i>Đầu vào</i>						

*- Thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu*

*Thu thập số liệu:* Nhóm đánh giá cùng với các bên liên quan (quản lý dự án, người tham gia, nhóm hưởng lợi...) sẽ phải đi thực địa để tiến hành phỏng vấn và ghi chép lại các câu trả lời.

*Phân tích và tổng hợp:* Dữ liệu được tổng hợp thông qua việc suy rộng từ phân tích một đơn vị nhỏ cho một đơn vị lớn hơn. Ví dụ, tổng hợp tất cả các kết quả phỏng vấn cá nhân để đưa ra cái nhìn tổng quát, hoặc tập hợp tất cả thông tin cấp xã đến phân tích cấp huyện.

Sau đây là 5 bước thường được sử dụng trong phân tích dữ liệu định tính có được từ các cuộc phỏng vấn và điều tra:

- Đọc lại các câu hỏi phỏng vấn cho cả nhóm. Điều này cho phép mọi người nhớ lại các câu hỏi đánh giá và trọng tâm của đánh giá.

- Người ghi chép sẽ đọc to các câu trả lời cho từng câu hỏi.

- Thảo luận về các câu trả lời và chia sẻ các ý kiến khác chưa được viết ra, để làm rõ điều mà người trả lời phỏng vấn đã nói.

- Phân nhóm các câu trả lời từ những thông tin thu thập được và tóm tắt một cách chính xác các phát hiện mới. Bản tóm tắt phải chỉ ra được các chiều hướng của thông tin dưới dạng các ý kiến là đa số, thiểu số hay chỉ có một số ít người được phỏng vấn. Mặc dù không thể lượng hóa được tất cả các dạng trả lời khác nhau, nhưng có thể nêu ra xu hướng.

- Xác định những thông tin không rõ ràng hoặc còn thiếu. Xác định xem những thông tin không rõ ràng hoặc còn thiếu nào cần phải được tiếp tục điều tra trong những lần đánh giá tiếp theo không.

*- Xây dựng báo cáo đánh giá*

Viết báo cáo đánh giá là giai đoạn cuối cùng của công việc đánh giá. Khi xây dựng cấu trúc của báo cáo, điều quan trọng là phải xem xét đối tượng dự kiến sẽ nhận báo cáo là ai, ai là người kiểm soát và có thẩm quyền cuối cùng đối với báo cáo.

Ở mức độ tối thiểu, một báo cáo đánh giá bao gồm các nội dung sau:

- Mô tả ngắn gọn về bối cảnh, và giới thiệu mục đích đánh giá.
- Cơ sở và phương pháp luận đánh giá.
- Các câu hỏi điều tra (những câu hỏi liên quan tới 5 tiêu chí đánh giá: hiệu suất, hiệu quả, tác động, phù hợp và bền vững).
- Mô tả về nhóm đánh giá, cơ sở lựa chọn nhóm đánh giá.
- Trình bày kết quả, bao gồm: dữ liệu, quá trình phân tích và các phát hiện.
- Thảo luận và các kết luận.
- Khuyến nghị việc sử dụng kết quả cho hoạt động quản lý thông qua việc cung cấp các bằng chứng cụ thể.

## **Phần 2: Kinh Tế Lâm Nghiệp**

### **1. Vai trò phân tích kinh tế trong ngành Lâm nghiệp**

#### **1.1. Khái niệm về phân tích kinh tế**

- Phân tích kinh tế là khảo sát, nghiên cứu và đánh giá một cách tổng hợp việc sử dụng tất cả các nguồn lực kinh tế và kết quả hoạt động của một liên hiệp (xí nghiệp, lâm trường) nhằm nâng cao hiệu quả của nó. Trong quá trình phân tích kinh tế người ta phát hiện được những yếu tố kinh tế và xã hội ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

- Phân tích kinh tế là khâu cần thiết trong hệ thống quản lý xí nghiệp, vì nó là cơ sở để lựa chọn phương án, giải quyết tối ưu trong tất cả các giai đoạn kế hoạch hoá, xây dựng và hoạt động của xí nghiệp.

- Phân tích hoạt động kinh tế phải được tiến hành thường xuyên và phải rút ra được những kết luận, trong đó không chỉ đánh giá hoạt động kinh tế, đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch, mà còn chỉ ra các nguồn dự trữ và vạch ra các biện pháp sử dụng các nguồn dự trữ đó.

- Phân tích hoạt động kinh tế cần phải linh hoạt. Chất lượng của nó phụ thuộc vào sự đầy đủ và tính xác thực của các thông tin kinh tế - xã hội, cũng như phụ thuộc vào việc xử lý khéo léo các thông tin đó. Việc phân tích như trên không chỉ tạo ra khả năng đánh giá một cách kịp thời các kết quả đạt được, mà còn dự đoán được tiến trình hoạt động kinh tế.

- Phân tích là chức năng của quản lý: Một kiểu nhận thức tương đối độc lập về hoạt động quản lý, thực chất của phân tích là nghiên cứu một cách sáng tạo, hệ thống hoá, khái quát hoá và đánh giá những thông tin đa dạng về cơ cấu, tính chất chung và riêng của đối tượng quản lý để hiểu một cách đúng đắn sự phát triển của nó, tìm ra động lực và khả năng thực tế, cũng như những mâu thuẫn, khó khăn cản trở sự phát triển kinh tế.

- Phân tích là bộ phận độc lập, hoặc là bộ phận cấu thành của kế hoạch hoá, của việc tổ chức, kiểm tra, kích thích. Phân tích là yếu tố quan trọng của quản lý có hiệu quả nền sản xuất. Dựa vào những kết quả của việc phân tích về mặt lý luận và phân tích cụ thể, người ta phát hiện ra những chỗ yếu, những dự trữ chưa được sử dụng; vạch ra những biện pháp kinh tế, kỹ thuật, xã hội; luận chứng các quyết định về quản lý, các nhiệm vụ và kế hoạch; đánh giá kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua khảo sát đầu tư trồng rừng nguyên liệu công nghiệp trong một số năm, có thể đưa ra một nhận xét tổng quát: đầu tư cho trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, nếu không có sự trợ giúp của Chính phủ, hay tài trợ của một tổ chức nào cho trồng rừng thì không thể mang lại lợi nhuận cao đủ bù đắp chi phí sản xuất. Từ đó không có ai tự nguyện tham gia trồng rừng; hoặc có tham gia khi mà ở đó vùng đất không thể canh tác sản phẩm khác có lợi ích kinh tế, lao động nhàn rỗi, kết hợp nhiều yếu tố trong lao động ở những vùng đất xấu, xa xôi, hẻo lánh,.. Đó là chúng ta mới đánh giá về mặt kinh tế đơn thuần (giá trị mang lại); trong lâm nghiệp chúng ta phải suy nghĩ một cách rộng hơn, tổng quát hơn đến môi trường sinh thái, nguồn nước, chống xói mòn, chống cát bay v.v..

Phân tích hoạt động kinh tế ngành là cả một tập hợp nhiều yếu tố về kinh tế, xã hội, môi trường trong một tổng thể chung tác động đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong đời sống của cả một xã hội thu nhỏ (hoặc mở rộng). Tình hình thực tế trồng rừng công nghiệp trong nhiều năm cho chúng ta thấy: trồng rừng chu kỳ dài, chịu sự tác động của nhiều yếu tố thiên nhiên và con người; muốn trồng rừng thành công phải đầu tư 3 loại chi phí tổng hợp sau:

Chi phí cho trồng, chăm sóc rừng, quản lý, bảo vệ rừng... cho đến khi rừng thành thực công nghệ.

Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng, nhất là hệ thống đường lâm nghiệp, bãi bến... cơ sở hạ tầng cho dân cư tham gia dự án lâm nghiệp.

Chi phí cho những rủi ro ngoài ý muốn của người trồng rừng như sâu bệnh, lửa rừng, hạn hán, chần thả gia súc tự do, phá hoại vô ý thức...



## **1.2. Phân tích kinh tế chung và kinh tế lâm nghiệp**

Căn cứ vào nội dung, phân tích kinh tế được chia thành: Phân tích kinh tế chung và kinh tế - kỹ thuật ngành (như kinh tế lâm nghiệp chẳng hạn):

- Phân tích hoạt động kinh tế được tiến hành dựa trên quan điểm tổng thể và quan điểm hệ thống đối với đối tượng, tính toán ảnh hưởng của từng yếu tố đến các chỉ tiêu khái quát (tổng hợp).

- Phân tích kinh tế chung được thực hiện theo chế độ báo cáo định kỳ và hướng vào việc nghiên cứu các chỉ tiêu giá trị tổng hợp của hoạt động kinh tế. Phân tích chung tổng thể nền kinh tế, tổng thể ngành. Phân tích kinh tế - kỹ thuật ngành (như kinh tế lâm nghiệp) để tăng cường phân tích kinh tế chung, nó nghiên cứu một cách chi tiết, đánh giá trình độ kỹ thuật của xí nghiệp và ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu.

### **1.2.1. Phân tích kinh tế chung**

Phân tích kinh tế chung là việc khảo sát, nghiên cứu và đánh giá một cách tổng hợp việc sử dụng tất cả các nguồn lực kinh tế và kết quả hoạt động của nền kinh tế quốc dân (có thể phân tích kết quả hoạt động hàng năm hoặc phân tích kết quả hoạt động 5 năm... tùy theo mức độ quản lý). Để từ đó, nghiên cứu hành vi, cách ứng xử các ngành riêng biệt của nền kinh tế hoặc của các đơn vị ra quyết định cá biệt trong nền kinh tế; nghiên cứu hoạt động của toàn bộ nền kinh tế hoặc tổng thể rộng lớn của đời sống kinh tế; nó nghiên cứu trên quy mô toàn cục tổng sản lượng, công ăn việc làm, mức thất nghiệp và lạm phát chung, cung cấp tiền tệ, thâm hụt ngân sách và giá cả.

Qua phân tích kinh tế chung có thể đi đến xác định được mức độ đạt được các mục tiêu cơ bản của nền kinh tế để có những quyết sách kịp thời, đó là:

- Sản lượng sản phẩm quốc dân: nền kinh tế phải đạt sản lượng ngày càng cao cả trong thực tế và so với tiềm năng đất nước.

- Tăng trưởng nền kinh tế: tốc độ tăng trưởng nhanh.

- Công ăn việc làm: tạo được nhiều công ăn việc làm. Sử dụng hết lao động; tỷ lệ thất nghiệp phải giảm và chỉ được duy trì ở mức tối thiểu.

- Ấn định mức giá đối với thị trường tự do (giá cả, tiền lương). Kiểm soát được lạm phát.

- Bảo đảm cân thanh toán, cân bằng xuất nhập khẩu.

- Ấn định tỷ giá hối đoái.

### **1.2.2. Phân tích kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp**

Phân tích kinh tế - kỹ thuật ngành lâm nghiệp (ở đây xin lưu ý: hiện nay khái niệm ngành có khác nhau, có ý kiến cho lâm nghiệp là một lĩnh vực trong ngành nông nghiệp, có ý kiến cho rằng khi đề cập đến ngành kinh tế - kỹ thuật, lâm nghiệp là một ngành kinh tế - kỹ

thuật). Cho nên phân tích kinh tế - kỹ thuật ngành lâm nghiệp là việc khảo sát, nghiên cứu và đánh giá việc sử dụng các nguồn lực lâm nghiệp và kết quả hoạt động của ngành lâm nghiệp (thông thường là phân tích hoạt động 5 năm, mà chủ yếu là hàng năm trong một đơn vị lâm nghiệp: bộ, sở, lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng... ).

Qua phân tích kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp phải đánh giá cho được các tiêu thức cơ bản:

a) Hoạt động bảo vệ rừng phải bảo đảm phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp; đúng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và địa phương; tuân theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm nguyên tắc quản lý rừng bền vững, kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả tài nguyên rừng; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và ngư nghiệp; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản nhằm nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

c) Việc bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất phải tuân theo các quy định của luật Bảo vệ và phát triển rừng, luật Đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng.

d) Bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước với chủ rừng; giữa lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên; giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; bảo đảm cho người làm nghề rừng sống chủ yếu bằng nghề rừng.

Chủ rừng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng rừng theo quy định của luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật, không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của chủ rừng khác.

Từ những kết quả phân tích nêu trên, cơ quan chủ quản, chủ rừng tìm ra những quyết sách cần thiết bảo đảm cho việc bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

### **1.3. Vai trò phân tích kinh tế**

Phân tích kinh tế đóng vai trò to lớn trong việc luận chứng phương hướng phát triển chung và các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch, của thi đua và tiến hành tổng kết thi đua.

Phân tích kinh tế tạo tiền đề cho việc kiểm kê, đánh giá các nguồn lực đã sử dụng. Ý nghĩa kinh tế của việc đối chiếu các nguồn với kết quả có ích của chúng là ở chỗ so sánh khả năng sản xuất của xí nghiệp với sự thực hiện trên thực tế những khả năng đó trong hoạt động kinh tế. Trình độ thực hiện các khả năng thể hiện mức hiệu quả của sản xuất.

Thúc đẩy các đòn bẩy tài chính cần phải được xem xét không phải chỉ là hoạt động của các cơ quan tài chính mà có các cơ quan liên quan khác trong hệ thống tài chính quốc gia và tài chính doanh nghiệp.

Kích thích nâng cao hiệu quả sản xuất và kiểm tra sự chấp hành chế độ tài chính, chế độ tiết kiệm trong hoạt động của cơ sở kinh doanh, mọi thành viên trong xã hội, không phân biệt mức thu nhập cá nhân, nơi cư trú, dân tộc đều có khả năng như nhau trong học tập, chữa bệnh và trong các hình thức xã hội khác.

Qua phân tích để đi đến sự thống nhất về điều tiết thu nhập, giá cả, sự phát triển sản xuất hàng hoá và dịch vụ.

Qua phân tích để giúp cho mỗi người lao động có thể quan tâm đến công việc chung với tư cách là người chủ chân chính; hiện nay chúng ta chưa tạo ra được một cách đầy đủ những tiền đề tổ chức và pháp lý tương ứng, do đó mà mở ra khả năng rộng lớn cho sự thể hiện tính tích cực xã hội của người lao động. Những khả năng đó chỉ được thực hiện trong những điều kiện kinh tế và tư tưởng nhất định, khi mà người ta đưa vào hoạt động một cơ chế trách nhiệm cụ thể của các tập thể lao động đối với kết quả cuối cùng của hoạt động của họ, cũng như đưa vào nề nếp công tác giáo dục thiết thực và thông tin cho tất cả những người tham gia sản xuất về nhiệm vụ kế hoạch và các định mức, về kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó, về kinh nghiệm tiên tiến và đồng thời cả về những khó khăn, thiếu sót cản trở hay kìm hãm sự phát triển kinh tế của tập thể.

#### **1.4. Nội dung phân tích kinh tế lâm nghiệp**

##### **1.4.1. Các nguyên tắc**

Nội dung phân tích kinh tế chung và kinh tế lâm nghiệp nói riêng, phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Phải bảo đảm tính pháp luật của quản lý. Toàn bộ các quy phạm pháp luật quy định chế độ hoạt động quản lý kinh tế, điều chỉnh các quan hệ kinh tế giữa các tổ chức xã hội, cũng như giữa các bộ phận của chúng nhằm bảo đảm quản lý kinh tế một cách hợp lý và xác định các điều kiện để tổ chức nền kinh tế.

Pháp luật kinh tế quy định địa vị pháp lý của các xí nghiệp, liên hiệp, các tổ chức và cơ quan quản lý chế độ pháp lý về tài sản trong nền kinh tế.

Bảo đảm luật pháp kinh tế. Như trên đã nói toàn bộ các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh sự hoạt động và phát triển của nền kinh tế quốc dân và của một ngành kinh tế cụ thể (kinh tế lâm nghiệp), điều chỉnh sự hoạt động có phối hợp của tất cả các khâu của nó. Luật pháp kinh tế bao gồm các quy phạm điều chỉnh quan hệ của các tổ chức xã hội nảy sinh trong quá trình hoạt động kinh tế và trong việc quản lý hoạt động kinh tế.

Trong quá trình phân tích kinh tế phải vận dụng tất cả các văn bản quy phạm quy định địa vị pháp lý của các cơ quan quản lý, các liên hiệp, các xí nghiệp lâm trường và các chế độ

pháp lý về tài sản của họ; điều chỉnh các quá trình kế hoạch hoá hoạt động kinh tế, xây dựng và áp dụng kỹ thuật mới, cung ứng vật tư - kỹ thuật, cho vay và thanh toán trong nền kinh tế quốc dân, quản lý chất lượng sản phẩm, lao động và dịch vụ.

Chúng ta cũng đã biết luật pháp kinh tế bao gồm các quan hệ trong các ngành công nghiệp, xây dựng cơ bản, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, vận tải... quy định chế độ ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, cũng như trách nhiệm đối với việc vi phạm hợp đồng đó.

Bảo đảm quản lý theo ngành. Nội dung phân tích kinh tế phải bảo đảm thống nhất theo ngành, lĩnh vực do Nhà nước quy định. Hệ thống các biện pháp có liên quan lẫn nhau tác động theo kế hoạch đến ngành với tư cách là tổ hợp thống nhất về công nghệ, kinh tế và xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội về những loại sản phẩm cụ thể có trình độ và chất lượng nhất định. Trong lâm nghiệp đó là sản phẩm rừng (diện tích rừng thuần thực công nghệ, sản phẩm của rừng, sản phẩm ở trong rừng...).

Bảo đảm lợi ích kinh tế. Lợi ích kinh tế là sự biểu hiện các mối quan hệ qua lại khách quan giữa các hình thức thoả mãn nhu cầu vật chất và các điều kiện xã hội của sự phát triển sản xuất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu, lợi ích toàn dân, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân được thực hiện trong sự thống nhất và sự khác biệt. Lợi ích tập thể là lợi ích của các Liên hiệp (xí nghiệp), phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất - cũng giống như trong lâm nghiệp là liên hiệp, lâm trường... Người lao động vừa là thành viên của tập thể, vừa là chủ thể của chế độ sở hữu toàn dân - người chủ xã hội về tư liệu sản xuất - cho nên họ là đại biểu của lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn dân.

Quan điểm đúng đắn đối với việc thực hiện các lợi ích được bảo đảm nhờ hoạt động quản lý dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế khách quan, ở đây cần phải coi trọng bản chất của các lợi ích. Các lợi ích kinh tế là sự thể hiện hệ thống các quan hệ sản xuất, đồng thời biểu hiện bản chất của các quan hệ đó theo quan điểm của chủ thể tham gia vào quan hệ sản xuất, hơn nữa lợi ích của mỗi chủ thể của các mối quan hệ được khách thể hoá trong những phạm trù kinh tế nhất định.

Nhận thức đúng đắn chức năng của các lợi ích với tư cách là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội có ý nghĩa về mặt nguyên tắc đối với việc quản lý kinh tế một cách khoa học. Nó đòi hỏi phải xác định một cách thận trọng các phương hướng có mục tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân, các tỷ lệ có căn cứ khoa học của tái sản xuất, lựa chọn hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch và chỉ tiêu đánh giá, có tính đến các điều kiện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã hội.

Tham gia của người lao động vào quản lý. Việc tham gia tích cực và thiết thực vào quản lý không chỉ là quyền lợi, mà còn là nghĩa vụ khách quan của mỗi người chủ tư liệu sản xuất, tức là của mỗi người lao động. Về phương diện chính trị, tính tích cực cao về mặt xã hội của người lao động trực tiếp bắt nguồn từ chỗ chính quyền Nhà nước là của nhân dân.

Các hình thức tham gia cụ thể của người lao động vào quản lý có thể được kết hợp thành 2 nhóm cơ bản sau đây: sự tham gia có tính chất đại diện, nghĩa là tham gia quản lý thông qua những đại biểu của mình được bầu vào các tổ chức xã hội và tổ chức kinh tế; tham gia trực tiếp của cá nhân vào việc thảo luận tập thể và giải quyết những vấn đề cụ thể có tính chất xã hội, kinh tế, sản xuất ở các cuộc họp, hội nghị chung, ở các tổ chức xã hội khác nhau, các phòng, ban, nhóm, cũng như phát biểu qua ra-đi-ô, vô tuyến truyền hình, báo chí, gửi thư đến các cơ quan Nhà nước và các cơ quan xã hội với những ý kiến phê bình, đề nghị của mình nhằm khắc phục những khuyết điểm cụ thể, tình trạng lạm dụng, thiếu sót nhằm hoàn thiện tổ chức và quản lý sản xuất.

#### **1.4.2. Phân tích tài chính:**

Tài chính trong hệ thống quản lý là một trong những phương pháp rất quan trọng để hình thành và bảo đảm các tỷ lệ trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân.

Thông qua tài chính, người ta kích thích các tập thể và từng thành viên của tập thể quan tâm đến việc hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch tập trung và nâng cao tối đa hiệu quả sản xuất, cũng như thực hiện sự kiểm soát của Nhà nước nói chung đối với hoạt động của các cơ sở kinh doanh.

Tài chính là yếu tố quan trọng của tính cân đối và tính hiệu quả của nền kinh tế, nó phản ánh lợi ích toàn dân, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, đồng thời phục vụ việc thực hiện các quy luật kinh tế.

Trong điều kiện quan hệ hàng hoá - tiền tệ, tài chính đóng vai trò rất quan trọng. Muốn có nguồn đầu tư, có vật tư cần thiết, có lao động... thì phải có nguồn vốn tài chính để thanh toán.

Nguồn tài chính dùng để thanh toán các nguồn vật tư và lao động (trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng) được hình thành trước hết dựa vào sự tuần hoàn vốn của nền kinh tế quốc dân nói chung và của mỗi cơ sở kinh doanh nói riêng.

Việc thực hiện sản phẩm là giai đoạn kết thúc của vòng tuần hoàn. Trong giai đoạn tiếp sau, tiền thu được do thực hiện sản phẩm cần phải được phân chia thành các quỹ có mục đích nhằm bảo đảm tính đều đặn của quá trình tuần hoàn vốn, và do đó duy trì quá trình sản xuất liên tục.

Tiền doanh thu trước hết phải bảo đảm khôi phục quỹ bù đắp các nguồn vật tư hao phí (nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng bổ sung và nhiên liệu...). Ngoài ra, trong số tiền doanh thu đó còn có quỹ trả công lao động (tiền lương) và vốn để khôi phục tài sản cố định sản xuất (quỹ khấu hao). Sau khi trích lập 3 quỹ kể trên, số tiền doanh thu còn lại là thu nhập thuần túy được thực hiện nhờ kết quả của việc tuần hoàn vốn.

Trong quá trình đầu tư cho lâm nghiệp, nếu chúng ta chỉ đơn thuần là thu nhập bằng tiền (đếm được) cho những sản phẩm rừng công nghiệp, còn nói chung là sản phẩm xã hội (rừng

phòng hộ, rừng đặc dụng, môi trường sinh thái...) mọi người cùng thừa hưởng (trong nước, khu vực và toàn cầu) phải đặc biệt quan tâm.

Phân phối lần đầu thu nhập thuần túy chưa đáp ứng được những nhu cầu của sự phát triển xã hội, chưa đáp ứng nhu cầu tái sản xuất mở rộng cho nên cần phải có cơ chế phân phối lại thu nhập thuần túy, nó bảo đảm phân phối thu nhập thuần túy phù hợp với các nhu cầu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Trong quá trình tuần hoàn vốn của các cơ sở kinh doanh có thể xuất hiện sự nhàn rỗi tạm thời của vốn tiền tệ, ngược lại còn có thể xuất hiện nhu cầu tạm thời về tăng thêm vốn. Đặc điểm đó của tuần hoàn vốn ở các đơn vị kinh doanh là cơ sở hoạt động của tín dụng ngắn hạn và là cơ sở khách quan để hình thành vốn cho vay tập trung trong tay Nhà nước. Vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong dân cư được tích lũy ở hệ thống quỹ tiết kiệm của Nhà nước, quỹ này đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành vốn cho vay tập trung.

### **1.4.3. Phân tích kinh tế lâm nghiệp**

Như mục 8.3 đã nêu vai trò của phân tích kinh tế và từ những nhận thức cơ bản nêu trên, khi tiến hành phân tích kinh tế lâm nghiệp trong các dự án lâm nghiệp (dự án bảo vệ và phát triển rừng) phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản mà Luật bảo vệ và phát triển rừng đã quy định:

Hoạt động bảo vệ rừng phải bảo đảm phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp; đúng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và địa phương; tuân theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm nguyên tắc quản lý rừng bền vững, kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả tài nguyên rừng; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và ngư nghiệp; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản nhằm nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất phải tuân theo các quy định của luật Bảo vệ và phát triển rừng, luật Đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng.

Bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước với chủ rừng; giữa lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên; giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; bảo đảm cho người làm nghề rừng sống chủ yếu bằng nghề rừng.

Chủ rừng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật, không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của chủ rừng khác.

Tuân thủ 5 nguyên tắc cơ bản nêu trên, trong quá trình phân tích kinh tế chung hay kinh tế lâm nghiệp đều phải đi đến phân tích các yếu tố sau:

Phân tích giá thành sản phẩm: Chi phí các nguồn vật tư và lao động dưới hình thức tiền tệ để sản xuất sản phẩm hay dịch vụ. Những chi phí để tạo ra một khối lượng sản phẩm (hay dịch vụ) do một cơ sở kinh tế nào đó sản xuất ra trong một thời gian nhất định, hay có thể những chi phí để sản xuất một loại sản phẩm nhất định có các thuộc tính tiêu dùng đã được quy định và đã được tính trên một đơn vị đo lường (tấn, mét, mét khối, cái, ha, cây...), thể hiện trong lâm nghiệp đó là giá thành trồng rừng, giá thành khai thác sản phẩm rừng, giá thành chế biến lâm sản...

Cần phân biệt giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành báo cáo:

- Giá thành kế hoạch của sản phẩm thể hiện dưới hình thức nhiệm vụ tập trung tính theo giá trị cho một sản phẩm và nhiệm vụ hạ thấp chi phí đó. Lâu nay chúng ta thường tính giá thành trồng rừng (tính đúng, tính đủ cho chi phí tạo ra một ha rừng trồng đến tuổi thành thực công nghệ) thì thường cho là quá cao, nhà nước không đủ khả năng và điều kiện đầu tư, chính vì vậy rừng trồng đạt tỷ lệ thành rừng thường là không cao.

- Giá thành định mức của sản phẩm được hình thành trên cơ sở những định mức hao phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng điện, nhiên liệu, hàm lượng lao động định mức, định mức khấu hao tài sản cố định, định mức chi phí gián tiếp... Định mức hao phí vật tư và hàm lượng lao động đối với các sản phẩm có khác nhau. Định mức có thể là định mức theo ngành, được quy định đối với một ngành hay một nhóm xí nghiệp cùng loại, hoặc là định mức cá biệt, được quy định đối với một xí nghiệp nào đó. Trong một xí nghiệp, tỷ trọng những định mức theo ngành càng cao thì thông thường ảnh hưởng của việc định mức đến mức hao phí và đến các kết quả chung của hoạt động xí nghiệp càng lớn. Việc lập định mức là nhân tố rất quan trọng của việc tổ chức hạch toán kinh tế và của chế độ tiết kiệm.

- Giá thành báo cáo của các liên hiệp, xí nghiệp là giá thành đã được hạch toán chi phí trong quá trình thực tế đã phát sinh.

Các biện pháp hạ giá thành sản phẩm đòi hỏi phải tổ chức phân tích từng nhân tố của giá thành nhằm tìm ra những nguồn dự trữ để giảm bớt những nhân tố đó. Sự phân tích này có thể được tiến hành theo 2 hướng: so sánh chi phí thực tế với định mức đã được quy định (trong điều kiện các định mức đó có căn cứ kỹ thuật và tiến bộ) và so sánh với mức giá thành sản phẩm ở các xí nghiệp khác đang sản xuất sản phẩm tương tự (phân tích so sánh). Phân tích so sánh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc áp dụng kinh nghiệm của xí nghiệp tiên tiến trong toàn ngành sản xuất.

Phân tích giá cả: Chúng ta đều biết giá cả là đòn bẩy của quản lý trước hết là định mức phản ánh đầy đủ nhất mức hao phí xã hội cần thiết trên một đơn vị giá trị sử dụng của hàng hoá. Thông qua giá cả, người ta tính toán tốc độ tăng sản phẩm hàng hoá và sản phẩm thực hiện, sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, cơ cấu của chúng và các chỉ tiêu giá trị khác dưới hình thức tiền tệ (giá thành, lợi nhuận...).

Người ta phân biệt 6 loại giá kế hoạch cơ bản: giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá thu mua nông sản, giá cước vận chuyển bằng đường sắt và bằng các phương tiện khác, giá dự toán kế hoạch đối với các công trình xây dựng, giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ cho dân cư. Tất cả các loại giá đó đều bao gồm giá thành sản phẩm và thu nhập thuần túy. Giá cả có tác động kích thích một cách trực tiếp đến hoạt động sản xuất của các tập thể lao động, thông qua hệ thống những chỉ tiêu và đòn bẩy khác của kế hoạch.

Phân tích lợi nhuận: Lợi nhuận là đòn bẩy của quản lý - biểu hiện bằng giá trị của sản phẩm thặng dư, do các thành viên của xã hội tạo ra trong quá trình lao động.

Lợi nhuận được hình thành với tư cách là số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm của cơ sở kinh doanh, được biểu hiện bằng giá bán buôn xí nghiệp (không có thuế chu chuyển) với các chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó (giá thành đầy đủ của sản phẩm). Như vậy, khi giá bán buôn không thay đổi, thì tổng số lợi nhuận phụ thuộc vào khối lượng sản xuất và mức giá thành sản phẩm. Lợi nhuận được tạo ra trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân.

Chỉ tiêu lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất trong thành phần các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm của các ngành kinh tế quốc dân và của các xí nghiệp.

Cơ chế kinh tế cần phải được chấn chỉnh theo quan điểm kích thích nhằm thu được lợi nhuận tối đa, với điều kiện tăng lợi nhuận bằng cách tăng sản xuất sản phẩm có chất lượng cao cần thiết cho xã hội, đồng thời hạ thấp chi phí sản xuất sản phẩm đó.

Ngoài ra trong những điều kiện nhất định có thể phân tích các các chỉ tiêu khác.

## **1.5. Thời gian, không gian phân tích kinh tế**

### **1.5.1. Thời gian để thực hiện phân tích kinh tế**

Trong công tác kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân, ngành, lĩnh vực, liên hiệp, xí nghiệp có 2 thời điểm thường hay đề cập trong một kỳ kế hoạch đó là thời gian giao kế hoạch (đối với cơ quan quản lý) nhận kế hoạch (đối với đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ) và thời gian báo cáo hoàn thành kế hoạch. Để đi đến 2 thời điểm đó là có cả một quãng thời gian để thu thập toàn bộ tài liệu kinh tế - kỹ thuật, xã hội - dân số và các tài liệu cần thiết khác để giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - kế hoạch về sự phát triển và hoạt động của nền sản xuất xã hội và các khâu riêng biệt của nó - chính nó là thời gian để cho mỗi cấp quản lý phân tích, đánh giá, kết luận của cả quá trình hình thành và thực hiện kế hoạch hoá.



- Thời gian xây dựng kế hoạch: đây là thời gian quan trọng, phải nắm bắt các luồng thông tin từ Trung ương đến cơ sở. Trung ương sẽ cho biết những định hướng cơ bản, những mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và khả năng đầu tư cho từng lĩnh vực cụ thể. Đối với cơ sở phản ánh những lợi ích cơ sở, như trên đã trình bày: Lợi ích kinh tế là sự thể hiện hệ thống của quan hệ sản xuất, đồng thời biểu hiện bản chất của các quan hệ đó theo quan điểm chủ thể tham gia vào quan hệ sản xuất.

- Thời gian giao và nhận kế hoạch: Thời gian này thường diễn ra trong những ngày đầu năm (năm dương lịch) mà ta thường gọi là năm kế hoạch. Cơ quan giao kế hoạch thường là cơ quan quản lý cấp trên - có thể là chính phủ, bộ, ngành, liên hiệp và cơ quan nhận kế hoạch là cơ quan cấp dưới với cơ quan giao kế hoạch là bộ, ngành, liên hiệp, lâm trường, xí nghiệp...

- Thời gian báo cáo hoàn thành kế hoạch: Thông thường là kết thúc năm kế hoạch, tất cả các cơ quan, đơn vị kinh tế cấp dưới đều phải gửi báo cáo hoàn thành kế hoạch cho cơ quan cấp trên cùng ngành hoặc liên ngành.

- Thời gian xét duyệt hoàn thành kế hoạch (trong đó có duyệt quyết toán ngân sách) là một phần quan trọng trong quá trình phân tích kinh tế. Đây là thời gian mà các cơ quan quản lý kinh tế từ cấp trung ương, địa phương, liên hiệp... cùng thảo luận, xem xét, đánh giá một cách khách quan những kết quả, tồn tại; những vướng mắc cần giải quyết của một kỳ kế hoạch, của một đơn vị kế hoạch.

### **1.5.2. Không gian**

Không gian của quá trình phân tích kinh tế phụ thuộc hoàn toàn vào cấp quản lý và cơ quan thực thi kế hoạch, đồng thời còn phụ thuộc vào ý đồ và sự quan tâm của các cấp lãnh đạo. Trong một môi trường nhất định, một dự án cụ thể khi tiến hành phân tích kinh tế không nên chọn ở một không gian tĩnh, một không gian hẹp là không thích hợp cho quá trình hoạt động của dự án.

Không gian phân tích kinh tế - mà cụ thể là kinh tế lâm nghiệp phải chọn không gian khi tiến hành phân tích kinh tế phải hội tụ đủ điều kiện về các thông tin cơ bản của một thời kỳ hoạt động của dự án, môi trường xã hội phải hội tụ đủ cá thành phần tham gia gồm ban lãnh đạo, các phòng ban nghiệp vụ, người lao động là các nhân tố khác cần thiết (như người dân trong vùng tham gia dự án hoặc có liên quan đến dự án...).

### **1.6. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung**

Phân tích kinh tế trong lâm nghiệp nên đặt vấn đề gì là cốt lõi?

Dự án lâm nghiệp thông thường là một dự án tổng hợp bao gồm kinh tế - xã hội, môi trường, gồm nhiều lĩnh vực cùng xảy ra trong một thời gian và không gian nhất định, cho nên khi tiến hành phân tích kinh tế dự án lâm nghiệp cơ quan nào chủ trì, cơ quan nào phối hợp, nếu không sẽ chông chéo và gây phiền hà cho cơ sở.

Dự án lâm nghiệp có thể nói là một dự án phức hợp; chính vì vậy quy mô của dự án, cấp quản lý dự án... đều phụ thuộc vào những định chế của Chính phủ. Tuy nhiên dù quy mô có khác nhau, cấp quản lý khác nhau, nhưng là một dự án lâm nghiệp có nên tuân thủ những tiêu thức sau đây không?

- a) Sự chi phối của luật pháp, nhất là các luật cơ bản như: Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đất đai, Luật bảo vệ môi trường...
- b) Dự án lâm nghiệp phải là dự án xây dựng và phát triển rừng và phải cụ thể xây dựng và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hay rừng sản xuất. Tầm quan trọng của dự án thông thường phụ thuộc vào cấp quản lý dự án.
- c) Quy mô sử dụng đất, phải là những dự án có quy mô sử dụng đất trên 60% diện tích đất của toàn dự án. Tuy nhiên cũng không loại trừ có một số dự án quy mô chiếm đất không lớn nhưng lại mang nhiều lợi ích quan trọng (như trồng cây chắn sóng, nuôi trồng thủy sản...).
- d) Dự án lâm nghiệp phải nằm trong hệ thống ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- e) Có sự tham gia của người dân, nhất là dân cư tại địa bàn dự án. Không những dân tham gia dự án là để hưởng lợi từ dự án mà là nghĩa vụ, trách nhiệm của người dân trong vùng.
- f) Dự án lâm nghiệp phải mang lại lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài cho xã hội, cho cộng đồng và lợi ích cá nhân của người tham gia dự án.

## **2. Các công cụ phân tích đầu tư trong lâm nghiệp**

### **2.1. Các công cụ, ưu và nhược điểm**

#### **2.1.1. Lợi nhuận**

Khái niệm: Lợi nhuận của dự án là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của từng năm hay nó chính là thu nhập thuần hàng năm của dự án.

**Công thức tính:**

$$LN_i = B_i - C_i$$

Trong đó:

*LN<sub>i</sub>*: là tổng lợi nhuận của năm *i*

*B<sub>i</sub>*: Thu nhập của năm *i*

*C<sub>i</sub>*: Chi phí của năm *i*

Ưu và nhược điểm của chỉ tiêu:

- Ưu điểm: Chỉ tiêu lợi nhuận được tính cho từng năm của dự án. Chỉ tiêu này chỉ có tác dụng so sánh giữa các năm hoạt động của dự án.

- Nhược điểm: Chỉ tiêu lợi nhuận từng năm chỉ các tác dụng so sánh quy mô lãi giữa các năm hoạt động của bản thân dự án chứ không so sánh được giữa các dự án.

Điều kiện áp dụng: Chỉ tiêu lợi nhuận được dùng để đánh giá quy mô lợi nhuận hàng năm của dự án.

**Ví dụ 1:** Giả sử một nhà thầu khai thác gỗ đang xem xét một hợp đồng để khai thác  $200\text{m}^3$  gỗ với giá khai thác là  $50.000\text{đ}/\text{m}^3$  gỗ. Chi phí biến đổi để khai thác là  $26.000\text{đ}/\text{m}^3$ . Công việc khai thác sẽ diễn ra trong tháng và trong thời gian đó chi phí cố định là  $400.000$  đ. Nhà thầu đó có nên thực hiện hợp đồng không?

*Lời giải:*

Nếu lợi nhuận  $> 0$  thì nhà thầu đó sẽ thực hiện hợp đồng, ngược lại không có lợi nhuận thì nhà thầu sẽ không thực hiện.

Theo công thức:

$$LN = B - C$$

$$B = 200 \text{ m}^3 * 50.000 \text{ đ}/\text{m}^3 = 10.000.000 \text{ đ}$$

$$C = FC + VC$$

$$FC = 400.000 \text{ đ}$$

$$VC = AVC * Q = 26.000 \text{ đ}/\text{m}^3 * 200 \text{ m}^3 = 5.200.000 \text{ đ}$$

$$C = 5.200.000 + 400.000 = 5.600.000 \text{ đ}$$

$$LN = 10.000.000 - 5.600.000 = 4.400.000 \text{ đ}$$

Do  $LN = 4.400.000 \text{ đ} > 0$  nên nhà thầu nên thực hiện hợp đồng.

### 2.1.2. Doanh lợi (Tỷ suất lợi nhuận)

Khái niệm: Doanh lợi là tỷ lệ giữa lợi nhuận với vốn sản xuất hoặc chi phí sản xuất.

Công thức tính:

$$H = \frac{LN}{V_{sx}}$$
$$H = \frac{LN}{CP_{sx}}$$

Trong đó:

*H:* Là doanh lợi tính trên 1 đồng vốn sản xuất, hay tính trên 1 đồng chi phí sản xuất.

*LN:* Lợi nhuận thu được

$V_{sx}$ : *Vốn sản xuất bỏ ra*

$CP_{sx}$ : *Chi phí bỏ ra*

Ưu và nhược điểm của chỉ tiêu

- Ưu điểm: Chỉ tiêu doanh lợi dùng để đánh giá mức sinh lời của 1 đồng vốn và 1 đồng chi phí cho sản xuất kinh doanh.

- Nhược điểm: Chỉ tiêu doanh lợi chỉ cho phép đánh giá mức độ sinh lời từng năm của dự án mà nó không cho phép đánh giá mức độ sinh lời của cả một đời dự án.

Điều kiện áp dụng: Chỉ tiêu doanh lợi dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong từng năm thực hiện dự án.

**Ví dụ 2:** Với đề bài như trong ví dụ 1: Nhà đầu thầu khai thác gỗ mặc dù đã biết được lợi nhuận thu được nhưng muốn biết được mức sinh lời của đồng tiền đã bỏ ra thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng chỉ tiêu doanh lợi.

Theo ví dụ (1) ở trên thì doanh lợi của nhà đầu thầu đó là

$$H = \frac{LN}{CP_{sx}} = \frac{4.400.000}{5.600.000} = 0,79$$

Điều này chứng tỏ 1 đồng chi phí sản xuất bỏ ra thì nhà đầu thầu sẽ thu được 0,79 đồng lợi nhuận. Với doanh lợi tính được như trên nên nhà đầu thầu khai thác gỗ nên nhận hợp đồng.

### **9.1.3. Điểm hoà vốn sản lượng (break – even point)**

Khái niệm: Điểm hoà vốn sản lượng là mức sản lượng tối thiểu phải đạt được để dự án sản xuất hoà vốn hay nói cách khác nó là sản lượng sản xuất của dự án mà ở đó doanh thu của dự án bù đắp được chi phí bỏ ra (chi phí cố định và chi phí biến đổi).

- Chi phí cố định: Là những chi phí không thay đổi hoặc thay đổi rất ít ở một quy mô sản xuất nhất định (ví dụ như chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tiền thuê mặt bằng sản xuất, chi phí quản lý...)

**Ví dụ 3:** Một xưởng xẻ gỗ trang bị một máy cưa có công suất cưa xẻ là 4.000m<sup>3</sup> gỗ/năm. Chi phí cố định gồm:

Khấu hao máy móc: 20 triệu đồng /năm

Thuê nhà xưởng: 30 triệu đồng /năm

Trả lãi vay: 25 triệu đồng /năm

Chi phí quản lý: 10 triệu đồng /năm

Cộng: 85 triệu đồng/năm

Vậy chi phí cố định của xưởng xẻ là 85 triệu đồng.

- Chi phí biến đổi: là những chi phí thay đổi theo mức tăng giảm của sản lượng. Chi phí biến đổi bao gồm là chi phí nguyên vật liệu, lương công nhân trực tiếp sản xuất... chi phí biến đổi do thay đổi theo sản lượng nên nó là 1 hàm tuyến tính của sản lượng.

$$VC = AVC \times Q$$

VC: Tổng chi phí biến đổi.

AVC: Chi phí biến đổi của 1 đơn vị sản phẩm.

Q: Sản lượng sản phẩm.

**Ví dụ 4:** Với ví dụ trên, trong xưởng xẻ gỗ chi phí biến đổi gồm có:

Lương công nhân trực tiếp sản xuất:	8.000 đ/m <sup>3</sup>
Chi phí nhiên liệu:	6.000 đ/m <sup>3</sup>
Chi phí vận chuyển:	2.000 đ/m <sup>3</sup>
Cộng	16.000 đ/m <sup>3</sup>

Công thức xác định

$$X_0 = \frac{FC}{g - AVC}$$

Trong đó:

FC: Tổng chi phí cố định

g: Giá bán 1 đơn vị sản phẩm

AVC: Chi phí biến đổi tính cho 1 đơn vị sản phẩm

Với ví dụ trên, giá sử tiền bán gỗ xẻ là 40.000 đ/m<sup>3</sup>

Vậy sản lượng gỗ xẻ để đảm bảo hoà vốn là:

$$X_0 = \frac{FC}{g - AVC} = \frac{85.000.000}{40.000 - 16.000} = 3.542\text{m}^3$$

Xưởng xẻ phải xẻ được 3.542 m<sup>3</sup> gỗ mỗi năm thì mới đảm bảo hoà vốn

Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu:

- Ưu điểm: Chỉ tiêu điểm hoà vốn cho biết độ an toàn của 1 dự án sản xuất. Dự án nào có điểm hoà vốn sản lượng thấp sẽ có độ an toàn cao và ngược lại. Tức là dự án đó khối lượng sản phẩm sản xuất để đảm bảo hoà vốn là thấp.

- Nhược điểm:

Chỉ tiêu này không đánh giá được điểm hoà vốn với dự án có chu kỳ dài.

Điều kiện áp dụng: Dùng để xác định sản lượng cần sản xuất để hoà vốn đầu tư.

**Ví dụ 5:** Một doanh nghiệp lâm nghiệp dự định xây dựng một vườn ươm cây giống để sản xuất cây giống bán. Doanh nghiệp đã xác định được chi phí biến đổi trên 1 cây con là 100 đ/cây, chi phí cố định để sản xuất cây con là 4.000.000 đ/năm và giá bán 1 cây là 150 đ/cây. Doanh nghiệp đang cần phải quyết định nên sản xuất bao nhiêu cây con thì có thể hoà vốn. Giả định là việc tiêu thụ sản phẩm rất tốt và có thể lên tới hàng triệu cây giống mỗi năm.

Lời giải:

áp dụng công thức:

$$X_0 = \frac{FC}{g - AVC} = \frac{4.000.000}{150 - 100} = 80.000 \text{ cây/năm}$$

Doanh nghiệp một năm phải sản xuất là 80.000 cây thì mới đảm bảo hoà vốn. Nếu sản xuất trên 80.000 cây/năm thì sẽ có lãi và sản xuất dưới 80.000 cây/năm thì sẽ bị lỗ vốn.

Các chỉ tiêu trên dùng để đánh giá hiệu quả đầu tư trong 1 năm. Do dự án đầu tư có chu kỳ dài vì vậy để đánh giá hiệu quả của cả 1 đời dự án phải sử dụng chỉ tiêu đánh giá có xem xét đến yếu tố thời gian của đồng tiền.

#### 2.1.4. Thời hạn thu hồi vốn đầu tư (Tth)

Khái niệm: Thời hạn thu hồi vốn đầu tư là khoảng thời gian cần thiết để số tiền tiết kiệm chi phí sản xuất đủ để bù đắp các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án.

Công thức xác định:

Công thức (1):

$$T_{th} = \frac{V_{dt}}{LN}$$

Trong đó:

- Vdt: Là tổng vốn đầu tư bỏ ra để thực hiện dự án.
- LN: Là lợi nhuận bình quân hàng năm của dự án

$$LN = (G - Z)Q$$

G: Giá bán đơn vị sản phẩm

Z: Giá thành đơn vị sản phẩm

Q: Khối lượng sản phẩm bán ra

- Đơn vị của Tth là năm, nếu nhân với (12) thì sẽ được đơn vị là tháng.

Công thức (2):

$$T_{th} = \frac{V_{dt} - G_{dt}}{LN + KH_{CB}}$$

Trong đó:

- G<sub>dt</sub>: Là giá trị thu hồi khi thanh lý TSCĐ của dự án.
- KH<sub>CB</sub>: Là mức khấu hao cơ bản hàng năm của dự án.
- Các ký hiệu khác như trên.

Công thức (3) :

$$T_{th} = \frac{V_{dt2} - V_{dt1}}{(Z_1 - Z_2)Q_2 + KH_{CBBS}}$$

Trong đó:

- V<sub>dt1</sub>: Là tổng vốn đầu tư khi chưa thực hiện dự án.
- V<sub>dt2</sub> : Là tổng vốn đầu tư sau khi thực hiện dự án.
- Z<sub>1</sub>: Là giá thành đơn vị sản phẩm trước khi thực hiện dự án.
- Z<sub>2</sub>: Là giá thành đơn vị sản phẩm sau khi thực hiện dự án.
- Q<sub>2</sub> : Sản lượng sản phẩm đạt được sau khi thực hiện dự án.
- KH<sub>CBBS</sub>: Mức khấu hao cơ bản trong một năm của TSCĐ tăng thêm.

Công thức (3) được sử dụng khi tiến hành cải tạo doanh nghiệp hay hiện đại hoá một bộ phận dây chuyền sản xuất, hoặc máy móc thiết bị làm cho giá thành sản phẩm hạ xuống, chất lượng sản phẩm được nâng cao, hay sản lượng sản xuất tăng lên.

Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu:

- Ưu điểm: Chỉ tiêu cho nhà đầu tư biết trong khoảng thời gian bao lâu thì sẽ thu hồi được vốn đầu tư.
- Nhược điểm: Chỉ tiêu chỉ cho biết được độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tư mà không cho biết được là sau thời gian đó sẽ lãi là bao nhiêu.

Điều kiện áp dụng: Chỉ tiêu thời hạn thu hồi vốn đầu tư được sử dụng để nhà đầu tư biết được độ dài thời gian thu hồi được vốn đầu tư. Nếu dự án có thời hạn thu hồi vốn ngắn thì có nghĩa đồng vốn nhanh được thu hồi. Nếu lựa chọn giữa các dự án thì dự án nào có thời hạn thu hồi vốn ngắn sẽ tốt hơn.

**Ví dụ 6:** Một doanh nghiệp đầu tư một lần cho dự án là 5 triệu USD với lãi suất chiết khấu là 10%/năm và thu được kết quả như sau:

*DVT: Triệu đồng.*

Năm	Lợi nhuận hàng năm	Khấu hao hàng năm	LN + KH
1	0,352	1,0	1,352
2	0,355	1,0	1,355
3	0,358	1,0	1,358
4	0,400	1,0	1,400
5	0,420	1,0	1,420

Vậy bao lâu doanh nghiệp sẽ thu hồi được vốn đầu tư?

Lời giải:

Theo công thức xác định thời hạn thu hồi vốn đầu tư:

$$T_{th} = \frac{V_{dt} - G_{dt}}{LN + KH} = \frac{V_{dt}}{PV_{LN} + PV_{KH}}$$

Do dự án có chu kỳ kinh doanh dài nên phải chuyển các khoản thu nhập và khấu hao hàng năm về cùng thời điểm bỏ vốn đầu tư để xác định thời hạn thu hồi vốn đầu tư.

$V_{dt} = 5$  triệu đồng

Năm	1	2	3	4	5
LN+KH (1)	1,352	1,355	1,358	1,400	1,420
Hệ số chiết khấu (2)	0,9091	0,8264	0,7513	0,6830	0,6209
PVLN + PVKH (1x2)	1,2291	1,1198	1,0203	0,9565	0,8817
<i>Tổng</i>	5,2071				
<i>Tính bình quân 1 năm</i>	1,04142				

Lợi nhuận và khấu hao được quy đổi về thời điểm hiện tại và tính giá trị trung bình của lợi nhuận và khấu hao của mỗi năm là:

$$LN + KH = \frac{PV_{LN} + PV_{KH}}{5} = 1,04142 \text{ (Triệu đồng/năm)}$$

Thay vào công thức trên ta có:



$$Tth = \frac{5}{1,04142} = 4,8$$

Doanh nghiệp cần 4,8 năm mới thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu

### 2.1.5. Giá trị hiện tại của thu nhập thuần (Net Present Value - NPV)

Khái niệm:

Thu nhập thuần là thu nhập sau khi đã trừ đi các khoản chi phí.

Giá trị hiện tại của thu nhập thuần là tổng thu nhập thuần của cả đời dự án được chiết khấu về thời điểm hiện tại theo tỷ lệ chiết khấu nhất định.

Công thức xác định:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{(B_i - C_i)}{(1+r)^i}$$

Hay

$$NPV = PV(B) - PV(C)$$

$$PV(B) = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}$$

$$PV(C) = \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

PV(B): Giá trị hiện tại của các khoản thu nhập trong cả đời dự án.

PV(C): Giá trị hiện tại của các khoản chi phí trong cả đời dự án.

B<sub>i</sub>: Thu nhập của dự án ở năm thứ i, bao gồm toàn bộ những gì mà dự án thu được (như doanh thu bán hàng, lệ phí thu hồi, giá trị thanh lý tài sản...).

C<sub>i</sub>: Chi phí của dự án ở năm thứ i, bao gồm tất cả những gì mà dự án bỏ ra (như chi đầu tư, chi bảo dưỡng, sửa chữa, chi trả thuế...).

r: Tỷ suất chiết khấu (tính theo lãi suất vay vốn hay tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư).

n: Số năm trong chu kỳ hoạt động của dự án (tuổi thọ kinh tế của dự án).

i: Thời gian (i= 0, 1, 2...n).

$\frac{1}{(1+r)^i}$ : Hệ số chiết khấu (Tra bảng 01)

Phương pháp xác định NPV:

- Sử dụng máy vi tính với phần mềm Excel

Vào Insert\ Function... \Financial\chọn hàm NPV

Hoặc đánh thẳng bảng tính theo Cú pháp:

= NPV (Rate, value1, value2,...)

Trong đó:

Rate: Tỷ suất chiết khấu

Values: Chuỗi tiền tệ của các khoản thu nhập ( $B_i - C_i$ )

- Tính theo công thức: Sử dụng công thức tính NPV ở trên để tính

Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu:

- Ưu điểm:

Chỉ tiêu NPV cho biết quy mô tổng lợi nhuận đạt được của dự án sau khi đã được tính chiết khấu.

Chỉ tiêu NPV được coi là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá dự án đầu tư

Dự án được chấp nhận khi  $NPV > 0$ : đây là trường hợp có lãi, tổng các khoản thu của dự án lớn hơn tổng các khoản chi phí sau khi đã đưa về mặt bằng hiện tại.

$NPV = 0$  trong trường hợp hoà vốn

Dự án không được chấp nhận khi  $NPV < 0$  trong trường hợp bị lỗ vốn. Tổng thu của dự án không bù đắp được chi phí bỏ ra.

Chỉ tiêu NPV còn được sử dụng như tiêu chuẩn tốt nhất để lựa chọn các dự án loại trừ nhau (trong trường hợp không có hạn chế về nguồn vốn).

Nếu dự án có nhiều phương án loại bỏ nhau thì phương án có NPV lớn nhất là phương án đáng giá nhất về mặt tài chính.

Nếu các phương án của dự án có lợi ích như nhau, phương án nào có giá trị hiện tại với chi phí nhỏ nhất thì phương án đó đáng giá nhất về mặt tài chính.

- Nhược điểm:

NPV phụ thuộc nhiều vào tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán. Việc xác định tỷ suất chiết khấu rất khó khăn trong thị trường vốn.

Phải xác định chính xác và rõ ràng dòng thu và dòng chi của cả đời dự án. Việc xác định dòng thu, dòng chi này hết sức khó khăn và không phải lúc nào cũng dự kiến được.

Chỉ tiêu NPV chỉ cho biết dự án lãi hay lỗ, và số tiền lãi, lỗ bằng bao nhiêu, nhưng chưa cho biết mức độ sinh lời của bản thân dự án (chưa nói nên được hiệu quả sử dụng một đồng vốn). Do đó, đôi khi dự án tuy có lãi nhưng vẫn chưa nên đầu tư vì mức độ sinh lời thấp.

- Chỉ tiêu này chỉ sử dụng để lựa chọn các dự án loại bỏ nhau trong trường hợp có cùng tuổi thọ kinh tế. Nếu tuổi thọ kinh tế khác nhau mà căn cứ vào chỉ tiêu này sẽ không có ý nghĩa.

Điều kiện áp dụng: Chỉ tiêu NPV được dùng để xác định quy mô lợi nhuận của cả 1 đời dự án với các dự án có chu kỳ dài.

**Ví dụ 7:** Một doanh nghiệp lâm nghiệp có 3 Dự án để lựa chọn với cùng chi phí ban đầu là 22.000 triệu đồng, tuy nhiên nguồn thu nhập của các Dự án thu được ở các thời điểm khác nhau.

*ĐVT: Triệu đồng.*

Năm	Thu nhập của dự án 1	Thu nhập của dự án 2	Thu nhập của dự án 3
1	10.000	5.000	15.000
2	10.000	8.000	14.000
3	10.000	10.000	10.000
4	10.000	12.000	7.000
5	10.000	15.000	4.000

Yêu cầu: Doanh nghiệp nên lựa chọn dự án nào để đầu tư? Biết lãi suất là 10%/năm.

Lời giải:

Để lựa chọn dự án có thể căn cứ vào chỉ tiêu NPV để lựa chọn. Dự án nào có NPV cao nhất sẽ được lựa chọn.

Theo công thức:

$$NPV = PV(B) - PV(C)$$

Năm	$\frac{1}{(1+r)^i}$	Dự án 1		Dự án 2		Dự án 3	
		Thu nhập (B)	PV(B)	Thu nhập (B)	PV(B)	Thu nhập (B)	PV(B)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)x(3)	(5)	(6)=(2)x(5)	(7)	(8)=(2)x(7)
1	0,909	10.000	9.090	5.000	4545	15.000	13635
2	0,826	10.000	8.260	8.000	6608	14.000	11564

3	0,751	10.000	7.510	10.000	7510	10.000	7510
4	0,683	10.000	6.830	12.000	8196	7.000	4781
5	0,621	10.000	6.210	15.000	9315	4.000	2484
Tổng thu nhập		50.000	37.900	50.000	36.174	50.000	39.974
Tổng chi phí PV(C)			22.000		22.000		22.000
NPV			15.900		14.174		17.974

Với kết quả như trên cho thấy dự án 3 có thu nhập thuần tính về hiện tại là cao nhất (17.974 triệu đồng). Nên dự án 3 được lựa chọn.

Trường hợp đặc biệt:

- Đối với dòng tiền xuất hiện ở mỗi năm đều nhau cũng có thể tính được giá trị hiện tại của các khoản thu nhập và giá trị hiện tại của các khoản chi phí.

$$NPV = AV(B) - AV(C)$$

Trong đó:

AV(B) (Annual Value of Benefits): Giá trị hiện tại của các khoản thu nhập đều đặn hàng năm

$$AV(B) = b \left[ \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} \right]$$

b: Thu nhập đều đặn hàng năm.

AV(C) (Annual Value of Costs): Giá trị hiện tại của các khoản chi phí đều đặn hàng năm

$$AV(C) = c \left[ \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} \right]$$

c: Chi phí đều đặn hàng năm.

$$\frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} : \text{Hệ số chiết khấu của dòng tiền đều (Tra bảng 02)}$$

**Ví dụ 8:** Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư ban đầu tại thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động là 1.500 triệu đồng. Doanh thu hàng năm của dự án dự kiến đạt được là 700 triệu đồng. Tổng chi phí các loại hàng năm của dự án kể từ khi bắt đầu sản xuất là 400 triệu

đồng. Đòi của dự án là 10 năm, giá trị còn lại là 100 triệu đồng. Xét về khía cạnh tài chính, dự án có nên đầu tư không, nếu mức chi phí cơ hội của vốn là 10%/năm.

Lời giải:

Để đánh giá dự án chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu NPV. Dự án được chấp nhận khi  $NPV \geq 0$ , ngược lại dự án không được chấp nhận khi  $NPV < 0$

Theo công thức tính NPV:

$$NPV = PV(B) - PV(C)$$

Trong đó, do doanh thu và chi phí của dự án ở mỗi năm bằng nhau nên có thể tính giá trị hiện tại của doanh thu và chi phí thông qua công thức tính giá trị hiện tại của dòng tiền đều:

$$AV(B) = b \left[ \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} \right] = 700 \frac{(1+0.1)^{10} - 1}{0.1(1+0.1)^{10}}$$

$$AV(C) = c \left[ \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} \right] = 400 \frac{(1+0.1)^{10} - 1}{0.1(1+0.1)^{10}}$$

Hay có thể viết lại là:

$$NPV = (700 - 400) \frac{(1+0.1)^{10} - 1}{0.1(1+0.1)^{10}} + 100 \frac{1}{(1+0.1)^{10}} - 1500 = 382 \text{ tr.đ}$$

$NPV > 0$  dự án có lãi, nên đầu tư.

- Trong trường hợp các dự án có tuổi thọ kinh tế khác nhau, muốn sử dụng NPV để lựa chọn dự án thì phải giả định rằng, các dự án có tuổi thọ kinh tế ngắn hơn phải được tiến hành đầu tư bổ sung để các dự án có tuổi thọ kinh tế bằng nhau. Kỳ phân tích là bội số chung nhỏ nhất của các tuổi thọ kinh tế ở các dự án.

**Ví dụ 9:** Có hai loại thiết bị, thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, với các số liệu như trong bảng. Hỏi về mặt kinh tế nên chọn mua thiết bị nào?

Chỉ tiêu	ĐVT	Thiết bị 1	Thiết bị 2
Giá mua trả ngay	Triệu đồng	15	20
Chi phí vận hành /năm	Triệu đồng	4	5
Thu nhập /năm	Triệu đồng	7	9
Tuổi thọ kinh tế	Năm	5	10

Giá trị còn lại sau tuổi thọ	Triệu đồng	3	0
Lãi suất nguồn vốn	%	10	10

Lời giải:

Do 2 thiết bị trên có tuổi thọ kinh tế là khác nhau, nên muốn lựa chọn thiết bị phải xác định thời gian sử dụng của 2 máy trên cơ sở xác định bội số chung nhỏ nhất của tuổi thọ kinh tế của thiết bị. Với 1 thiết bị có tuổi thọ kinh tế là 5 năm, 1 thiết bị có tuổi thọ kinh tế là 10 năm nên bội số chung nhỏ nhất là 10 năm. Như vậy phải dùng 2 đời thiết bị 1 để so sánh với 1 đời thiết bị 2.

Tra bảng 01 và 02 (phần phụ biểu) ta có:

$$P = \frac{1}{(1 + 0,1)^{10}} = 0,386$$

$$P = \frac{(1 + 0,1)^{10} - 1}{0,1(1 + 0,1)^{10}} = 6,145$$

$$P = \frac{1}{(1 + 0,1)^5} = 0,621$$

Lập bảng tính

Chỉ tiêu	PV(1)	PV(2)
I. Thu nhập		
1. Thu nhập hàng năm	7 x 6,145 = 43,015	9 x 6,145 = 55,305
2. Giá trị còn lại	3 x 0,621 + 3 x 0,386 = 3,021	0
PV(B)	46,036	55,305
II. Chi phí		
1. Giá mua ban đầu	15	20
2. Thay mới	15 x 0,621 = 9,315	
3. Chi phí hàng năm	4 x 6,145 = 24,580	5 x 6,145 = 30,725
PV(C)	48,895	50,725
NPV = PV(B) – PV(C)	-2,859	4,580

Với kết quả tính toán ở trên thì nên chọn thiết bị 2 vì thiết bị 1 bị lỗ 2,859 triệu đồng, còn thiết bị 2 lãi 4,580 triệu đồng.

### 2.1.6. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) (Internal Rate of Return)

Khái niệm: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ với một hệ số chiết khấu nào đó, thì giá trị hiện tại thực của thu nhập bằng giá trị hiện tại thực của chi phí, tức là:  $IRR = r$  thì

$$\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1 + IRR)^i} = \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1 + IRR)^i}$$

hay 
$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{(B_i - C_i)}{(1 + IRR)^i} = 0$$

Phương pháp tính toán:

Khác với các chỉ tiêu trên, không có một công thức toán học nào có thể tính trực tiếp IRR. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định chỉ tiêu IRR, thông thường có các phương pháp xác định như sau:

- Sử dụng máy vi tính: Hiện nay có nhiều chương trình phần mềm máy tính, trong đó có MS. Excel đã hỗ trợ cho việc tính toán chỉ tiêu này một cách tương đối tiện dụng.

Cú pháp: = IRR (Values, guess) ↵

Trong đó:

Values là chuỗi tiền tệ tương ứng với 1 bảng cân đối thu chi tài chính ( $B_i - C_i$ ). Values phải có ít nhất 1 giá trị dương (thu nhập) và 1 giá trị âm (chi phí) để tính tỷ suất hoàn vốn nội bộ.

Guess : Là 1 số mà ta dự đoán rằng nó gần với kết quả của hàm IRR. Trong nhiều trường hợp không cần cung cấp giá trị Guess thì máy ngầm định là 10%.

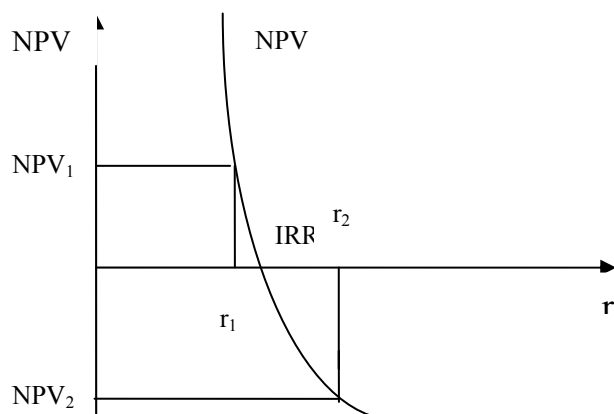
- Thử dần các giá trị của tỷ suất chiết khấu  $r$  ( $0 < r < \infty$ ) vào vị trí của  $r$  trong các công thức tính NPV:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{(B_i - C_i)}{(1 + r)^i}$$

Trị số nào của  $r$  làm cho  $NPV = 0$  thì đó chính là IRR. Phương pháp này mất nhiều thời gian và có tính mò mẫm.

- IRR xác định qua vẽ đồ thị: Lập hệ trục tọa độ, trên trục hoành biểu diễn các giá trị của tỷ suất chiết khấu  $r$ , trên trục tung biểu thị các giá trị của thu nhập thuần tính theo mặt bằng thời gian hiện tại (NPV). Lần lượt lấy các giá trị  $r_1, r_2, r_3, \dots$  thay vào vị trí của IRR trong công thức NPV ta lần lượt nhận các giá trị hiện tại của thu nhập thuần tương ứng  $NPV_1, NPV_2, NPV_3, \dots$ . Sau đó biểu diễn các giá trị  $(r_1, NPV_1), (r_2, NPV_2), (r_3, NPV_3), \dots$  lên đồ thị ta

được 1 đường cong. Đường cong này cắt trục hoành tại 1 điểm, tại đó  $NPV = 0$  và điểm đó chính là IRR cần tìm. Phương pháp này đòi hỏi phải vẽ rất chính xác hoặc sử dụng các phần mềm thích hợp trên máy vi tính.



- IRR được xác định bằng phương pháp nội suy: Là phương pháp xác định 1 giá trị cần tìm giữa 2 giá trị đã chọn. Theo phương pháp này cần tìm 2 tỷ suất chiết khấu  $r_1$  và  $r_2$  ( $r_2 > r_1$  và  $r_2 - r_1 \leq 5\%$ ) sao cho ứng với  $r_1$  ta có  $NPV_1 > 0$  và gần bằng 0, ứng với  $r_2$  ta có  $NPV_2 < 0$  và gần bằng 0. IRR cần tìm sẽ nằm giữa hai tỷ lệ chiết khấu  $r_1$  và  $r_2$ . Việc nội suy IRR được thực hiện theo công thức:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

Trong đó

$r_1$ : tỷ suất chiết khấu ứng với  $NPV_1$ .

$r_2$ : tỷ suất chiết khấu ứng với  $NPV_2$ .

$NPV_1$ : Giá trị hiện tại của thu nhập thuần được tính theo  $r_1$ .

$NPV_2$ : Giá trị hiện tại của thu nhập thuần được tính theo  $r_2$ .

Sau khi xác định được  $r_1, r_2, NPV_1, NPV_2$  thay vào công thức sẽ xác định được IRR.

Chú ý khi xác định  $r_1, r_2$ : Sau khi xác định được 1 giá trị của  $r$  thay vào công thức để tính NPV.

Nếu giá trị  $NPV > 0$  thì tăng dần  $r$ .

Nếu giá trị  $NPV < 0$  thì giảm dần  $r$ .

Cho đến khi chọn được giá trị của  $r$  làm cho NPV trái dấu với nhau và gần bằng 0 thì sẽ lựa chọn 2 giá trị đó làm  $r_1$  và  $r_2$ .

Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu:



- Ưu điểm: IRR cho biết lãi suất tối đa mà dự án có thể chấp nhận được, nhờ vậy có thể xác định và lựa chọn lãi suất tính toán cho dự án. Nếu phải vay với lãi suất lớn hơn IRR thì dự án có NPV nhỏ hơn không, tức là lỗ vốn.

IRR còn cho phép đánh giá dự án và xác định mức sinh lời tối đa của dự án

Dự án có IRR lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ lãi giới hạn định mức đã quy định ( $IRR \geq r$ ) sẽ khả thi về mặt tài chính. Dự án sẽ không được chấp nhận khi  $IRR < r$  giới hạn.

Trong trường hợp nhiều dự án loại trừ nhau, dự án nào có IRR cao nhất sẽ được chọn vì có khả năng sinh lợi lớn hơn.

- Nhược điểm:

Tính IRR tốn nhiều thời gian.

Trường hợp có các dự án loại bỏ nhau, việc sử dụng IRR để chọn sẽ dễ dàng đưa đến bỏ qua dự án có quy mô thu nhập thuần lớn hơn (thông thường dự án có NPV lớn thì có IRR nhỏ).

Dự án có đầu tư bổ sung lớn làm cho NPV thay đổi dấu nhiều lần, khi đó rất khó xác định IRR.

**Ví dụ 10:** Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư tính đến thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất là 100 triệu USD, doanh thu hàng năm của dự án là 50 triệu USD. Chi phí hàng năm để đạt được doanh thu đó là 20 triệu USD, số năm hoạt động của dự án là 5 năm. Giá trị còn lại của dự án là 20 triệu USD. Hãy xác định IRR, biết rằng lãi suất cho vay dài hạn là 12% năm.

Lời giải:

Theo công thức ta có

$$NPV = PV(B) - PV(C)$$

Cho  $r_1 = 17\%$  thay vào công thức tính NPV ta có:

$$NPV_1 = (50 - 20) \frac{(1 + 0,17)^5 - 1}{0,17(1 + 0,17)^5} + 20 \frac{1}{(1 + 0,17)^5} - 100 = 5,1025$$

Cho  $r_2 = 20\%$  thay vào công thức tính NPV ta có:

$$NPV_2 = (50 - 20) \frac{(1 + 0,2)^5 - 1}{0,2(1 + 0,2)^5} + 20 \frac{1}{(1 + 0,2)^5} - 100 = -2,2457$$

Vậy thay vào công thức tính IRR

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

$$IRR = 17 + \frac{5,1025}{5,1025 + 2,2457} (20 - 17) = 19,08\%$$

Dự án có  $IRR = 19,08\% > 12\%$ : dự án có lãi hay dự án có thể chấp nhận được và được lựa chọn.

Hay khi tính được  $IRR$  là  $19,08\%$  nên nếu dự án vay với lãi suất nhỏ hơn  $19,08\%$  thì dự án này có tính khả thi về tài chính, nếu lãi suất lớn hơn  $19,08\%$  thì dự án này không có tính khả thi về mặt tài chính hay nói cách khác dự án lỗ vốn.

### 2.1.7. Tỷ lệ lợi ích trên chi phí (Benefits to Costs Ratio) (BCR hay B/C)

Khái niệm: Chỉ tiêu BCR là hệ số tương quan giữa giá trị hiện tại của thu nhập so với giá trị hiện tại của chi phí bỏ ra.

Công thức xác định:

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{Bi}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{Ci}{(1+r)^i}} = \frac{PV(B)}{PV(C)}$$

Đối với trường hợp dòng tiền của thu nhập và chi phí xuất hiện đều đặn hàng năm.

$$BCR = \frac{AV(B)}{AV(C)}$$

Trong đó:

$B_i$ : Doanh thu (lợi ích) ở năm  $i$

$C_i$ : Chi phí ở năm  $i$

Phương pháp tính toán:

- Sử dụng phần mềm MS. Excel để tính toán

Tính giá trị hiện tại của thu nhập BPV.

Tính giá trị hiện tại của chi phí CPV.

Tính BCR bằng cách lấy BPV/CPV.

- Thay vào công thức để tính.

Ưu, nhược điểm của chỉ tiêu:

- Ưu điểm:

Cho biết hiệu quả của 1 đồng vốn bỏ ra. BCR cho biết với 1 đồng chi phí bỏ ra tính về hiện tại sẽ cho bao nhiêu đồng thu nhập tính về hiện tại.

Chỉ tiêu BCR được sử dụng để đánh giá dự án đầu tư. Dự án được chấp nhận khi  $BCR \geq 1$ . Khi đó, tổng các khoản thu của dự án đủ để bù đắp các chi phí phải bỏ ra của dự án và dự án có khả năng sinh lợi. Ngược lại dự án có  $BCR < 1$  dự án bị bác bỏ.

BCR được sử dụng làm 1 tiêu chuẩn trong so sánh lựa chọn các dự án đầu tư. Dự án nào có BCR cao nhất là dự án có hiệu quả cao nhất.

- Nhược điểm:

Phụ thuộc vào tỷ suất chiết khấu lựa chọn để tính toán.

BCR là chỉ tiêu đánh giá tương đối nên dễ dẫn đến sai lầm khi lựa chọn các dự án loại trừ nhau, có thể bỏ qua dự án có NPV lớn (vì thông thường dự án có NPV lớn thì có BCR nhỏ). Nên khi sử dụng chỉ tiêu BCR phải kết hợp với các chỉ tiêu NPV và các chỉ tiêu khác nữa.

BCR lớn hay nhỏ còn tùy thuộc vào quan niệm về lợi ích và chi phí của người đánh giá. Cho nên khi sử dụng chỉ tiêu BCR để lựa chọn dự án phải biết rõ quan niệm của người đánh giá về lợi ích và chi phí tài chính.

Điều kiện áp dụng: Chỉ tiêu BCR được dùng để đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư có chu kỳ dài.

**Ví dụ 11:** Một dự án đầu tư có tổng số vốn đầu tư là 1.000 triệu đồng, chi phí vận hành hàng năm là 410 triệu đồng. Doanh thu hàng năm là 900 triệu đồng. Tuổi thọ của dự án là 4 năm. Giá trị thanh lý cuối đời dự án là 50 triệu đồng. Hãy xác định tỷ suất thu nhập trên chi phí của dự án, biết rằng  $r = 12\%/năm$ .

Lời giải:

Theo công thức trên ta có:

$$BCR = \frac{PV(B)}{PV(C)} = \frac{900 \frac{(1 + 0,12)^4 - 1}{0,12 (1 + 0,12)^4}}{1.000 + 410 \frac{(1 + 0,12)^4 - 1}{0,12 (1 + 0,12)^4} - 50 \frac{1}{(1 + 0,12)^4}} = 1,267$$

Vậy tỷ suất thu nhập trên chi phí của dự án là  $1,267 > 1$ : dự án được chấp nhận.

Khi lựa chọn và đánh giá dự án đòi hỏi phải sử dụng kết hợp cả 3 chỉ tiêu NPV, BCR, IRR để phân tích.

**Ví dụ 12:** Có 4 mô hình trồng mây của các hộ nông dân tại các địa phương khác nhau với chi phí và thu nhập khác nhau. Với tỷ lệ chiết khấu là  $6,6\%/năm$ . Hỏi nên chọn mô hình nào để sản xuất?

Lời giải:

Có thể đánh giá hiệu quả của từng mô hình để lựa chọn mô hình tốt nhất thông qua việc tính toán các chỉ tiêu NPV, BCR, IRR:

Muốn tính các chỉ tiêu này có thể sử dụng 2 cách:

- Cách 1: Tính các chỉ tiêu trong MS. Excel:

Năm	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3		Mô hình 4	
	Ci	Bi	Ci	Bi	Ci	Bi	Ci	Bi
1	647.500		665.000		850.000		570.000	
2	45.000		45.000		145.000		145.000	
3	45.000		45.000		145.000		145.000	
4	45.000		170.000	400.000	145.000		225.000	400.000
5	153.000	375.000	210.000	600.000	245.000	500.000	265.000	600.000
6	203.000	625.000	210.000	600.000	285.000	700.000	265.000	600.000
7	203.000	625.000	210.000	600.000	285.000	700.000	265.000	600.000
8	203.000	625.000	210.000	600.000	285.000	700.000	265.000	600.000
9	203.000	625.000	210.000	600.000	285.000	700.000	265.000	600.000
10	203.000	625.000	210.000	600.000	285.000	700.000	265.000	600.000

Kết quả tính toán các mô hình như sau:

Chỉ tiêu	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
NPV	712.833	935.079	277.774	605.501
BCR	1,93	1,91	1,45	1,59
IRR	19%	24%	11%	19%

- Cách 2: Thay vào công thức để tính như các ví dụ trên.

Với kết quả tính toán ở trên cho thấy: Cả 4 mô hình đều có hiệu quả tức là có lãi, NPV > 0, BCR > 1 và IRR > r.

Tuy nhiên, mỗi mô hình có hiệu quả đạt cao thấp khác nhau.

Nếu dựa theo chỉ tiêu NPV thì sẽ quyết định chọn mô hình 2. Tuy nhiên, do lựa chọn quy mô tổng lợi nhuận lớn sẽ bỏ qua hiệu quả của 1 đồng vốn đầu tư.

Nếu dựa theo chỉ tiêu BCR thì sẽ quyết định chọn mô hình 1 và lúc này lại bỏ qua quy mô tổng lợi nhuận.

Nếu dựa theo chỉ tiêu IRR thì sẽ quyết định chọn mô hình 2.

Vì vậy, khi lựa chọn mô hình đầu tư đòi hỏi nhà đầu tư phải trên cơ sở mục tiêu của mình để lựa chọn.

Bảng 01: Bảng trị số giá trị hiện tại  $\frac{1}{(1+r)^i}$

I	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	0,990	0.980	0.971	0.962	0.952	0.943	0.935	0.926	0,917	0.909
2	0.980	0.961	0.943	0.925	0.907	0.890	0.873	0.857	0,842	0.826
3	0.971	0.942	0.915	0.889	0.864	0.840	0.816	0.794	0,772	0.751
4	0.961	0.924	0.888	0.855	0.823	0.792	0.763	0.735	0,708	0.683
5	0.951	0.906	0.863	0.822	0.783	0.747	0.713	0.681	0,65	0.621
6	0.942	0.888	0.837	0.790	0.746	0.705	0.666	0.630	0,596	0.564
7	0.933	0.871	0.813	0.760	0.711	0.665	0.23	0.583	0,547	0.513
8	0.923	0.853	0.789	0.731	0.677	0.627	0.582	0.540	0,502	0.467
9	0.914	0.837	0.766	0.703	0.645	0.592	0.544	0.500	0,46	0.424
10	0.905	0.820	0.744	0.676	0.614	0.558	0.508	0.463	0,422	0.386
11	0.896	0.804	0.722	0.650	0.585	0.527	0.475	0.429	0,388	0.350
12	0.887	0.788	0.701	0.625	0.557	0.497	0.444	0.397	0,356	0.319
13	0.879	0.773	0.681	0.601	0.530	0.469	0.415	0.368	0,326	0.290
14	0.870	0.758	0.661	0.577	0.505	0.442	0.388	0.340	0,299	0.263
15	0.861	0.743	0.642	0.555	0.481	0.417	0.362	0.315	0,275	0.239
16	0.853	0.728	0.623	0.534	0.458	0.394	0.339	0.292	0,252	0.218
17	0.844	0.714	0.605	0.513	0.436	0.371	0.317	0.270	0,231	0.198
18	0.836	0.700	0.587	0.494	0.416	0.350	0.296	0.250	0,212	0.180
19	0.828	0.686	0.570	0.475	0.396	0.331	0.277	0.232	0,194	0.164
20	0.820	0.673	0.554	0.456	0.377	0.312	0.258	0.215	0,178	0.149
21	0.811	0.660	0.538	0.39	0.359	0.294	0.242	0.199	0,164	0.135
22	0.803	0.647	0.522	0.422	0.342	0.278	0.226	0.184	0,15	0.123

I	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
23	0.795	0.634	0.507	0.406	0.326	0.262	0.211	0.170	0,138	0.112
23	0.788	0.622	0.492	0.390	0.310	0.247	0.197	0.158	0,126	0.102
25	0.780	0.610	0.478	0.375	0.295	0.233	0.184	0.146	0,116	0.092
26	0.772	0.598	0.464	0.361	0.281	0.220	0.172	0.135	0,106	0.084
27	0.764	0.586	0.450	0.347	0.268	0.207	0.161	0.125	0,098	0.076
28	0.757	0.574	0.437	0.333	0.255	0.196	0.150	0.116	0,09	0.069
29	0.749	0.563	0.424	0.321	0.243	0.185	0.141	0.107	0,082	0.063
30	0.742	0.552	0.412	0.308	0.231	0.174	0.131	0.099	0,075	0.057

Bảng 02: Bảng trị số giá trị hiện tại  $\frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n}$



Năm	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%	11%
1	0,990	0,980	0,971	0,962	0,952	0,943	0,935	0,926	0,917	0,909	0,901
2	1,970	1,942	1,913	1,886	1,859	1,833	1,808	1,783	1,759	1,736	1,713
3	2,941	2,884	2,829	2,775	2,723	2,673	2,624	2,577	2,531	2,487	2,444
4	3,902	3,808	3,717	3,630	3,546	3,465	3,387	3,312	3,240	3,170	3,102
5	4,853	4,713	4,580	4,452	4,329	4,212	4,100	3,993	3,890	3,791	3,696
6	5,795	5,601	5,417	5,242	5,076	4,917	4,767	4,623	4,486	4,355	4,231
7	6,728	6,472	6,230	6,002	5,786	5,582	5,389	5,206	5,033	4,868	4,712
8	7,652	7,325	7,020	6,733	6,463	6,210	5,971	5,747	5,535	5,335	5,146
9	8,566	8,162	7,786	7,435	7,108	6,802	6,515	6,247	5,995	5,759	5,537
10	9,471	8,983	8,530	8,111	7,722	7,360	7,024	6,710	6,418	6,145	5,889
11	10,368	9,787	9,253	8,760	8,306	7,887	7,499	7,139	6,805	6,495	6,207
12	11,255	10,575	9,954	9,385	8,863	8,384	7,943	7,536	7,161	6,814	6,492
13	12,134	11,348	10,635	9,986	9,394	8,853	8,358	7,904	7,487	7,103	6,750
14	13,004	12,106	11,296	10,563	9,899	9,295	8,745	8,244	7,786	7,367	6,982
15	13,865	12,849	11,938	11,118	10,380	9,712	9,108	8,559	8,061	7,606	7,191
16	14,718	13,578	12,561	11,652	10,838	10,106	9,447	8,851	8,313	7,824	7,379
17	15,562	14,292	13,166	12,166	11,274	10,477	9,763	9,122	8,544	8,022	7,549

18	16,398	14,992	13,754	12,659	11,690	10,828	10,059	9,372	8,756	8,201	7,702
19	17,226	15,678	14,324	13,134	12,085	11,158	10,336	9,604	8,950	8,365	7,839
20	18,046	16,351	14,877	13,590	12,462	11,470	10,594	9,818	9,129	8,514	7,963
21	18,857	17,011	15,415	14,029	12,821	11,764	10,836	10,017	9,292	8,649	8,075
22	19,660	17,658	15,937	14,451	13,163	12,042	11,061	10,201	9,442	8,772	8,176
23	20,456	18,292	16,444	14,857	13,489	12,303	11,272	10,371	9,580	8,883	8,266
24	21,243	18,914	16,936	15,247	13,799	12,550	11,469	10,529	9,707	8,985	8,348
25	22,023	19,523	17,413	15,622	14,094	12,783	11,654	10,675	9,823	9,077	8,422
26	22,795	20,121	17,877	15,983	14,375	13,003	11,826	10,810	9,929	9,161	8,488
27	23,560	20,707	18,327	16,330	14,643	13,211	11,987	10,935	10,027	9,237	8,548
28	24,316	21,281	18,764	16,663	14,898	13,406	12,137	11,051	10,116	9,307	8,602
29	25,066	21,844	19,188	16,984	15,141	13,591	12,278	11,158	10,198	9,370	8,650
30	25,808	22,396	19,600	17,292	15,372	13,765	12,409	11,258	10,274	9,427	8,694



### **3. Thấm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp**

Dự án là tập hợp của những hoạt động khác nhau có liên quan với nhau theo một lôgic, một trật tự xác định nhằm vào những mục tiêu xác định, được thực hiện bằng những nguồn lực nhất định trong những khoảng thời gian xác định. Nói một cách tóm tắt dự án bao gồm một chuỗi của những hoạt động và nhiệm vụ.

#### **3.1. Phân loại các dự án lâm nghiệp**

##### **3.1.1. Phân loại dự án lâm nghiệp theo nguồn vốn**

*Vốn ngân sách và coi như ngân sách cấp*

Là những dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quy định trong bộ luật Xây dựng và những dự án được hỗ trợ ngân sách nhà nước, trong lâm nghiệp có các lĩnh vực:

- Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.
- Dự án quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ.
- Dự án giống lâm nghiệp.
- Dự án nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản lâm nghiệp.
- Dự án khuyến lâm.
- Dự án đào tạo lâm nghiệp.

*Vốn ngân sách là chủ yếu có kết hợp với một số nguồn khác*

- Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng kết hợp du lịch sinh thái.
- Dự án quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp sản xuất nông - lâm, du lịch sinh thái.
- Dự án giống lâm nghiệp kết hợp nghiên cứu chuyên giao với sản xuất giống để bán.

*Nhà nước hỗ trợ vốn ngân sách*

- Dự án vùng sâu, vùng xa; vùng đặc biệt khó khăn được ngân sách hỗ trợ cho quy hoạch sử dụng đất, khai hoang, giống... cho trồng mới rừng vì mục đích kinh tế.
- Dự án làm đường lâm nghiệp, phòng chống cháy rừng, trạm bảo vệ rừng ở vùng sâu, vùng xa; vùng đặc biệt khó khăn.

*Vay vốn từ tín dụng đầu tư và tín dụng thương mại*

- Dự án trồng mới rừng vì mục đích kinh tế, vay ưu đãi qua Quỹ phát triển (có giảm lãi suất vay) hoặc Ngân hàng thương mại.
- Dự án chế biến lâm sản, vay ưu đãi qua Quỹ phát triển đối với dự án thí điểm (có giảm lãi suất vay) hoặc Ngân hàng thương mại.

- Một số dự án lâm nghiệp vì mục đích kinh tế khác.

*Dự án sử dụng nguồn ODA*

- Nguồn ODA không hoàn lại, gồm :

Dự án tập trung các dự án hỗ trợ kỹ thuật.

Dự án bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường.

Dự án bảo vệ, khoanh nuôi và trồng rừng phủ xanh và môi trường.

- Nguồn ODA vay (Chính phủ vay rồi cấp lại hoặc vay lại từ ngân sách) kết hợp viện trợ không hoàn lại, gồm :

Dự án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng và vùng đệm của rừng đặc dụng.

Dự án quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp sản xuất nông - lâm, xoá đói, giảm nghèo.

Dự án giống lâm nghiệp kết hợp nghiên cứu chuyển giao với sản xuất giống để bán.

*Dự án sử dụng nguồn FDI* (bao gồm 4 hình thức 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp tác kinh doanh, liên kết chia lợi nhuận).

- Dự án trồng rừng tập trung cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

- Dự án chế biến lâm sản.

- Dự án nuôi trồng động vật rừng cho xuất khẩu (Gấu, Khỉ, Trăn, Cá Sấu ...).

- Dự án trồng cây dược liệu và tre măng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

*Dự án sử dụng nguồn vốn khác*

- Dự án trang trại rừng cho bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi rừng và nông - lâm kết hợp.

- Dự án nuôi trồng động vật rừng cho xuất khẩu (Gấu, Khỉ, Trăn, Cá Sấu ...).

- Dự án trồng cây dược liệu và tre măng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu.

- Dự án lâm nghiệp hỗn hợp khác.

### **3.1.2. Dự án lâm nghiệp theo mục tiêu đầu tư**

*Dự án lâm nghiệp quản lý, bảo vệ rừng.*

- Dự án lâm nghiệp cho quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Dự án lâm nghiệp phòng chống cháy rừng.
- Dự án lâm nghiệp phòng chống sâu hại rừng.
- Dự án bảo tồn và phát triển các loài động vật hoang dã như bảo tồn và phát triển Voi, bảo tồn và phát triển Gấu, Khỉ v.v.

*Dự án lâm nghiệp vì mục tiêu lâm sinh (khoanh nuôi, tạo rừng mới).*

- Dự án trồng rừng đặc dụng, phòng hộ.
- Dự án trồng rừng đặc sản xuất.
- Dự án lâm nông kết hợp hoặc lâm ngư kết hợp.
- Dự án sản xuất và cung ứng giống.

*Dự án lâm nghiệp vì mục tiêu chế biến lâm sản.*

- Dự án cửa xẻ gỗ kết hợp sản xuất đồ mộc.
- Dự án sản xuất ván dăm.
- Dự án sản xuất ván lạng.
- Dự án sản xuất ván ép và MDF.
- Dự án sản xuất đồ mộc (dân dụng và xuất khẩu);
- Dự án sản xuất lâm sản ngoài gỗ (tinh dầu, tre - nứa, dược liệu...).
- Dự án dịch vụ lâm nghiệp.
- Dự án sản xuất phân bón.
- Dự án sửa chữa và sản xuất máy và công cụ lâm nghiệp.
- Dự án du lịch sinh thái.
- Dự án vận chuyển, thu mua và tiêu thụ lâm sản.

*Dự án nghiên cứu và đào tạo lâm nghiệp.*

- Dự án xây dựng trường hệ đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề lâm nghiệp.
- Dự án xây dựng trường quản lý và dân tộc lâm nghiệp.
- Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu về lâm nghiệp.
- Dự án xây dựng trung tâm thực nghiệm và chuyển giao công nghệ lâm nghiệp.
- Dự án xây dựng trung tâm thực nghiệm lâm sinh thuộc các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề lâm nghiệp.

*Dự án lâm nghiệp mục tiêu khác.*

Dự án lâm nghiệp đầu tư theo mục tiêu nêu trên, cũng có thể những dự án đầu tư theo mục tiêu tổng hợp. Trong lâm nghiệp thông thường là những dự án đầu tư theo dạng này: phòng hộ kết hợp kinh doanh; kinh doanh kết hợp phòng hộ; đặc dụng kết hợp du lịch sinh thái; cũng có những dự án một mục tiêu là phòng hộ, nhưng lại phòng hộ thủy lợi, thủy điện, môi trường.

Từ đặc điểm của dự án lâm nghiệp là đa mục tiêu, tổng hợp cho nên khi xây dựng dự án phải đề cập cho được mục tiêu chính, mục tiêu phụ trợ thì mới xác định chính xác nguồn vốn đầu tư cho thích hợp, mới mang lại hiệu quả cao.

## **3.2. Kinh nghiệm thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp**

### **3.2.1. Theo kinh nghiệm truyền thống**

Trong thực tế các dự án lâm nghiệp khi xây dựng thông thường đặt mục tiêu quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng lên trên hết; các dự án lâm nghiệp theo vùng, miền khi đã xác định đúng mục tiêu thì gần như cơ quan quản lý cấp trên từ trung ương, địa phương... sẽ đáp ứng nhu cầu về vật chất và môi trường thuận lợi cho dự án.

Thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp chú trọng bảo đảm các mục tiêu chủ yếu, quan trọng trong lâm nghiệp để đầu tư. Đồng thời không xa rời mục tiêu dân sinh, thu hút dân vùng gần dự án tham gia.

### **3.2.2. Theo quy định hiện hành**

Nghiên cứu khả thi: Nghiên cứu khả thi là quá trình cụ thể hoá các tư tưởng của dự án. Sản phẩm của quá trình này là bản nghiên cứu khả thi. Với nhiều dự án, đặc biệt là những dự án lớn người ta thường chia thành 2 giai đoạn: Nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi. Về cơ bản, những nội dung của 2 loại hoạt động này khác nhau chủ yếu ở mức độ cụ thể, chi tiết của các vấn đề được trình bày và phân tích cũng như về sai số của các đánh giá, phân tích. Để bảo đảm chất lượng của hoạt động nghiên cứu khả thi, người ta đề cập tới các yêu cầu sau đây:

Phải khẳng định lại các kết luận về cơ hội của dự án, làm rõ được tính cấp bách, sự cần thiết và hiệu quả của dự án. Bám sát yêu cầu, mục tiêu đầu tư, làm rõ những mục tiêu đó và ảnh hưởng của việc thực hiện dự án.

Phải thu thập và cung cấp được những thông tin cơ bản nhưng then chốt, cho phép nhìn nhận đánh giá dự án một cách dài hạn và trên tổng thể.

Phải đảm bảo tính chính xác, nhưng đòi hỏi chi phí ở mức có thể chấp nhận được.

Đánh giá và lựa chọn dự án: Đánh giá dự án trong giai đoạn chuẩn bị dự án là những hoạt động nhằm kiểm tra, đánh giá lại các nội dung, trình tự thực hiện hoạt động được nêu trong dự án để có thể có quyết định đúng về việc có chấp nhận hay không chấp nhận dự án, đồng thời lựa chọn được những phương án thực hiện dự án một cách có hiệu

quả. Nó bao gồm 3 loại hoạt động chủ yếu là thẩm định dự án, đánh giá dự án và quyết định về dự án (lựa chọn hay bác bỏ).

Thẩm định dự án: Là tổng hợp những hoạt động đánh giá có tính kiểm định đối với một dự án cả về mặt nội dung và hình thức, vừa kiểm tra, xác định tính đúng đắn của dự án, vừa kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của dự án và các tài liệu của nó. Theo quy định, mọi dự án đều phải được thẩm định. Những cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thẩm định dự án có những lợi ích, có những mục đích thẩm định khác nhau, có thể áp dụng những phương pháp cũng như những quy trình thẩm định khác nhau đối với dự án của họ. Những nội dung của thẩm định dự án thường là:

- Tính hợp lý, khoa học, logic của các căn cứ được sử dụng để xây dựng dự án.
- Tính phù hợp của dự án với các yêu cầu của chủ dự án và với môi trường cũng như với khả năng khai thác các nguồn lực của dự án.
- Tính logic và khoa học của bản thân các tài liệu dự án.
- Tính xác thực, đúng đắn và toàn diện của các thông tin được sử dụng trong xây dựng dự án.
- Tính khoa học của các phương pháp được áp dụng trong quá trình xây dựng dự án.

Trái với quan niệm thông thường cho rằng thẩm định dự án chủ yếu nhằm xác định những điểm bất hợp lý, những sai sót trong dự án, việc này còn phải làm rõ cả những ưu điểm trong dự án cũng như những nguyên nhân dẫn đến những ưu nhược điểm đó, đồng thời chỉ ra những điểm có thể cải tiến, những thay đổi có thể và cần phải thực hiện. Dự án và các tài liệu dự án, văn bản dự án được đánh giá, phân tích trên cơ sở những kết quả thẩm định trên và những thông tin xác thực đã được kiểm tra.

Thông thường, những dự án lớn có tổ chức đấu thầu, có thể có nhiều bản nghiên cứu khả thi phản ánh những phương án triển khai và phải được so sánh với nhau để lựa chọn phương án có hiệu quả hơn. Việc so sánh này được tiến hành trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật hoặc các tác động xã hội của dự án.

*Có thể tóm tắt nội dung thẩm định dự án đầu tư như sau:*

Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước phải được thẩm định về:

- Sự phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn.
- Chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia (nếu có).



- Các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước mà dự án đầu tư có thể được hưởng theo quy chế chung.
- Phương án công nghệ và quy mô sản xuất, công suất sử dụng.
- Phương án kiến trúc, việc áp dụng quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng.
- Sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, kế hoạch tái định cư (nếu có).
- Phòng, chống cháy nổ, an toàn lao động và các vấn đề xã hội của dự án.
- Các vấn đề rủi ro của dự án có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư.
- Đánh giá tổng thể về tính khả thi của dự án.

Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước phải được thẩm định các điều kiện tài chính, giá cả, hiệu quả đầu tư và phương án hoàn trả vốn đầu tư của dự án.

### **3.2.3. Kinh nghiệm quốc tế**

Thông thường trong thẩm định dự án đầu tư, người ta đặt vấn đề hàng đầu là thời gian thu hồi vốn và khả năng hoàn trả vốn nhất là các dự án vốn vay; riêng đối với các nguồn vốn khác thì thường người ta đề cập đến vấn đề hoà vốn. Hoà vốn là thế nào? có nhiều định nghĩa và cách hiểu khác nhau, nhưng tập trung là: Người chủ doanh nghiệp khi bắt đầu khởi nghiệp ai cũng quan tâm là làm thế nào để doanh nghiệp không bị thua lỗ, phân đầu có lãi.

Trên cơ sở của chi phí cố định và chi phí biến đổi (còn gọi là chi phí khả biến), cũng như mức giá sản phẩm dự kiến, các nhà doanh nghiệp cần xác định khối lượng sản phẩm cần sản xuất và tiêu thụ để bảo đảm cân bằng thu chi. Cách làm đó gọi là phân tích hoà vốn của doanh nghiệp.

Quá trình phân tích hoà vốn giúp các doanh nghiệp tìm được điểm hoà vốn và có những ứng xử linh hoạt trong định giá sản phẩm.

Điểm hoà vốn của một doanh nghiệp là điểm mà tại đó khối lượng hàng hoá bán ra với mức giá dự kiến đảm bảo cho doanh thu bù đắp được chi phí sản xuất. Tại điểm hoà vốn doanh nghiệp không có lãi, song cũng không bị lỗ vốn.

Tóm lại: Phân tích hoà vốn là tìm ra mức công suất mà ở đó doanh nghiệp có chi phí đúng bằng doanh thu. Phương pháp này được sử dụng để xác định những quyết định ngắn hạn về công suất. Khi phân tích hoà vốn cần phải đánh giá được chi phí cố định, chi phí biến đổi và doanh thu.

Doanh thu = Tổng chi phí.

Hay:

Doanh thu = Chi phí cố định + Chi phí biến đổi.

Nếu ký hiệu:

- P là giá bán một sản phẩm dự kiến.
- Q là khối lượng sản phẩm bán ra tại điểm hoà vốn.
- F là tổng chi phí cố định.
- B là chi phí biến đổi tính cho một sản phẩm.

Ta có công thức sau:  $Q \times P = F + (Q \times B)$ .

Biến đổi ta có:  $Q (P - B) = F$ .

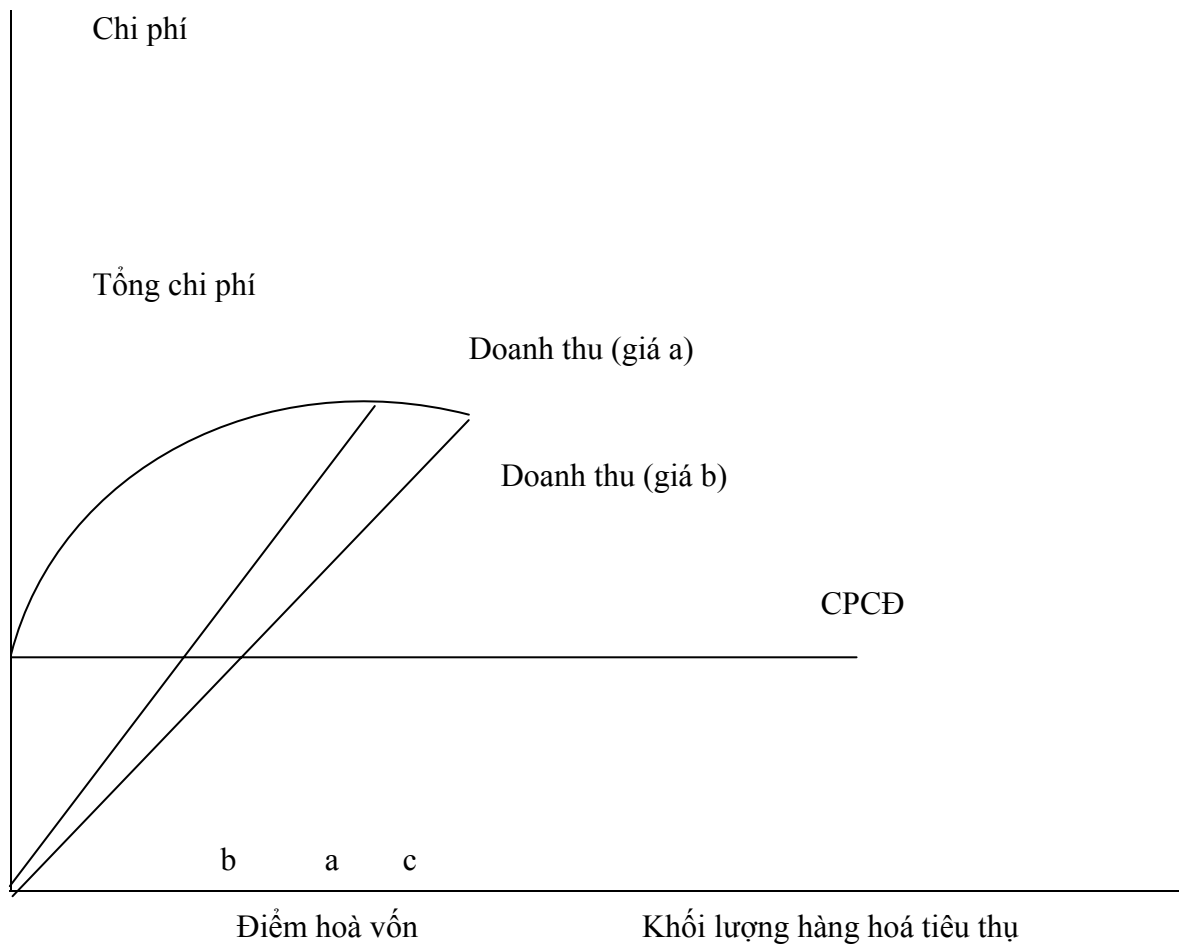
Suy ra:  $F$

$$Q = \frac{F}{P - B}$$

$P - B$

Đây là một công thức tìm điểm hoà vốn của doanh nghiệp. Nói một cách khác, điểm hoà vốn được xác định bởi một phân số mà tử số là tổng chi phí cố định, mẫu số là giá bán dự kiến của một sản phẩm, sau khi đã khấu trừ đi chi phí biến đổi bình quân cho một đơn vị sản phẩm.

Ta có đồ thị:



Đây là một sơ đồ mà các nhà kinh doanh rừng công nghiệp cần tham khảo để đi đến quyết định vay vốn trồng rừng, năng suất rừng trồng và giá bán nguyên liệu công nghiệp rừng thế nào để không bị thua lỗ trong kinh doanh lâm nghiệp.

### 3.3. Quy trình, thủ tục thẩm định dự án lâm nghiệp

#### a) Lập dự án đầu tư

- Căn cứ chiến lược phát triển ngành, quy hoạch phát triển lâm nghiệp và quy định của luật Xây dựng, bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các chủ đầu tư về mục tiêu ưu tiên, trình tự xây dựng, nội dung dự án, thời gian thực hiện để các chủ đầu tư xây dựng dự án.

- Chủ đầu tư thuê tư vấn lập dự án.

Nếu là báo cáo đầu tư (dự án lớn, nhóm A) thì sau khi lập xong, chủ đầu tư phải gửi hồ sơ cho cấp chủ quản. Trong vòng 5 ngày làm việc, cấp chủ quản phải gửi xin ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ và uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để lấy ý kiến. Trong vòng 30 ngày làm việc, cơ quan được hỏi phải có ý kiến trả lời bằng văn bản. Cấp chủ quản tóm tắt nội dung báo cáo đầu tư, tổng hợp ý kiến các Bộ và đề xuất với Thủ tướng chính phủ.

Là dự án đầu tư (Nhóm B, C).

Chủ đầu tư lập dự án gửi hồ sơ cho cấp chủ quản, hồ sơ phải đầy đủ thuyết minh, bản vẽ và ý kiến của địa phương nơi dự án triển khai. Hồ sơ gồm:

Tờ trình (theo mẫu quy định).

Dự án gồm thuyết minh, bản vẽ thiết kế cơ sở và ý kiến thẩm định của Bộ, địa phương liên quan (9 bộ).

Văn bản cho phép của cấp có thẩm quyền, thủ tục đất đai.

*b) Thẩm định và phê duyệt.*

- Thời gian thẩm định 60 ngày làm việc đối với dự án nhóm A, 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm B và 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C. Trong 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu cơ quan chủ quản không có yêu cầu gì đối với chủ đầu tư thì thời gian quy định trên đây được thực hiện. Nếu cơ quan chủ quản có yêu cầu chủ đầu tư bổ sung thì thời gian sẽ được tính lại kể từ ngày hồ sơ đáp ứng.

- Trong thời gian quy định, cơ quan chủ quản có 2 hình thức thẩm định:

Gửi hồ sơ xin ý kiến của cơ quan liên quan để lấy ý kiến và quy định thời gian để họ trả lời bằng văn bản, tổng hợp và trình duyệt.

Thành lập Hội đồng, tổ chức hội nghị thông qua và lập biên bản thẩm định.